TỔNG CỤC HẬU CẦN **BỆNH VIỆN QUÂN Y 87**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 197/BVQY-TB V/v yêu cầu cung cấp báo giá	*Khánh Hòa, ngày 02 tháng 02 năm 2024*

Kính gửi: Các nhà cung cấp VTTH, HC, BBG & PTKX tại Việt Nam.

Bệnh viện Quân y 87/TCHC có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm vật tư tiêu hao, hóa chất, bông băng gạc và phương tiện kết xương năm 2024.

I. THÔNG TIN CỦA ĐƠN VỊ ĐƠN VỊ YÊU CẦU BÁO GIÁ

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Quân y 87/TCHC, 78 Tuệ Tĩnh, Nha Trang, Khánh Hòa.

2. Thông tin của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Đinh Văn Tuấn, Chủ Nhiệm khoa, 0901972222, dinhtuanhg@gmail.com.

3. Cách tiếp nhận báo giá

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Đinh Văn Tuấn Chủ Nhiệm Khoa Trang bị, Bệnh viện Quân y 87/TCHC, 78 Tuệ Tĩnh, Nha Trang, Khánh Hòa.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 16h ngày 01 tháng 02 năm 2024 đến trước 17h ngày 16 tháng 02 năm 2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm trên sẽ không được xem xét.

5. Thời gian có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 160 ngày, kể từ ngày 16 tháng 02 năm 2024.

II. NỘI DUNG YÊU CẦU BÁO GIÁ

1. Danh mục vật tư tiêu hao năm 2024

(Có Phụ lục I kèm theo).

2. Danh mục hóa chất năm 2024

(Có Phụ lục II kèm theo).

3. Danh mục phương tiện kết xương năm 2024

(Có Phụ lục III kèm theo).

4. Danh mục Bông, băng, gạc

(Có Phụ lục IV kèm theo)./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TỔNG CỤC HẬU CẦN
BỆNH VIỆN QUÂN Y 87

Trung tá Phạm Thị Hạnh

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, TB. Q05.

Phụ lục I
DANH MỤC VẬT TƯ TIÊU HAO NĂM 2024
(Kèm theo Công văn số 197/BVQY-TB ngày 02/02/2024 của BVQY87)

TT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất lượng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Số lượng
I	**Chỉ phẫu thuật**				
1	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polypropylene số 2/0, dài 90cm, hai kim tròn, 1/2C, dài 25mm.	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polypropylene số 2/0, dài 90cm, hai kim tròn, 1/2C, dài 25mm. Độ bền kéo thắt nút hơn 20% - 50% so với USP. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20-60% USP. Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai chống rách ngăn khuẩn hiệu quả. Kim thép 300, 302 phủ silicone Tiêu chuẩn ISO, CE - Châu Âu. Hoặc hàng tương đương	sợi	Hộp 12 sợi	1,500
2	Chỉ không tan đơn sợi Polypropylene số 3/0, dài 90cm, 2 kim tròn 25mm, vòng kim 1/2C	Chỉ không tan đơn sợi Polypropylene số 3/0, dài 90cm,2 kim tròn 25mm, vòng kim 1/2C. Độ bền kéo thắt nút hơn 20% - 50% so với USP. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20-60% USP Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai chống rách ngăn khuẩn hiệu quả. Kim thép 300, 302 phủ silicone Tiêu chuẩn ISO, CE - Châu Âu. Hoặc hàng tương đương	sợi	Hộp 12 sợi	1,000
3	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp Polypropylene số 4/0 dài 90cm 2 kim tròn 1/2C dài 20mm.	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp Polypropylene số 4/0 dài 90cm 2 kim tròn 1/2C dài 20mm. Độ bền kéo thắt nút hơn 20% - 50% so với USP. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20-60% USP. Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai chống rách ngăn khuẩn hiệu quả. Kim bằng thép không rỉ 302 bọc silicone, đóng gói băng giấy Tyvek. Tiêu chuẩn CE - Châu Âu. Hoặc hàng tương đương	sợi	Hộp 12 sợi	1,000
4	Chỉ không tan đơn sợi Polypropylene số 5/0 2 kim tròn 1/2C, kim 20mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 75cm	Chỉ không tan đơn sợi Polypropylene số 5/0 2 kim tròn 1/2C, kim 20mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 75cm. Chỉ có màu xanh. Độ bền kéo thắt nút hơn 20% - 50% so với USP. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20-60% USP. Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai chống rách ngăn khuẩn hiệu quả. Kim bằng thép không rỉ 302 bọc silicone, đóng gói băng giấy Tyvek. Tiêu chuẩn CE - Châu Âu.Hoặc hàng tương đương	sợi	Hộp 12 sợi	1,000
5	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polypropylene 2/0, dài 90cm, 2 kim tròn 25mm, 1/2 vòng tròn.	Chỉ khâu không tan đơn sợi Polypropylene 2/0, dài 90cm, 2 kim tròn 25mm, 1/2 vòng tròn. Kim bằng thép không rỉ 301, bọc Silicon. Độ bền kéo nút thắt hơn 20-50% so với USP. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20-60% so với USP. Đóng gói bằng tyvek-polyethylene. Tiêu chuẩn CE Hoặc hàng tương đương.	sợi	Hộp 12 sợi	720
6	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 3/0, dài 90cm, 2 kim đen Visi-black 26mm, 1/2C	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 3/0 dài 90cm, 2 kim tròn đầu tròn Visi-black SH bằng hợp kim Ethalloy, dài 26mm 1/2 vòng tròn. Thân kim có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp cố định kìm kẹp kim tốt hơn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn. Hoặc hàng tương đương.	sợi	Hộp 12 sợi	720
7	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylenesố 4/0, dài 90cm, 2 kim tròn đầu tròn màu đen Visi-black 20mm, 1/2C	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 4/0 dài 90cm, 2 kim tròn đầu tròn màu đen Visi-black SH-2 bằng hợp kim Ethalloy, dài 20mm 1/2 vòng tròn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn Hoặc hàng tương đương.	sợi	Hộp 12 sợi	720
8	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylenesố 5/0, dài 75cm, 2 kim tròn đầu tròn Ethalloy 13mm, 1/2C	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 5/0 dài 75cm, 2 kim bằng hợp kim ETHALLOY thân tròn đầu tròn RB-2 dài 13mm 1/2 vòng tròn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn. Hoặc hàng tương đương.	sợi	Hộp 12 sợi	480
9	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 6/0, dài 75cm, 2 kim tròn đầu tròn màu đen Visi-black 13mm, 3/8C	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 6/0 dài 75cm, 2 kim tròn đầu tròn màu đen Visi-black C-1 bằng hợp kim Ethalloy, dài 13mm 3/8 vòng tròn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn. Hoặc hàng tương đương.	sợi	Hộp 12 sợi	480
10	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 7/0, dài 60cm, 2 kim tròn đầu tròn MultiPass 9.3mm, 3/8C	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 7/0 dài 60cm, 2 kim tròn đầu tròn MultiPass BV175-8 bằng hợp kim Ethalloy, dài 9.3mm 3/8 vòng tròn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn. Hoặc hàng tương đương.	sợi	Hộp 12 sợi	480
11	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 kháng khuẩn Iragacare MP số 2/0, dài 70cm, kim tròn 31mm, 1/2 C	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, được bọc bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium Stearate, có chất kháng khuẩn Irgacare MP số 1 dài 90cm, kim tròn đầu tròn taper CT, có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác, bằng thép Ethalloy có phủ silicone cải tiến, dài 40mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày, thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 70 ngày. Hoặc hàng tương đương.	sợi	Hộp 12 sợi	720

12	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 kháng khuẩn Iragacare MP số 2/0, dài 70cm, kim tròn 31mm, 1/2 C	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, được bọc bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium Stearate, có chất kháng khuẩn Irgacare MP số 2/0 dài 70cm, kim tròn đầu tròn MH-1 Plus, có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác, bằng thép Ethalloy có phủ silicone cải tiến, dài 31mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày, thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 70 ngày. Hoặc hàng tương đương.	sợi	Hộp 12 sợi	720
13	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 kháng khuẩn Iragacare MP số 3/0, dài 70cm, kim tròn SH 26mm, 1/2C	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, được bọc bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium Stearate, có chất kháng khuẩn Irgacare MP số 3/0 dài 70cm, kim tròn đầu tròn SH, có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác, bằng thép Ethalloy có phủ silicone cải tiến, dài 26mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày, thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 70 ngày. Hoặc hàng tương đương.	sợi	Hộp 12 sợi	720
14	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 kháng khuẩn Iragacare MP số 4/0, dài 70cm, kim tròn SH-1 22mm, 1/2C	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, được bọc bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium Stearate, có chất kháng khuẩn Irgacare MP số 4/0 dài 70cm, kim tròn đầu tròn SH-1 làm bằng hợp kim Ethalloy có phủ silicone cải tiến, dài 22mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày, thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 70 ngày. Hoặc hàng tương đương.	sợi	Hộp 12 sợi	720
15	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 kháng khuẩn Iragacare MP số 5/0, dài 70cm, kim tròn 17mm, 1/2C	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, được bọc bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium Stearate, có chất kháng khuẩn Irgacare MP số 5/0 dài 70cm, kim tròn đầu tròn RB-1 Plus bằng thép Ethalloy có phủ silicone cải tiến, dài 17mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày, thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 70 ngày.	sợi	Hộp 12 sợi	480
16	Chỉ tự tiêu tổng hợp Polyglactin 910 đa sợi không nhuộm số 6/0, dài 45 cm, kim tam giác 3/8c, dài 11 mm	Chỉ tự tiêu tổng hợp Polyglactin 910, 90% glycolide và 10% L-lactide (PGLA) được bao phủ bởi canxi stearat và 30:70 poly(glycolide-co-L-lactide) đa sợi không nhuộm số 6/0, dài 45 cm, kim tam giác 3/8c, dài 11 mm, kim thép không gỉ sê-ri 300. Đóng gói bằng túi giấy bạc vô khuẩn. Hoặc hàng tương đương.	sợi	Hộp 12 sợi	480
17	Chỉ không tiêu đơn sợi Polyamide 6.0 số 2/0 kim tam giác DS24mm, chỉ dài 75cm.	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi số 2/0, kim tam giác DS24mm, chỉ dài 75cm. Kim sắc nhọn bằng thép không gỉ tiệt trùng có phủ silicone. Hoặc hàng tương đương.	sợi	Hộp 12 sợi	1,000
18	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamide 6&66 số 3/0, dài 70cm, kim tam giác 26mm, 3/8C	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamide 6&66 số 3/0 dài 70cm, 1 kim tam giác ngược FS dài 26mm 3/8 vòng tròn, bằng hợp kim Ethalloy, được phủ bởi lớp silicone cải tiến, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác. Hoặc hàng tương đương.	sợi	Hộp 12 sợi	1,000
19	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamide 6&66 số 4/0, dài 70cm, kim tam giác 16mm, 3/8C	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamide 6&66 số 4/0, dài 70cm, kim tam giác 16mm, 3/8 vòng tròn, bằng hợp kim Ethalloy, được phủ bởi lớp silicone cải tiến, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác. Hoặc hàng tương đương.	sợi	Hộp 12 sợi	720
20	Chỉ không tiêu, đơn sợi Polyamide 6.0 số 5/0 kim tam giác DS16mm, chỉ dài 75cm.	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi số 5/0, kim tam giác DS16mm, chỉ dài 75cm. Kim sắc nhọn bằng thép không gỉ tiệt trùng có phủ silicone. Hoặc hàng tương đương.	sợi	Hộp 12 sợi	480
21	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamide 6&66 số 2/0, kim tam giác DS24mm, chỉ dài 75cm. .	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamide 6&66 số 2/0, kim tam giác DS24mm, chỉ dài 75cm. Kim sắc nhọn bằng thép không gỉ tiệt trùng có phủ silicone. Hoặc hàng tương đương.	sợi	Hộp 12 sợi	720
22	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamide 6&66 số 3/0, dài 70cm, kim tam giác 26mm, 3/8C	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamide 6&66 số 3/0 dài 70cm, 1 kim tam giác ngược FS dài 26mm 3/8 vòng tròn, bằng hợp kim Ethalloy, được phủ bởi lớp silicone cải tiến, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác. Hoặc hàng tương đương.	sợi	Hộp 12 sợi	720
23	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamide 6&66 số 4/0, dài 70cm, kim tam giác 16mm, 3/8C	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamide 6&66 số 4/0, dài 70cm, kim tam giác 16mm, 3/8 vòng tròn, bằng hợp kim Ethalloy, được phủ bởi lớp silicone cải tiến, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác. Hoặc hàng tương đương.	sợi	Hộp 12 sợi	720
24	Chỉ không tan tổng hợp polyamide 6.0 hoặc 6.6 số 5/0 dài 75m kim tam giác 3/8C 16mm.	Chỉ không tan tổng hợp nylon thành phần polyamide 6.0 hoặc 6.6 số 5/0 dài 75m kim tam giác 3/8C 16mm. Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai chống rách ngăn khuẩn hiệu quả. Kim thép 300, 302 phủ silicone . Hoặc hàng tương đương	sợi	Hộp 12 sợi	480
25	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp Polyamide các số 1 dài 75cm kim tam giác 3/8C, làm bằng thép không gỉ phủ silicone,.	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp Polyamide các số 1 dài 75cm kim tam giác 3/8C, làm bằng thép không gỉ phủ silicone,. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20-60% so với USP đóng gói băng giấy Tyvek. Tiêu chuẩn CE - Châu Âu. Hoặc hàng tương đương	sợi	Hộp 12 sợi	480

26	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamide 6&66 số 2/0, kim tam giác DS24mm, chỉ dài 75cm. .	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamide 6&66 số 2/0, kim tam giác DS24mm, chỉ dài 75cm. Kim sắc nhọn bằng thép không gỉ tiệt trùng có phủ silicone. Hoặc hàng tương đương.	sợi	Hộp 12 sợi	720
27	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamide 6&66 số 3/0, dài 70cm, kim tam giác 26mm, 3/8C	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamide 6&66 số 3/0 dài 70cm, 1 kim tam giác ngược FS dài 26mm 3/8 vòng tròn, bằng hợp kim Ethalloy, được phủ bởi lớp silicone cải tiến, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác. Hoặc hàng tương đương.	sợi	Hộp 12 sợi	720
28	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamide 6&66 số 4/0, dài 70cm, kim tam giác 16mm, 3/8C	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamide 6&66 số 4/0, dài 70cm, kim tam giác 16mm, 3/8 vòng tròn, bằng hợp kim Ethalloy, được phủ bởi lớp silicone cải tiến, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác. Hoặc hàng tương đương.	sợi	Hộp 12 sợi	720
29	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamide 6&66 số 5/0 kim tam giác DS16mm, chỉ dài 75cm	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamide 6&66 số 5/0, kim tam giác DS16mm, chỉ dài 75cm. Kim sắc nhọn bằng thép không gỉ tiệt trùng có phủ silicone. Hoặc hàng tương đương.	sợi	Hộp 12 sợi	480
30	Chỉ tổng hợp, đơn sợi, không tan polyamide 6/0 dài 75m kim tam giác 3/8C dài 12mm.	Chỉ không tan tổng hợp nylon số 6/0 thành phần polyamide 6.0 hoặc 6.6 dài 75m kim tam giác 3/8C dài 12mm. Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai chống rách ngăn khuẩn hiệu quả. Kim thép 300, 302 phủ silicone. Hoặc hàng tương đương	sợi	Hộp 12 sợi	480
31	Chỉ tổng hợp, đơn sợi, không tan polyamide 7/0 dài 75m kim tam giác 3/8C dài 12mm.	Chỉ không tan tổng hợp nylon số 7/0 dài 75m kim tam giác 3/8C dài 12mm. Thành phần : Polyamide 6.0 hoặc 6.6. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hoặc hàng tương đương. Sản xuất năm 2022 trở về sau Hoặc hàng tương đương.	sợi	Hộp 12 sợi	240
32	Chỉ không tiêu, tổng hợp, đơn sợi Polyamide 6 hoặc 6/6 số 8/0. Chỉ dài 13cm, 1 kim tròn đầu tròn BV130-5 dài 6.5mm 3/8 vòng tròn	Chỉ không tiêu, tổng hợp, đơn sợi Polyamide 6 hoặc 6/6 số 8/0. Chỉ dài 13cm, 1 kim tròn đầu tròn BV130-5 dài 6.5mm 3/8 vòng tròn, kim bằng hợp kim Ethalloy, được phủ bởi lớp silicone, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh. Hoặc hàng tương đương.	sợi	Hộp 12 sợi	240
33	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamide 6&66 số 9/0, dài 13cm, kim tròn dài 5.1 mm, 3/8C	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamide 6&66 số 9/0 dài 13cm, 1 kim tròn đầu tròn BV100-4 khâu mạch máu dài 5.1mm 3/8 vòng tròn, bằng hợp kim Ethalloy cao cấp không rỉ, kim được bao phủ bởi lớp silicone cải tiến giúp xuyên qua mô dễ dàng, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác. Hoặc hàng tương đương.	sợi	Hộp 12 sợi	240
34	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamide 6&66 số 10/0, dài 30cm, 2 kim hình thang dài 6,5mm, 3/8C	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamide 6&66 số 10/0 dài 30cm, 2 kim Athaloc hình thang Micro-point spatula TG 140-6 dài 6,5mm 3/8 vòng tròn, bằng hợp kim Ethalloy, được phủ bởi lớp silicone cải tiến, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác. Hoặc hàng tương đương.	sợi	Hộp 12 sợi	240
35	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactine 910 số 2/0 dài 75cm kim tròn 1/2C dài 26mm	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactine 910 phủ Poly- glycolide-co-L- Lactide và calcium stearate số 2/0 dài 75cm kim tròn 1/2C dài 26mm duy trì sức căng >65% sau 14 ngày tan hoàn toàn trong 56-70 ngày. Kim bằng thép không rỉ 300, 302 phủ silicone . Hoặc hàng tương đương	sợi	Hộp 12 sợi	480
36	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactine 910 số 3/0 dài 75cm kim tròn 1/2C dài 26mm	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactine 910 phủ Poly(glycolide-co-L-Lactide) và calcium stearate số 3/0 dài 75cm kim tròn 1/2C dài 26mm duy trì sức căng >65% sau 14 ngày tan hoàn toàn trong 56-70 ngày. Kim thép không gỉ phủ silicon. Tiêu chuẩn ISO CE-Châu Âu. Hoặc hàng tương đương	sợi	Hộp 12 sợi	480
37	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactine 910 số 4/0 dài 75cm kim tròn 1/2C dài 22mm	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactine 910 phủ Poly(glycolide-co-L-Lactide) và và calcium stearate số 4/0 dài 75cm kim tròn 1/2C dài 22mm duy trì sức căng >65% sau 14 ngày tan hoàn toàn trong 56-70 ngày. Kim bằng thép không rỉ 300, 302 phủ silicone. Hoặc hàng tương đương	sợi	Hộp 12 sợi	480
38	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactine 910 số 5/0/0 dài 75cm kim tròn 1/2C dài 17mm	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactine 910 phủ Poly-glycolide-co-L-Lactide) và calcium stearate số 5/0 dài 75cm kim tròn 1/2C dài 17mm duy trì sức căng >65% sau 14 ngày tan hoàn toàn trong 56-70 ngày. Kim bằng thép không rỉ phủ silicone . Tiêu chuẩn ISO, CE Châu Âu.Hoặc hàng tương đương	sợi	Hộp 12 sợi	480
39	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactine 910 số 6/0 dài 75cm kim tròn 1/2C dài 13mm	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactine 910 phủ Poly(glycolide-co-L-Lactide) và caxi steroid số 6/0 dài 75cm kim tròn 1/2C dài 13mm duy trì sức căng >65% sau 14 ngày tan hoàn toàn trong 56-70 ngày. Kim bằng thép không rỉ 300, 302 phủ silicone . Hoặc hàng tương đương	sợi	Hộp 12 sợi	480

40	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 3/0, dài 90cm, 2 kim đen Visi-black 26mm, 1/2C	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 3/0 dài 90cm, 2 kim tròn đầu tròn Visi-black SH bằng hợp kim Ethalloy, dài 26mm 1/2 vòng tròn. Thân kim có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp cố định kìm kẹp kim tốt hơn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn. Hoặc hàng tương đương.	sợi	Hộp 12 sợi	480
41	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylenesố 4/0, dài 90cm, 2 kim tròn đầu tròn màu đen Visi-black 20mm, 1/2C	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 3/0 dài 90cm, 2 kim tròn đầu tròn Visi-black SH bằng hợp kim Ethalloy, dài 26mm 1/2 vòng tròn. Thân kim có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp cố định kìm kẹp kim tốt hơn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn. Hoặc hàng tương đương.	sợi	Hộp 12 sợi	480
42	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylenesố 4/0, dài 90cm, 2 kim tròn đầu tròn màu đen Visi-black 20mm, 1/2C	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 4/0 dài 90cm, 2 kim tròn đầu tròn màu đen Visi-black SH-2 bằng hợp kim Ethalloy, dài 20mm 1/2 vòng tròn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn Hoặc hàng tương đương.	sợi	Hộp 12 sợi	480
43	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylenesố 5/0, dài 75cm, 2 kim tròn đầu tròn Ethalloy 13mm, 1/2C	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 5/0 dài 75cm, 2 kim bằng hợp kim ETHALLOY thân tròn đầu tròn RB-2 dài 13mm 1/2 vòng tròn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn. Hoặc hàng tương đương.	sợi	Hộp 12 sợi	480
44	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp Polypropylene số 6/0 dài 60cm 2 kim tròn 3/8 dài 10mm.	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp Polypropylene số 6/0 dài 60cm 2 kim tròn 3/8 dài 10mm. Kim bằng thép không rỉ 300 phủ silicone . Độ bền kéo thắt nút hơn 20% - 50% só với USP. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20-60% USP đóng gói bằng giấy Tyvek. Tiêu chuẩn CE - Châu Âu. Hoặc hàng tương đương	sợi	Hộp 12 sợi	480
45	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 10/0 dài 30cm, 2 kim tròn đầu hình thang 6.5mm, 3/8C	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 10/0 dài 30cm, 2 kim tròn đầu hình thang TG140-6 bằng hợp kim Ethalloy, dài 6,5mm 3/8 vòng tròn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn. Hoặc hàng tương đương.	sợi	Hộp 12 sợi	360
46	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polypropylene số 2/0, dài 90cm, hai kim tròn, 1/2C, dài 25mm.	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polypropylene số 2/0, dài 90cm, hai kim tròn, 1/2C, dài 25mm. Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai chống rách ngăn khuẩn hiệu quả. Kim thép 300, 302 phủ silicone Tiêu chuẩn ISO, CE - Châu Âu. Hoặc hàng tương đương	sợi	Hộp 12 sợi	1,000
47	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 3/0, dài 90cm, 2 kim đen Visi-black 26mm, 1/2C	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 3/0 dài 90cm, 2 kim tròn đầu tròn Visi-black SH bằng hợp kim Ethalloy, dài 26mm 1/2 vòng tròn. Thân kim có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp cố định kìm kẹp kim tốt hơn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn. Hoặc hàng tương đương.	sợi	Hộp 12 sợi	360
48	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylenesố 4/0, dài 90cm, 2 kim tròn đầu tròn màu đen Visi-black 20mm, 1/2C	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 4/0 dài 90cm, 2 kim tròn đầu tròn màu đen Visi-black SH-2 bằng hợp kim Ethalloy, dài 20mm 1/2 vòng tròn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn. Hoặc hàng tương đương.	sợi	Hộp 12 sợi	480
49	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylenesố 5/0, dài 75cm, 2 kim tròn đầu tròn Ethalloy 13mm, 1/2C	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 5/0 dài 75cm, 2 kim bằng hợp kim ETHALLOY thân tròn đầu tròn RB-2 dài 13mm 1/2 vòng tròn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn. Hoặc hàng tương đương.	sợi	Hộp 12 sợi	360
50	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 6/0, dài 75cm, 2 kim tròn đầu tròn màu đen Visi-black 13mm, 3/8C	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 6/0 dài 75cm, 2 kim tròn đầu tròn màu đen Visi-black C-1 bằng hợp kim Ethalloy, dài 13mm 3/8 vòng tròn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn. Hoặc hàng tương đương	sợi	Hộp 12 Sợi	360
51	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp Polypropylene số 6/0 dài 60cm 2 kim tròn 3/8 dài 10mm.	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp Polypropylene số 6/0 dài 60cm 2 kim tròn 3/8 dài 10mm. Kim bằng thép không rỉ 300 phủ silicone . Độ bền kéo thắt nút hơn 20% - 50% só với USP. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20-60% USP đóng gói bằng giấy Tyvek. Tiêu chuẩn CE - Châu Âu. Hoặc hàng tương đương	sợi	Hộp 12 Sợi	480
52	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 7/0, dài 60cm, 2 kim tròn đầu tròn MultiPass 9.3mm, 3/8C	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 7/0 dài 60cm, 2 kim tròn đầu tròn MultiPass BV175-8 bằng hợp kim Ethalloy, dài 9.3mm 3/8 vòng tròn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn. Hoặc hàng tương đương.	sợi	Hộp 12 Sợi	240
53	Chỉ không tan tổng hợp Polypropylene số 8/0 dài 60cm 2 kim tròn 3/8C đầu kim coronary, dài 6.4mm.	Chỉ không tan tổng hợp Polypropylene số 8/0 dài 60cm 2 kim tròn 3/8C đầu kim coronary, dài 6.4mm. Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai chống rách ngăn khuẩn hiệu quả. Kim thép 300, 302 phủ silicone. Hoặc hàng tương đương.	sợi	Hộp 12 Sợi	240
54	Chỉ vi phẫu sợi đơn Polypropylene số 9/0 màu xanh, dài 15cm. Kim tròn chiều dài 6.4 mm, đường kính 0,15mm, độ cong kim 3/8.	Chỉ vi phẫu sợi đơn Polypropylene số 9/0 màu xanh, dài 15cm. Kim tròn chiều dài 6.4 mm, đường kính 0,15mm, độ cong kim 3/8. Kim làm bằng thép không rỉ sợi cứng, kim phủ silicon. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE.Hoặc hàng tương đương.	sợi	Hộp 12 Sợi	240

55	Chỉ đa sợi Polyglycolic acid số 2/0 dài 75cm kim tròn 26mm, 1/2C	Chỉ tiêu chất liệu Polyglycolic acid tổng hợp số 2/0 được bao bởi 1 lớp Calcium strearate, và polycaprolactone KT: dài 75cm kim tròn vòng kim 26mm cong 1/2C sức căng còn 50% sau 21 ngày tan hoàn toàn trong 60-90 ngày. Tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016, CE, sản xuất tại Châu Âu, kim 302 phủ silicone.Hoặc hàng tương đương.	sợi	Hộp 12 Sợi	1,000
56	Chỉ đa sợi Polyglycolic acid số 3/0 dài 75cm kim tròn 26mm, 1/2C	Chỉ tiêu chất liệu Polyglycolic acid tổng hợp số 3/0 được bao bởi 1 lớp Calcium sterearate, và polycaprolactone KT: dài 75cm kim tròn vòng kim 26mm cong 1/2C sức căng còn 50% sau 21 ngày tan hoàn toàn trong 60-90 ngày. Tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016, CE, sản xuất tại Châu Âu.Hoặc hàng tương đương.	sợi	Hộp 12 Sợi	1,000
57	Chỉ đa sợi Polyglycolic acid số 4/0 dài 75cm kim tròn 22mm, 1/2C	Chỉ tiêu chất liệu Polyglycolic acid tổng hợp số 4/0 được bao bởi 1 lớp Calcium strearate,và polycaprolactone KT: dài 75cm kim tròn vòng kim 22mm cong 1/2C sức căng còn 50% sau 21 ngày tan hoàn toàn trong 60-90 ngày. Tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016, CE, sản xuất tại Châu Âu. Hoặc hàng tương đương	sợi	Hộp 12 Sợi	480
58	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 0 dài 90cm, kim tròn đầu tròn 40mm, 1/2C	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin370 và 50% là Calcium Stearate số 0 dài 90cm, kim tròn đầu tròn CT, có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác, bằng thép Ethalloy có phủ silicone cải tiến, dài 40mm, 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, CFS.Hoặc hàng tương đương.	sợi	Hộp 12 Sợi	720
59	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 1 dài 90cm, kim tròn đầu tròn 40mm, 1/2C	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, lớp vỏ 50% polyglactin 370 & 50% chất bôi trơn Calcium Stearate, chỉ số 1, dài 90cm, kim tròn đầu tròn CT, có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác, bằng thép Ethalloy có phủ silicone cải tiến, dài 40mm, 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày. Hoặc hàng tương đương.	sợi	Hộp 12 Sợi	720
60	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 2/0 dài 75cm, kim taper point plus 26mm, 1/2C	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 2/0 dài 75cm, kim tròn đầu tròn SH Plus, có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác, bằng thép Ethalloy có phủ silicone cải tiến, dài 26mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, CFS.	sợi	Hộp 12 Sợi	720
61	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 3/0 dài 75cm, kim taper point plus 31mm, 1/2C	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 3/0 dài 75cm, 1 kim tròn đầu tròn MH-1 plus, có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác, bằng thép Ethalloy có phủ silicone cải tiến, dài 31mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, CFS.Hoặc hàng tương đương.	sợi	Hộp 12 Sợi	720
62	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 4/0 dài 75cm, kim taper point plus 20mm, 1/2C	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 4/0 dài 75cm, kim tròn đầu tròn SH-2 Plus bằng thép Ethalloy có phủ silicone cải tiến, dài 20mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, CFS.Hoặc hàng tương đương.	sợi	Hộp 12 Sợi	720
63	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 5/0 dài 75cm, kim taper point plus 17mm, 1/2C	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 5/0 dài 75cm, kim tròn đầu tròn RB-1 Plus bằng thép Ethalloy có phủ silicone cải tiến, dài 17mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, CFS. Hoặc hàng tương đương.	sợi	Hộp 12 Sợi	480
64	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 1 dài 90cm, kim tròn đầu tròn 40mm, 1/2C	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, lớp vỏ 50% polyglactin 370 & 50% chất bôi trơn Calcium Stearate, chỉ số 1, dài 90cm, kim tròn đầu tròn CT, có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác, bằng thép Ethalloy có phủ silicone cải tiến, dài 40mm, 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày. Hoặc hàng tương đương.	vỉ	Hộp 12 sợi	1,500
65	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 2/0 dài 75cm, kim taper point plus 26mm, 1/2C	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 2/0 dài 75cm, kim tròn đầu tròn SH Plus, có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác, bằng thép Ethalloy có phủ silicone cải tiến, dài 26mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, CFS.Hoặc hàng tương đương.	vỉ	Hộp 12 sợi	1,000
66	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 3/0 dài 75cm, kim taper point plus 26mm, 1/2C	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 3/0 dài 75cm, kim tròn đầu tròn SH Plus, có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác, bằng thép Ethalloy có phủ silicone cải tiến, dài 26mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, CFS.Hoặc hàng tương đương.	vỉ	Hộp 12 sợi	1,000

67	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 4/0 dài 75cm, kim taper point plus 20mm, 1/2C	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 4/0 dài 75cm, kim tròn đầu tròn SH-2 Plus bằng thép Ethalloy có phủ silicone cải tiến, dài 20mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, CFS.Hoặc hàng tương đương.	vỉ	Hộp 12 sợi	1,000
68	Chỉ tan nhanh tổng hợp Polyglactine 910 số 2/0, dài 90cm, kim tròn đầu cắt 36mm, 1/2C	Chỉ tan nhanh tổng hợp Polyglactine 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 2/0 dài 90cm, kim tròn đầu cắt V-34 có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác, bằng thép Ethalloy có phủ silicone cải tiến, dài 36mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương: 50% sau 5 ngày, 0% sau 10 - 14 ngày. Thời gian tiêu hoàn toàn 42 ngày.	vỉ	Hộp 12 sợi	1,000
69	Chỉ tiêu chất liệu Polyglycolic acid Rapid tổng hợp số 2/0 dài 75cm kim tròn vòng kim 26mm cong 1/2C.	Chỉ tiêu chất liệu Polyglycolic acid Rapid tổng hợp số 2/0 được bao bởi 1 lớp Calcium stearate và polycaprolactone KT: dài 75cm kim tròn vòng kim 26mm cong 1/2C,. Tiêu nhanh hoàn toàn trong khoảng 42 ngày. Tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016, CE, sản xuất tại Châu Âu. Hoặc hàng tương đương	vỉ	Hộp 12 sợi	480
70	Chỉ tự tiêu, tổng hợp, dạng bện, thành phần Polyglactin 910 số 1 dài 100cm, kim đầu tù **khâu gan** 65mm, 3/8C.	Chỉ tự tiêu, tổng hợp, dạng bện, thành phần Polyglactin 910(90% Glycolide, 10% L-lactide), được bao phủ bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium Stearate. Chỉ số 1 dài 100cm, đầu tù khâu gan BP-5 , bằng hợp kim Ethalloy có phủ silicone, vùng kẹp kim phẳng &có rãnh, dài 65mm 3/8 vòng tròn. Hộp 12 sợi. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày, thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 70 ngày. Hoặc hàng tương đương.	Sợi	Hộp 12 sợi	480
II	**Vật tư thông thường**				
1	Bộ mở khí quản qua da	Đi kèm với một ống thông hơi có kích thước và loại phù hợp cho việc sử dụng trên người lớn hoặc trẻ em. Có chức năng bảo vệ để ngăn chặn chất lỏng và tác nhân ngoại vi từ việc vào khí quản. Bộ đó thường được làm từ vật liệu y tế an toàn như silicone, polyvinyl chloride (PVC) hoặc các vật liệu khác phù hợp với các tiêu chuẩn y tế. Có thể có các đầu nối và van được tích hợp để giữ ống ở trong vị trí và kiểm soát dòng khí	Bộ	1 bộ/túi	30
2	Bộ ống thông mở đường rò ra da INTOLIEF PEG KIT (STANDARD)	Bộ dụng cụ gồm có: - Bộ kim khâu cố định da và dạ dày, tổng chiều dài 230mm, chiều dài làm việc 81mm, kích thước kim khâu 20G. - Bộ kim mở đường PS bao gồm: mũi kim an toàn có chụp bảo vệ, tự động chụp mũi kim lại. - Ống thông nuôi ăn dạ dày kiểu bóng chất liệu silicone, trên ống có vạch đánh dấu độ sâu, tấm cố định bên ngoài có thể khóa ống thông theo phương thẳng đứng hoặc theo phương nằm ngang, dung tích bóng 10ml, tấm silicone cố định bên ngoài da có thể điều chỉnh khoảng cách phù hợp với độ dày thành bụng của mọi bệnh nhân. Kích thước: ống thông: 20Fr, chiều dài ống thông: 22,5cm. Tiêu chuẩn: ISO 13485. Hoặc hàng tương đương	Bộ	1 bộ/hộp	50
3	Bộ Longo	Dụng cụ cắt trĩ với 2 loại đường kính ngoài 32mm và 33.5mm tương ứng với đường kính trong là 23mm và 24.2mm, hai hàng ghim, chiều cao ghim là 4.2mm, có 4 lỗ kéo chỉ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE Hoặc hàng tương đương.	Bộ	1 bộ/ hộp	60
4	Bình thông phổi	Bao gồm một ống hút gió, một ống hàng và một ống cột kết nối với một ống tiêm. Một bộ động cơ được bố trí để vận hành ống tiêm trong khi cảm biến mức chất lỏng trong ông cột, trong đó ông tiên có thể được trao đổi để cung cấp khối lượng gia tăng của các dịch cho bệnh nhân	Cái	1 cái/hộp	100
5	Bộ gây tê ngoài màng cứng các loại, các cỡ	Catheter cản quang 20G dài 1000mm, chất liệu Thermoplastic Elastomer. Kim tuohy 18G được mài cạnh trong đầu kim chống đứt gãy catheter. Bơm tiêm LOR 10ml sử dụng được cả hai phương pháp. Connector dạng vặn xoắn 2 chiều chống tuột catheter. Filter lọc và guiding đi kèm. Tiêu chuẩn ISO; CE Hoặc hàng tương đương.	Bộ	10 bộ/hộp	200
6	Bộ rửa dạ dày khép kín	Công dụng: hỗ trợ trong việc súc, rửa dạ dày bằng một hệ thống khép kín. • Làm từ mũ cao su tự nhiên. • Size: 22mm và 28mm. • Được đóng gói riêng lẽ trong từng túi. Hoặc hàng tương đương.	Cái	Gói/1 cái	50

7	Bầu xông khí dung mũi họng	Chất liệu PVC y tế, mềm, không mùi (Có DEHP hoặc không) - Gồm: Mặt nạ, dây dẫn, buồng xông khí, quai đeo - Buồng xông khí dung được làm từ nhựa Polycarbonate (PC), độ dày thành > 21mm, dung tích 6ml hoặc 20ml - Dây dẫn dài 2.1m, lõi hình ngôi sao giúp hạn chế sự cố tắc khí khi dây dẫn bị gập - Mặt nạ ôm sát mặt, có kẹp mũi để điều chỉnh khi cần thiết - Quai đeo đàn hồi, chắc chắn, phù hợp với các kích thước sử dụng khác nhau. Hoặc hàng tương đương	Bộ	bộ/túi	500
8	Bơm tiêm 01ml	Dung tích 3ml kèm kim 25G*1". Piston và xy lanh được làmbằng nhựa PP y tế, không chứa DEHP, khử vô trùng bằng khí EO. Đóng gói tiệt trùng có lớp giấy phẩm cấp y tế đạt chuẩn ISO 11607, diện tích thoát khí bề mặt thoát khí > 20cm2. Sau khi tiệt trùng chỉ thị mầu trên bao bì chuyển từ mầu hồng sang mầu vàng. Tiêu chuẩn ISO 13485.Hoặc hàng tương đương. Sản xuất năm 2023 trở về sau	Cái	Hộp 100 cái x 28 hộp/ kiện	20,000
9	Bơm tiêm 03ml cỡ 23G - 25G	Dung tích 3ml kèm kim 25G*1". Piston và xy lanh được làm bằng nhựa PP y tế, không chứa DEHP, khử vô trùng bằng khí EO. Đóng gói tiệt trùng có lớp giấy phẩm cấp y tế đạt chuẩn ISO 11607, diện tích thoát khí bề mặt thoát khí > 20cm2. Sau khi tiệt trùng chỉ thị mầu trên bao bì chuyển từ mầu hồng sang mầu vàng. Tiêu chuẩn ISO 13485.Hoặc hàng tương đương .Sản xuất năm 2023 trở về sau	Cái	Hộp 200 cái x 9 hộp/ kiện	10,000
10	Bơm tiêm 10ml	Dung tích 10ml kèm kim 23G*1", 25G*1", đầu kim vát 3 cạnh. Piston và xy lanh được làm bằng nhựa PP y tế, không chứa DEHP, khử vô trùng bằng khí EO. Đóng gói tiệt trùng có lớp giấy phẩm cấp y tế đạt chuẩn ISO 11607, diện tích thoát khí bề mặt thoát khí > 20cm2. Sau khi tiệt trùng chỉ thị mầu trên bao bì chuyển từ mầu hồng sang mầu vàng. Tiêu chuẩn ISO 13485. Hoặc hàng tương đương.Sản xuất năm 2023 trở về sau	Cái	Hộp 100 cái x 12 hộp / kiện	100,000
11	Bơm tiêm 1ml Insulin	Bơm tiêm được làm bằng nhựa PP dùng trong y tế, không có chất DEHP. Bơm gắn liền kim, dung tích 1ml. Kim các cỡ 30Gx1/2" và 30Gx5/16" - Bơm tiêm in đồng thời vạch chia cho cả 100 và 40 đơn vị insulin (100UI và 40UI). - Gioăng có núm giúp đi hết hành trình của thuốc. - Sản phẩm đóng gói trong túi riêng đảm bảo vô trùng, không có độc tố và chất gây sốt. Hoặc hàng tương đương	Cái	Hộp 100 cái (Kiện 4200 cái)	150,000
12	Bơm tiêm 20ml	Dung tích 20ml kèm kim 23G, 25G. Piston và xy lanh được làm bằng nhựa PP y tế, không chứa DEHP, khử vô trùng bằng khí EO. Piston màu xanh có khóa bẻ gãy. Đóng gói tiệt trùng có lớp giấy phẩm cấp y tế đạt chuẩn ISO 11607, diện tích thoát khí bề mặt thoát khí > 20cm2. Sau khi tiệt trùng chỉ thị mầu trên bao bì chuyển từ mầu hồng sang mầu vàng. Tiêu chuẩn ISO 13485. Hoặc hàng tương đương.Sản xuất nam 2023 trở về sau	Cái	Hộp 100 cái x 8 hộp / kiện	30,000
13	Bơm tiêm 20ml dùng cho máy bơm tiêm điện	Bơm tiêm nhựa 20ml Luer Lock được làm từ nhựa PP y tế,không chứa DEHP, khử vô trùng bằng khí EO. Sử dụng phù hợp với máy bơm tiêm điện của các hãng máy bơm tiêm điện. Chiều dài bơm 120.5mm chu vi thân bơm 21.5mm.Đóng gói tiệt trùng có lớp giấy phẩm cấp y tế đạt chuẩn ISO 11607, diện tích thoát khí bề mặt thoát khí > 20cm2. Sau khi tiệt trùng chỉ thị mầu trên bao bì chuyển từ mầu hồng sang mầu vàng. Tiêu chuẩn ISO 7886 - 2 ; ISO 13485.Hoặc hàng tương đương .Sản xuất năm 2023 trở về sau	Cái	Hộp 50 cái x 16 hộp / kiện	5,000
14	Bơm tiêm 20ml luerlock có đầu xoáy	Bơm tiêm nhựa 20ml Luer Lock được làm từ nhựa PP y tế,không chứa DEHP, khử vô trùng bằng khí EO. Sử dụng phù hợp với máy bơm tiêm điện của các hãng máy bơm tiêm điện. Chiều dài bơm 120.5mm chu vi thân bơm 21.5mm. Đóng gói tiệt trùng có lớp giấy phẩm cấp y tế đạt chuẩn ISO 11607, diện tích thoát khí bề mặt thoát khí > 20cm2. Sau khi tiệt trùng chỉ thị mầu trên bao bì chuyển từ mầu hồng sang mầu vàng. Tiêu chuẩn ISO 7886 - 2 ; ISO 13485. Hoặc hàng tương đương.Sản xuất năm 2023 trở về sau.	Cái	Hộp 50 cái x 16 hộp / kiện	2,000
15	Bơm tiêm 50 ml	Dung tích 50ml . Piston và xy lanh được làm bằng nhựa PP y tế, không chứa DEHP, khử vô trùng bằng khí EO. Đốc xi lanh nhỏ lắp vừa kim tiêm các số. Pít tông có khía. Đóng gói tiệt trùng có lớp giấy phẩm cấp y tế đạt chuẩn ISO 11607, diện tích thoát khí bề mặt thoát khí > 20cm2. Sau khi tiệt trùng chỉ thị mầu trên bao bì chuyển từ mầu hồng sang mầu vàng. Tiêu chuẩn ISO 13485.Hoặc hàng tương đương. Sản xuất năm 2023 trở về sau	Cái	Hộp 25 cái x 16 hộp/ kiện	20,000
16	Bơm tiêm 50ml cỡ 25G, 26G	Dung tích 50ml . Piston và xy lanh được làm bằng nhựa PP y tế, không chứa DEHP, khử vô trùng bằng khí EO. Đốc xi lanh nhỏ lắp vừa kim tiêm các số. Pít tông có khía. Đóng gói tiệt trùng có lớp giấy phẩm cấp y tế đạt chuẩn ISO 11607, diện tích thoát khí bề mặt thoát khí > 20cm2. Sau khi tiệt trùng chỉ thị mầu trên bao bì chuyển từ mầu hồng sang mầu vàng. Tiêu chuẩn ISO 13485. Hoặc hàng tương đương. Sản xuất năm 2023 trở về sau	Cái	Hộp 25 cái x 16 hộp/ kiện	50,000
17	Bơm tiêm dùng cho máy tiêm cản quang 190ml	Phù hợp với bơm tiêm cản quang meorgo sailent, chịu được áp lực cao, không độc, đã tiệt trùng bằng khí EO. Hoặc hàng tương đương	Cái		100
18	Bơm tiêm 5ml cỡ 23G, 25G	Dung tích 5ml kèm kim 25G x l"; 25G x 5/8"; 23G x l". Piston và xy lanh được làm bằng nhựa PP y tế, không chứa DEHP, khử vô trùng bằng khí EO. Đóng gói tiệt trùng có lớp giấy phẩm cấp y tế đạt chuẩn ISO 11607, diện tích thoát khí bề mặt thoát khí > 20cm2. Sau khi tiệt trùng chỉ thị mầu trên bao bì chuyển từ mầu hồng sang mầu vàng. Tiêu chuẩn ISO 13485. Hoặc hàng tương đương .Hoặc hàng tương đương. Sản xuất năm 2023 trở về sau	cái	Hộp 200 cái x 9 hộp/ kiện	150,000

19	Bơm tiêm nhựa dưới da tiệt trùng dùng một lần 10ml	Dung tích 10ml kèm kim 23G, 25G. Piston và xy lanh được làm bằng nhựa PP y tế, không chứa DEHP, khử vô trùng bằng khí EO. Đóng gói tiệt trùng có lớp giấy phẩm cấp y tế đạt chuẩn ISO 11607, diện tích thoát khí bề mặt thoát khí > 20cm2. Sau khi tiệt trùng chỉ thị mầu trên bao bì chuyển từ mầu hồng sang mầu vàng. Tiêu chuẩn ISO 13485.Hoặc hàng tương đương. Sản xuất năm 2023 trở về sau	Cái	Hộp 100 cái x 12 hộp / kiện	100,000
20	Bơm tiêm nhựa dưới da tiệt trùng dùng một lần 1ml	Dung tích 1ml kèm kim 25G hoặc 26G. Piston và xy lanh được làm bằng nhựa PP y tế, không chứa DEHP; khử vô trùng bằng khí EO. Đóng gói tiệt trùng có lớp giấy phẩm cấp y tế đạt chuẩn ISO 11607, diện tích thoát khí bề mặt thoát khí > 20cm2. Sau khi tiệt trùng chỉ thị mầu trên bao bì chuyển từ mầu hồng sang mầu vàng. Tiêu chuẩn ISO 13485. Hoặc hàng tương đương. Sản xuất năm 2023 trở về sau	Cái	Hộp 100 cái x 28 hộp/ kiện	2,000
21	Bơm tiêm nhựa liền kim 20ml	Dung tích 20ml kèm kim 23G. Piston và xy lanh được làm bằng nhựa PP y tế, không chứa DEHP, khử vô trùng bằng khí EO. Piston màu xanh. Đóng gói tiệt trùng có lớp giấy phẩm cấp y tế đạt chuẩn ISO 11607, diện tích thoát khí bề mặt thoát khí > 20cm2. Sau khi tiệt trùng chỉ thị mầu trên bao bì chuyển từ mầu hồng sang mầu vàng. Tiêu chuẩn ISO 13485.Hoặc hàng tương đương. Sản xuất năm 2023 trở về sau.	Cái	Hộp 100 cái x 8 hộp / kiện	30,000
22	Catheter động mạch (đo huyết áp động mạch xâm lấn)	Đường kính catheter trong khoảng 1-2 millimet Catheter có thể có chiều dài từ 90 cm đến 120 cm Làm từ vật liệu y tế an toàn như silicone hoặc polyurethane để giảm nguy cơ kích ứng và phản ứng dị ứng. Có một lumen (ống lõi) để truyền dung dịch và một hoặc nhiều lumens để đo áp suất. Đi kèm với loại đầu cắm phổ biến để kết nối với các thiết bị đo áp suất. Hoặc hàng tương đương	Bộ	1 bộ/túi	50
23	Catheter động mạch đùi có đầu nhận cảm biến áp lực và nhiệt độ	Đường kính catheter trong khoảng 1-2 millimet Catheter có thể có chiều dài từ 90 cm đến 120 cm Làm từ vật liệu y tế an toàn như silicone hoặc polyurethane để giảm nguy cơ kích ứng và phản ứng dị ứng. Có một lumen (ống lõi) để truyền dung dịch và một hoặc nhiều lumens để đo áp suất. Đi kèm với loại đầu cắm phổ biến để kết nối với các thiết bị đo áp suất. Có cảm biến nhiệt độ tích hợp, cho phép đo nhiệt độ của máu trong động mạch. Điều này có thể hữu ích trong các ứng dụng nghiên cứu hoặc theo dõi bệnh nhân.	Bộ	1 bộ/túi	40
24	Dây truyền động mạch (đo huyết áp động mạch xâm lấn)	Dây truyền động mạch (đo huyết áp động mạch xâm lấn)	Cái	1 bộ/túi	50
25	Bộ cảm biến đo huyết áp động mạch và bộ phận cảm biến nhiệt	Bộ cảm biến đo huyết áp động mạch và bộ phận cảm biến nhiệt	Bộ	1 bộ/túi	40
26	Dây thở hai bẫy nước cho máy thở/máy gây mê	- Sản phẩm sử dụng một lần; đã được tiệt trùng bằng EO. - Ống dây dạng gợn sóng; đầu nối Đầu đực 22 mm/ Đầu cái 15 mm và đầu nối đầu cái 22 mm phù hợp với ISO5356-1-22mm. - Dây được cấu tạo từ các bộ phận sau: 01 đầu nối vuông góc 90° (kích thước 22mm đầu đực/15mm đầu cái); 01 nắp Luer có dây giữ; 01 đầu nối chữ Y; 04 đoạn dây dạng gợn sóng; 02 đầu nối cuối (kích thước 22mm, dạng đầu cái); 02 bẫy nước; 01 đoạn limb dài 600mm. - Vật liệu:+ PP: đầu nối vuông, đầu nối chữ Y, đầu nối cuối, bẫy nước;+ TPE: nắp Luer;+ PP + EVA: ống dây dạng gợn sóng. - Chiều dài tổng thể dây trừ đầu nối vuông: 1600 mm. - Thông tin đóng gói: + Vật liệu: Túi niêm phong có khoảng trắng ở giữa: PE/PET+giấy Tyvek;+ Kích thước: 450mm x 350mm;+ Quy cách đóng gói: 01 bộ/ gói. - Nước sản xuất thuộc nhóm G20 - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE. Hoặc hàng tương đương.	Bộ	1 bộ/túi	1,000
27	Bóng kéo sỏi 3 kênh	Dùng kéo sỏi, đầu thuôn, 3 kênh, đường kính 7>5 Ch, dài 200cm, có ngã luồn guidewire 0.025/0.035 inch, đường kính bóng tối đa 16mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hoặc hàng tương đương. Sản xuất năm 2023 trở về sau	Cái	Cái/túi	20
28	Canuyn MayO	Thiết kế bán cứng, không độc hại, linh hoạt và không gây kích ứng - Các cạnh được hoàn thiện mịn và bo tròn, ít sang chấn miệng, tối đa hóa sự thoải mái cho bệnh nhân - Đường dẫn khí êm ái giúp làm sạch dễ dàng Hoặc hàng tương đương	Cái	Túi 1 cái	800

29	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng 7F	Catheter 2 nòng (14-18G) 7 Fr x 20cm chất liệu polyurethane có cản quang với đầu tip màu xanh mềm bao gồm: - Dây kim loại dẫn đường đầu J dài 60cm - Kim dẫn đường 18G - Đầu dò truyền áp suất - Bơm tiêm 5 ml có lỗ luồn dây dẫn - Cây nong mạch 8.5 Fr - Có 2 nút chặn không van thông khí - Cánh cố định thứ cấp có thể điều chỉnh vị trí Sản phẩm đạt chứng nhận FDA Hoặc hàng tương đương	Cái	10 cái/hộp	500
30	Cây đè lưỡi gỗ	Kính thước: 150mm x 20mm 2mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hoặc hàng tương đương. Sản xuất năm 2023 trở về sau	Cái	Cái/túi	12,000
31	Dẫn lưu đường mật các loại, các cỡ	Ống dẫn lưu: stent đường mật các loại, chất liệu Ethylene Vinyl Acetate, mềm, đầu hình nón, có vạt và lỗ bên, đường kính stent 7Fr đến 8.5Fr, tương thích với kênh sinh thiết từ 2.8mm trở lên. Chiều dài giữa 2 vạt: 50mm/ 60mm/ 70mm/ 80mm/ 90mm/ 100mm/ 110mm/ 120mm/ 130mm/ 140mm/ 150mm/ 160mm/ 170mm/ 180mm. Đạt tiêu chuẩn CE Hoặc hàng tương đương. Sản xuất năm 2023 trở về sau	cái	cái/hộp	30
32	Dẫn lưu não thất ổ bụng	Loại tiêu chuẩn và loại tẩm kháng sinh, van dẫn lưu gồm có ba loại áp lực, áp lực thấp, áp lực trung bình và áp lực cao và dây dẫn. Đạt tiêu chuẩn CE Hoặc hàng tương đương. Sản xuất năm 2023 trở về sau	Cái	Cái/ hộp	10
33	Dẫn lưu não thất ra ngoài	Gồm một đường dẫn chất. Bình nhỏ giọt 150ml tiêu chuẩn, túi chứa dịch dung tích 1000 ml, khóa ba chiều. Đạt tiêu chuẩn CE Hoặc hàng tương đương. Sản xuất năm 2023 trở về sau	Cái	Cái/ túi	10
34	Đầu thắt tĩnh mạch thực quản	Đầu thắt được làm từ chất liệu cao su, 1 đầu thắt gồm 6 vòng thắt, tương thích ống soi 8.5 mm đến 11.5 mm. Đường kính kênh phụ kiện tối thiểu: 2.8mm. Đạt tiêu chuẩn CE Hoặc hàng tương đương. Sản xuất năm 2023 trở về sau	Cái	1 cái/túi	60
35	Dây cho ăn	Ống thông dạ dày các cỡ gồm 2 loại có nắp (gồm các cỡ 5Fr, 6Fr, 8 Fr, 10Fr) và không có nắp (12Fr,14Fr,16Fr,18Fr). Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485. Hoặc hàng tương đương	Cái	Túi 25 cái (Kiện 500 cái)	5,000
36	Ống Silicone cầm máu thực quản - dạ dày (sonde blackmore)	Ống silicone cầm máu thực quản dạ dày: 03 nhánh có 02 bóng chèn, van cho bóng chèn thực quản, van cho bóng chèn dạ dày, bóng Pilot, Stylet dẫn đường làm bằng thép không gỉ, trên ống có vạch đanh dấu độ sâu từ 25cm đến 50cm. Bóng chèn dạ dày dài 60mm, thể tích 30ml. Bóng chèn thực quản dài 140mm, áp lực khuyến cáo sử dụng 4.0 kPa(30mmHg), áp suất bóng khi đường kính ngoài 32mm(áp suất tối đa) 5.3 kPa (40mmHg). Chiều dài ống 950mm.. Tiêu chuẩn: ISO 13485.Hoặc hàng tương đương	Cái	2 cái/hộp	10
37	Ống thông (Ống dẫn lưu ổ bụng)	- Sản xuất từ cao su thiên nhiên, không mùi, màu sắc tự nhiên, không gây dị ứng. - Dùng để dẫn lưu dịch trong cơ thể ra ngoài. - Tiệt trùng bằng khí EO. Chỉ sử dụng 1 lần.	Cái	1 cái/túi	1,000
38	Dây dẫn tia laser tán sỏi	Tương tích với máy Laser mega plus 70W hoặc tương thích	Cái	1 cái/ túi	20
39	Dây hút dịch các số	Các số 5-6-8-10-12-14-16-18. Sản phẩm được kết cấu 02 phần.Khóa van và dây dẫn. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh không chứa DEHP, nhựa trong, nhẵn bóng tránh gây tổn thương, xây xước niêm mạc, đầu dây hút có 2 mắt phụ để hút. Khoá van chia nhiều màu dễ phân biệt giữa các số, có 2 loại có nắp và không nắp. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.. Hoặc hàng tương đương	Cái	Túi 20 cái	30,000
40	Dây hút nhớt các số	Các số 5-6-8-10-12-14-16-18. Sản phẩm được kết cấu 02 phần.Khóa van và dây dẫn. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh không chứa DEHP, nhựa trong, nhẵn bóng tránh gây tổn thương, xây xước niêm mạc, đầu dây hút có 2 mắt phụ để hút. Khoá van chia nhiều màu dễ phân biệt giữa các số, có 2 loại có nắp và không nắp. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.Hoặc hàng tương đương	cái	Túi 20 cái	5,000
41	Dây nối máy bơm tiêm điện 75 cm - 150cm	Dây nối bơm tiêm điện có khóa kết nối luer lock được làm từ chất liệu PVC y tế trong suốt, đường kính trong ≤0.9mm, đường kính ngoài ≤1.9mm, có khoá chặn dòng. Độ dài của dây nối có đủ các cỡ 30/75/140/150 cm. Tiệt trùng bằng EO, không gây sốt. Đạt tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.Hoặc hàng tương đương	cái	Hộp 100 cái (Kiện 1000 cái)	3,000

42	Dây thở oxy 2 nhánh các cỡ	'- Chất liệu nhựa PVC y tế cao cấp, bao gồm dây dẫn và gọng mũi - Không chứa chất DEHP, được tiệt trùng bằng khí EO - Ống dây mềm, chống vặn xoắn. Bề mặt trơn nhẵn. - Ống không bị tác động bởi oxy hay thuốc - Đầu thở mềm, có 2 ống thẳng đưa vào mũi màu trắng trong, không có chất tạo màu - Các cỡ: trẻ sơ sinh, trẻ em và người lớn - Dây dẫn có chiều dài ≥2 m, lòng ống có khía chống gập. - Đóng gói 1 cái/ túi và tiệt trùng bằng khí EO - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485.Hoặc hàng tương đương	Bộ	100 Cái/thùng	5,000
43	Dây truyền dịch	Dây dài >= 1500mm , đường kính 3,8-4,1mm, được làm bằng nhựa PVC phẩm cấp y tế, không chứa DEHP, khử vô trùng bằng khí EO. Không độc, không gây sốt, dây được tráng Silicon, chống vặn xoắn. Bầu đếm giọt thể tích 6ml/4.5cm, cỡ kim 21G, định lượng giọt : 20 giot ~ 1ml. Có bầu tiêm thuốc. Chất liệu: khóa điều khiển PP chịu lực hạn chế nứt vỡ, Kim chai: 28mm ± 1mm, OD 5.6mm ± 1mm. Thiết kế: có cổng thông khí, có màng lọc khuẩn hydrophilic 15µl, ID : 2.75mm(±0.05mm), OD: 3.80mm(±0.05mm) cực trơn. Đóng gói tiệt trùng có lớp giấy phẩm cấp y tế đạt chuẩn ISO 11607, diện tích thoát khí bề mặt thoát khí > 20cm2. Sau khi tiệt trùng chỉ thị mầu trên bao bì chuyển từ mầu hồng sang mầu vàng. Tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485, ISO 8536 - 4. Sản xuất năm 2023 trở về sau.Hoặc hàng tương đương	bộ	Hộp 75 cái x 8 hộp / kiện	100,000
44	Dây truyền hóa chất điều trị ung thư	• Dây truyền dịch truyền hoá chất trị ung thư với bộ lọc 0,2 micron trên dây giúp ngăn bụi,không khí, vi khuẩn và nấm xâm nhập vào hệ thống tĩnh mạch, buồng nhỏ 20 giọt. • Bộ lọc mồi đặc biệt đảm bảo rằng dòng chảy tự động lấp đầy (Auto Prime) do đó duy trì trạng thái đóng • Không chứa DEHP, làm giảm độc tính, đảm bảo an toàn cho bệnh nhân • Buồng nhỏ giọt 67mm • Ống dây 150cm TPE, không chứa PVC • Đường kính trong dây:3.0mm • Đường kính ngoài dây: 4.1mm • Cổng chích "Y" • Kẹp lăn trắng • Khoá xoay luer lock • Không Latex, không DEHP TCCL: ISO, CE, FSC Châu Âu. Hoặc hàng tương đương	Cái	11 cái/ hộp 100 cái/ thùng	200
45	Dây truyền máu dài 150 cm	Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh; Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn; Buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây dẫn ≥ 1500mm. Kèm kim sắc truyền 18G Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luồn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng. Dây dài ≥1500mm hoặc điều chỉnh theo yêu cầu, làm từ chất liệu PVC y tế không chứa DEHP, không gây sốt, không độc hại, tiệt trùng bằng khí EO. Kim sắc, các cỡ. Màng lọc ở bầu có kích thước lỗ lọc 200µm, tốc độ dòng chảy 20 giọt/ml. Hoặc hàng tương đương	bộ	Túi 1 bộ x 25 bộ/bịch (Kiện 400 bộ)	3,000
46	Điện cực dán cho monitor theo dõi bệnh nhân	Sử dụng với các máy theo dõi bệnh nhân. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hoặc hàng tương đương. Sản xuất năm 2023 trở về sau	Cái	50 miếng / gói	20,000
47	Điện cực dùng cho tạo nhịp	Đạt tiêu chuẩn FDA Hoặc hàng tương đương. Sản xuất năm 2023 trở về sau	Cái	1 cái/túi	20
48	Filter lọc khuẩn cho thở máy	Phần làm ẩm: có giấy với các giếng siêu nhỏ giúp hút ẩm và kháng khuẩn. Phần lọc: có lọc ky nước, làm từ polypropylene, lọc theo cơ chế tĩnh điện (electrostatic) Tidal Volume: 150-1000ml Trở kháng (cm H2O): 1.8 @60L/ phút Hiệu quả lọc vi khuẩn >99.99999%, lọc vi rút >99.999%, lọc vi khuẩn lao >99.9999%. Khối lượng (g): 31g Khoảng chết: 35ml Thời gian sử dụng: 24 giờ Kích thước đầu nối: 22M-15F/22F-15M Cổng lấy mẫu khí: Có nắp gắn liền Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; EC. Sản xuất năm 2023 trở về sau	cái	25 cái/hộp	500
49	Giấy monitor sản khoa	Dùng cho máy đo tim thai FM8000, Độ rộng của giấy là 152mm	Tập	Xấp	300

50	Giấy in siêu âm	Kích thước giấy: 110mm x 20m (dạng cuộn). Dùng cho các dòng máy in của hãng Sony.	Cuộn	10 cuộn/hộp	100
51	Giấy điện tim	Dùng cho các máy điện tim 6 cần của Nihonkhoden (1250k)	Tập	Xấp	350
52	Găng tay khám các cỡ	- Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột ngô biến tính chống dính, thẩm thấu được, không gây kích ứng da, đàn hồi tốt. Chưa tiệt trùng. Không phân biệt tay trái tay phải, sử dụng được cho cả hai tay, bền, không rách, không lủng, có se viền mép, bề mặt trơn hoặc nhám, đầu ngón tay nhám, ôm sát lòng bàn tay, dễ thao tác khi sử dụng. - Chiều dài (min): 240 mm - Chiều dày 1 lớp (min): 0.08 mm. - Chiều rộng: size XS: 70±10mm; size S: 80±10mm; size M: 95±10mm; size L: 111±10mm; size XL: ≥ 110 mm. - Cường lực kéo đứt: Trước già hóa: ≥ 7N, sau già hóa: ≥ 6N. - Độ dãn dài : Trước già hóa: ≥ 650%, sau già hóa: ≥ 500%. Hoặc hàng tương đương.	Đôi	Hộp/50 đôi	200,000
53	Găng tay phẫu thuật vô trùng không bột các cỡ	- Sản xuất từ cao su thiên nhiên, không phủ bột, găng được phủ một lớp Polymer chống dính. Sản phẩm được sản xuất theo công nghệ chất lượng cao. Tiệt trùng bằng khí EO, tiệt trùng từng đôi một. Găng có tay phải tay trái riêng biệt, bền, không rách, không lủng, có viền mép, bề mặt nhám, ôm sát lòng bàn tay, dễ thao tác khi sử dụng. Găng được đóng gói bằng giấy Peeldown, không phát sinh bụi giấy trong quá trình sử dụng. - Chiều dài (min): 280 mm. - Chiều dày 1 lớp: 0,15±0,03 mm. - Chiều rộng: số 6.5: 83±5mm; số 7.0: 89±5mm; số 7.5: 95±5mm; số 8.0: 102±5mm. - Cường lực kéo đứt: trước già hóa ≥ 12.5N; sau già hóa ≥ 9.5N. - Độ dãn dài: trước già hóa ≥ 700%, sau già hóa ≥ 550%. Hoặc hàng tương đương.	Đôi	Hộp/50 đôi	100,000
54	Găng tay phẫu thuật vô trùng các cỡ	- Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột ngô biến tính chống dính, thẩm thấu được. Sản phẩm được sản xuất theo công nghệ chất lượng cao. Tiệt trùng bằng khí EO, tiệt trùng từng đôi một. Găng có tay phải tay trái riêng biệt, bền, không rách, không lủng, có viền mép, bề mặt nhám, ôm sát lòng bàn tay, dễ thao tác khi sử dụng. - Chiều dài (min): 280 mm. - Chiều dày 1 lớp: 0,15±0,03 mm. - Chiều rộng: số 6.5: 83±5mm; số 7.0: 89±5mm; số 7.5: 95±5mm; số 8.0: 102±5mm. - Cường lực kéo đứt: trước già hóa ≥ 12.5N; sau già hóa ≥ 9.5N. - Độ dãn dài: trước già hóa ≥ 700%, sau già hóa ≥ 550%. Hoặc hàng tương đương.	Đôi	Hộp 50 đôi	100,000
55	Gel siêu âm	- Sản xuất từ: Nước, Propylene glycol, Hydroxyl ethyl cellulose, glycerin, sodium benzoate … -Gel siêu âm giúp tạo môi trường thu nhận tín hiệu siêu âm, được dùng trong siêu âm, chẩn đoán hình ảnh y khoa. Gel không có tính chất ăn mòn, không gây hỏng đầu dò và không gây dị ứng da. Chỉ sử dụng bên ngoài. - Màu sắc: Không màu hoặc màu xanh. - Độ pH: 6,5 ± 0,75 - Tan hoàn toàn trong nước, không gây mẫn cảm, không gây rát da, dễ rửa bằng nước sạch. - Không mùi, không chứa chất ăn mòn, không chứa muối. - Không có formaldehyde. Hoặc hàng tương đương.	can	Can 5 lít	50
56	Guide wire các loại các cỡ	Đầu thẳng, lõi nitinol, phủ lớp polyurethane màu đen giúp dễ nhìn thấy trong phòng nội soi tối. Phủ lớp ái nước giúp guidewire di chuyển dễ dàng trong lớp bảo vệ. Cản quang. Đầu guidewire mềm mại, an toàn không làm tổn thương niêm mạc đường niệu. Chiều dài 150cm. Size 0.018", 0.035" và 0.038" Tiệt trùng, sử dụng 1 lần. Không chứa latex Sản phẩm đạt chứng nhận ISO13485, EC Hoặc hàng tương đương.	Cái	5 cái/hộp	20
57	Kẹp rốn sơ sinh	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 (TUV). Hoặc hàng tương đương.	cái	Hộp 100 Cái (Kiện 3000 cái)	800

58	Khẩu trang phẫu thuật	Dài 17,5 cm x Rộng 9 cm (Độ bung 16,5 cm) Cấu tạo khẩu trang gồm: 3 lớp, có dây thun buộc đầu và nẹp mũi nhựa hoặc kim loại: Lớp ngoài: lớp vải không dệt không hút nước, chất liệu 100% PP. Lớp giữa: Lớp giấy vi lọc, giấy lọc khuẩn chuyên dụng, độ lọc (BFE ≥ 98%; PFE ≥ 98%; Delta P < 5 mmH2O/cm2) Lớp trong cùng: Lớp vải không dệt không hút nước, chất liệu 100% PP Dây buộc đầu: màu trắng, dây thun dẹt. Có nẹp mũi Đóng gói: 01 cái/gói, trong túi giấy dùng trong y tế có màu chỉ thị đã tiệt trùng bằng khí EO-Gas. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, CE, FDA, cGMP." Hoặc hàng tương đương	Cái	50 cái/hộp	20,000
59	Khẩu trang y tế	Cấu tạo có 3 lớp, Chất liệu: vải không dệt không hút nước. Lớp vi lọc thấu khí không thấm nước, dây đeo có tính đàn hồi và thanh nẹp mũi bằng nhựa hoặc kim loại. Kích thước khẩu trang: Rộng 9cmx Dài 17,5cm. (± 0.5) Độ bung tối đa của khẩu trang theo chiều rộng 16,5cm. (± 0.5) Đóng gói: Vô khuẩn từng cái. Đã tiệt trùng bằng EO Gas. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, CE, FDA, cGMP." Hoặc hàng tương đương	Cái	50 cái/hộp	300,000
60	Khóa 3 chạc có dây nối	- Khóa ba ngã gồm 2 đầu kết nối có nắp vặn khóa đóng mở được và khóa luer-lock. - Có dây nối dài 10cm hoặc 25cm, mềm dẻo làm từ nhựa nguyên sinh trong suốt, không chứa độc tố, có khóa chặn dòng. - Chạc ba có nòng trơn nhẵn, đảm bảo dòng chảy, góc xoay 360 độ. - Khóa không hở, thông tốt, độ nhạy tốt, dễ điều chỉnh Hoặc hàng tương đương.	cái	Hộp 50 cái (Kiện 500 cái)	2,000
61	Khóa 3 chạc không dây nối	Làm từ chất liệu Polycarbonate trong suốt, HDPE, PP; đầu nối côn luer 6%, xoay 360 độ; tiệt trùng E.O; kháng lipid và không kháng lipid, thể tích mồi 0.2ml - 0.25ml; chịu được áp suất 4.5 bar -> 5 bar. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE. Hoặc hàng tương đương. Sản xuất năm 2023 trở về sau	cái	50 cái/hộp x 10 hộp/thùng	5,000
62	Kim cánh bướm các cỡ	Bộ kim cánh bướm, cỡ số G19, G21,G25, G23,G27. Dây dẫn bằng chất liệu nhựa nguyên sinh PVC, dài ≥30cm, đường kính trong 1.5mm, đường kính ngoài 2.5mm, không DEHP. Kim bằng vật liệu thép không gỉ, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh, không có gờ, có nắp chụp. Có đầu kết nối Luer lock. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.Hoặc hàng tương đương	Chiếc	Hộp 100 Cái (Kiện 2000 cái)	50,000
63	Kim châm cứu đã vô trùng	Vỉ bọc kim được làm bằng nhựa cứng chống ẩm; sản xuất theo dây chuyền khép kín an toàn trong y tế, đảm bảo an toàn sự tiệt trùng cho kim trong thời gian 03 năm kể từ ngày sản xuất. Kim được sản xuất nhiều kích thước khác nhau thuận tiện cho việc châm cứu	Cái	Túi 100 cái	20,000
64	Kim chọc dò tủy sống các cỡ 18-27G	Đặc tính kỹ thuật: - Thiết kế chuôi kim lăng kính pha lê, trong suốt dễ dàng phát hiện dịch não tủy chảy ra. Đầu kim 3 mặt vát (K3 Lancet), đường kính kim rộng hơn 30% so với loại kim khác mà không ảnh hưởng độ cứng của kim, giúp tốc độ và thời gian dịch não tủy chảy ra nhanh hơn. Độ vát đầu kim tối ưu giảm thiểu tổn thương tủy sống. Dễ dàng phân biệt được cỡ kim qua mầu sắc ở đốc kim, chiều dài kim 70mm - 90mm. Tiệt trùng bằng công nghệ EO. Hạn sử dụng 05 năm. Hoặc hàng tương đương	chiếc	20 chiếc / hộp	1,000
65	Kim luồn tĩnh mạch các cỡ	- Catheter kích cỡ 16G-24G, có cánh có cổng chất liệu ETFE. Phủ silicone toàn bộ chiều dài kim - Nòng kim làm bằng SUS 304, phủ silicone KF -0813 - Chịu được áp lực cao lên đến 300-330kPa - Van 1 chiều chất liệu Silicone Rubber ngăn máu chảy ngược. Có nút chặn khóa ren cuối kim - Buồng chứa máu làm từ Polypropylene(PP) phát hiện máu chảy nhanh - Tiệt trùng Gamma - Đạt chứng nhận ISO 13485 Hoặc hàng tương đương	Cái	100 cái/hộp	50,000

66	Kim luồn tĩnh mạch an toàn các cỡ	- Kim luồn có cánh có cổng làm bằng PU (Polyurethane) - Đầu kim 3 mặt vát, phủ silicone, giảm lực xuyên da - Nòng kim không bị xoay vòng nhờ có mấu gắn chặt với catheter - Cái gờ ở mặt trên của đốc kim, giúp xác định mặt vát kim đang quay lên. - Cơ chế an toàn thụ động không đảo chiều, đầu bảo vệ 2 lớp (lớp kim loại bên trong và lớp nhựa bên ngoài); tiếng tách xác định cơ chế an toàn đã kích hoạt. - Buồng chứa máu làm từ polycarbonate. - Ba đường cản quang thiết kế đan xen trong lòng catheter - Không DEHP, LATEX, PVC, tiệt trùng EO - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, EC Hoặc hàng tương đương	Cái	50 cái / hộp	2,000
67	Kim nhựa vô trùng các cỡ 18-26G	Kim các số G18, G20, G23, Vỉ đựng kim có chỉ thị màu phânbiệt các cỡ kim. Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485. Hoặc hàng tương đương	Cái	Hộp 100 Cái (Kiện 10000 cái)	50,000
68	Lưỡi dao mổ	• Chất liệu được làm từ thép carbon với công nghệ sản xuất hiện đại • Lưỡi dao cực kỳ sắc bén với nhiều đầu mũi khác nhau. • Lưỡi dao đã được tiệt trùng. • Gồm các size: 10, 11, 12, 15, 20, 21, 22, 23. Hoặc hàng tương đương	cái	Hộp 100 cái	10,000
69	Lưới điều trị thoát vị bẹn chất liệu Polyester các cỡ	Lưới điều trị thoát vị bẹn chất liệu Polyester thân nước. Lưới đơn sợi dệt 3D, trọng lượng nhẹ 64g/m2, kích thước lỗ lưới: 2.1mm x 3.0mm. Các cỡ kích thước 15x10cm và 11x6cm. Đạt tiêu chuẩn FDA Hoặc hàng tương đương. Sản xuất năm 2023 trở về sau	miếng	3 miếng/ hộp	20
70	Mask khí dung	- Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong, không có chất tạo màu. Có bộ khí dung. - Dây dẫn có chiều dài ≥2m, lòng ống có khía chống gập được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khía đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. - Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khít mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485.Hoặc hàng tương đương	Bộ	Bịch 10 bộ (Kiện 100 bộ)	1,000
71	Mask thanh quản dùng nhiều lần	Chất liệu Silicon, 1 nòng, dùng nhiều lần. Không cần giãn cơ. Giảm thiểu độ phức tạp trong quá trình phẫu thuật. Chất liệu Silicon có độ tương thích sinh học tốt và bảo vệ đường thở. Thanh khẩu độ được thiết kế trong trường hợp thông khí kém do bị gập thanh quản. Quá trình sản xuất đặc biệt và nghiêm ngặt giúp sản phẩm mềm, mượt và linh hoạt. Độ bịt kín tốt Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; EC. Sản xuất năm 2023 trở về sau	cái	1 cái/túi	50
72	Mặt nạ thở ôxy cỡ S, M, L có túi	Mặt nạ thở oxy có túi bao gồm: Dây dẫn, mặt nạ nẹp mũi, màng silicone, dây chun, đầu nối túi khí, túi khí, đầu nối dây dẫn. - Mặt nạ và dây dẫn được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh màu trắng trong, không có chất tạo màu. Dây dẫn có chiều dài ≥2 m, lòng ống có khía chống gập - Các cỡ: M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) Hoặc hàng tương đương	bộ	Bịch 10 bộ (Kiện 100 bộ)	1,000
73	Mỏ vịt dùng 1 lần	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao. Không chứa độc tố DEHP. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 (TUV) Hoặc hàng tương đương	Cái	50 cái/bịch (Kiện 300	2,000
74	Mũ giấy	Nguyên liệu: vải không dệt không thấm và dây thun đôi. Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế có màu chỉ thị đã được tiệt trùng bằng khí EO-Gas Đạt TCVN ISO 13485:2016, ISO 9001:2015 Hoặc hàng tương đương.	Cái	1cái/gói	20,000

75	Nội khí quản số 2.5-8	1. Chất liệu ống: Chất liệu nhựa mềm, dễ uốn cong nhưng không bị gập giúp hạn chế gây tổn thương khí quản của bệnh nhân 2. Có 2 loại: Không có bóng chèn (uncuffed) hoặc có bóng chèn (cuffed) 2.1. Bóng trụ dài thể tích lớn áp lực thấp, giảm thiểu áp lực tập trung trên thành khí quản 2.2. Van bơm Cuff an toàn đảm bảo bóng Cuff được duy trì theo ý muốn 3. Latex Free, đường cản quang đậm màu xanh chạy dọc thân tới mũi xa 4. Mắt tròn mềm hơn và ít xâm lấn hơn 5. Kích thước in ống rõ ràng 6. Đầu ống và các mắt Murphy trơn láng dễ luồn 7. Cung cấp đường đục vô tuyến 8. Đóng gói dạng vỉ (gói chuối) hoặc túi có thể bóc theo yêu cầu 9. Tiệt trùng bằng khí EO, sử dụng một lần 10. Chất liệu co nối PP + MB, cản quang, tiệt trùng EO Hoặc hàng tương đương	Cái	1 cái/túi	3,000
76	Ống đặt nội khí quản 2 nòng trái, phải các số	Ống thông khí phế quản 2 nòng dùng thông khí độc lập một phổi, chất liệu PVC Hai bóng được mã hóa bằng 2 màu khác nhau để phân biệt bóng ở khí quản (màu trắng) và bóng phế quản (màu xanh). Có vòng cản quang ở đầu nối bóng phế quản và đầu ống. Có đường màu xanh cản tia X giúp dễ dàng quan sát khi đưa ống nội soi vào. Đối với ống thông khí phế quản bên phải: - 1 mắt lớn (để thông khí cho lỗ phế quản thùy trên bên phải) - Thiết kế bóng chèn phế quản kép độc đáo tạo điều kiện thuận lợi cho việc định vị ống vào phế quản thân phải Phụ kiện đi kèm gồm : 2 ống nối dây đầu xoay có nắp đậy; 2 sợi dây hút đàm có kiểm soát bằng nhựa, trong suốt; 1 co chữ Y. Các cỡ 28Fr, 35Fr, 37Fr, 39Fr, 41Fr. Đầu nối 15mm tuân theo tiêu chuẩn ISO 5356-1. Tiệt trùng, sử dụng 1 lần. Không chứa latex Sản phẩm đạt chứng nhận FDA Hoặc hàng tương đương	Bộ	1 bộ/hộp	20
77	Ống đặt nội khí quản có bóng	Đầu mút tròn mềm, giúp quá trình đặt ống thông dễ dàng, tránh gây chấn thương, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chèn ống nội soi bằng sợi quang - Murphy eyes trơn trượt, mềm mại, tránh tổn thương dây thanh đới - Chất liệu PVC y tế, nhạy nhiệt, miềm mại và chống xoắn - Đầu nối 15mm - Có tia X trong ống thông - Thân ống hình trụ, thanh mỏng, bóng chèn dung tích cao, áp suất thấp - Có 2 vạch đen trên ống để y bác sỹ dễ xác định độ sâu của ống - Hạn sử dụng: 5 năm kể từ ngày sản xuất hoặc hàng tương đương	Cái	10 cái/ hộp	5,000
78	Ống thông niệu quản các cỡ	Ống thông niệu quản Polyurethane (dạng cơ bản, hai đầu xoắn): Đa dạng về kích thước các ống thông. Cây đẩy đi kèm theo ống thông có chiều dài 40cm. Ống thông 2 đầu mở có chỉ gắn ở 01 đầu ống. Ống thông có tính cản quang tốt và có khả năng chống gập ống. Ống thông được phủ lớp PTFE, thiết kế 2 vòng trên mỗi đầu J có thể thay đổi chiều dài giữa 2 đầu J để phù hợp với từng bệnh nhân Hoặc hàng tương đương	Cái	1 cái/ 1 túi	30
79	Ống thông niệu quản nhựa cho tán sỏi thận mini PCNL	Sử dụng cho tán sỏi nội soi qua đường hầm nhỏ. Ống thông niệu quản nhựa có vạch chia, dài 70cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hoặc hàng tương đương. Sản xuất năm 2023 trở về sau	Cái	Cái/ túi	50
80	Ống thông tiểu 1 nhánh nelaton các cỡ	Bằng nhựa y tế, đầu hở với 2 lỗ.Ống dài khoảng 40cm (±5%) Hoặc hàng tương đương	Cái	100 cái/ hộp	1,000
81	Opsite 45x55cm	Vật liệu: polyurethane, mỏng, dai, độ bám dính tốt. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hoặc hàng tương đương. Sản xuất năm 2023 trở về sau	Cái	Túi 1 cái	300
82	Opsite 30x28cm	Vật liệu: polyurethane, mỏng, dai, độ bám dính tốt. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hoặc hàng tương đương. Sản xuất năm 2023 trở về sau	Cái	Túi 1 cái	300
83	Opsite 10x12cm	Là một tấm dán có 2 lớp, một lớp bông gạc có phủ một lớp chống dính và một lớp film. Đạt tiêu chuẩn EC Hoặc hàng tương đương. Sản xuất năm 2023 trở về sau	Cái	Túi 1 cái	200

84	Phim XQ khô laser 20x25cm	-Chất liệu: Polyethylene terephthalate PET 85-95%, polymer 1-10%, organic silver: 1-10%, gelatine: 1-10%, addtitives: 0,1-15%, silver halides: 0,05-1%. - Gồm 4 lớp: 2 lớp bảo vệ, 1 lớp nhạy sáng và 1 lớp nền - Kích thước: 20x25cm - Dùng cho các dòng máy in của hãng Colenta Highcap XP, Highcap XLP, Fujji. - Được thiết kế để sử dụng chụp X-quang kỹ thuật số (CR), chụp cắt lớp (CT), chụp cộng hưởng từ (MRI), chụp mạch số hóa xóa nền (DSA) Hoặc hàng tương đương'	Hộp	150tờ/ hộp	500
85	Phim XQ khô laser 35x43cm	-Chất liệu: Polyethylene terephthalate PET 85-95%, polymer 1-10%, organic silver: 1-10%, gelatine: 1-10%, addtitives: 0,1-15%, silver halides: 0,05-1%. - Gồm 4 lớp: 2 lớp bảo vệ, 1 lớp nhạy sáng và 1 lớp nền - Kích thước: 35x43cm - Dùng cho các dòng máy in của hãng Colenta Highcap XP, Highcap XLP, Fujji. - Được thiết kế để sử dụng chụp X-quang kỹ thuật số (CR), chụp cắt lớp (CT), chụp cộng hưởng từ (MRI), chụp mạch số hóa xóa nền (DSA) Hoặc hàng tương đương'	Hộp	100 tờ/ hộp	1,000
86	Phim XQ khô laser 26x36cm	-Chất liệu: Polyethylene terephthalate PET 85-95%, polymer 1-10%, organic silver: 1-10%, gelatine: 1-10%, addtitives: 0,1-15%, silver halides: 0,05-1%. - Gồm 4 lớp: 2 lớp bảo vệ, 1 lớp nhạy sáng và 1 lớp nền - Kích thước: 26x36cm - Dùng cho các dòng máy in của hãng Colenta Highcap XP, Highcap XLP, Fujji. - Được thiết kế để sử dụng chụp X-quang kỹ thuật số (CR), chụp cắt lớp (CT), chụp cộng hưởng từ (MRI), chụp mạch số hóa xóa nền (DSA) Hoặc hàng tương đương'	Hộp	150 tờ/ hộp	500
87	Phim x-quang y tế 8"x10"(20x25cm)	- Kích thước 8x10inch (20x25cm) - Quy cách đóng gói 100 tấm/hộp - Phim X-quang dạng phẳng dẹt, hình chữ nhật - Cấu tạo gồm 3 lớp : Lớp phủ in phim, lớp nhựa PET, lớp phủ chống tĩnh điện - Phim không nhiễm sáng (sử dụng trong điều kiện ánh sáng môi trường) - Tương thích với máy in : Canon G1010, Canon PIXMA iX6770 Hoặc hàng tương đương.	Hộp	150 tờ/ hộp	75
88	Phim khô laser y tế 10"x12" (25x30cm)	- Kích thước 8x10inch (25 x 30cm) - Quy cách đóng gói 100 tấm/hộp - Phim X-quang dạng phẳng dẹt, hình chữ nhật - Cấu tạo gồm 3 lớp : Lớp phủ in phim, lớp nhựa PET, lớp phủ chống tĩnh điện - Phim không nhiễm sáng (sử dụng trong điều kiện ánh sáng môi trường) - Tương thích với máy in : Canon G1010, Canon PIXMA iX6770. Hoặc hàng tương đương.	Hộp	150 tấm/hộp	60
89	Phim khô laser y tế 14"x17" (35x43cm)	- Kích thước 8x10inch (35x 43 cm) - Quy cách đóng gói 100 tấm/hộp - Phim X-quang dạng phẳng dẹt, hình chữ nhật - Cấu tạo gồm 3 lớp : Lớp phủ in phim, lớp nhựa PET, lớp phủ chống tĩnh điện - Phim không nhiễm sáng (sử dụng trong điều kiện ánh sáng môi trường) - Tương thích với máy in : Canon G1010, Canon PIXMA iX6770 Hoặc hàng tương đương.	Hộp	100 tấm/hộp	100
90	Quả lọc cho lọc máu liên tục Bộ kit 16	Quả lọc Plasma Flux P2Dry: Chất liệu màng Fresenius polysulfone ® (polysulfone) Tiệt trùng bằng hơi nước Inline Diện tích màng(m2):0.6. Bộ Cassette. Dây dịch bù. Túi dịch thải. Hoặc hàng tương đương.	Bộ	Hộp 01 bộ	100

91	Quả lọc cho lọc máu liên tục Bộ kit 4	Quả lọc Ultraflux AV600S: Chất liệu màng Fresenius polysulfone ® (polysulfone) Tiệt trùng bằng hơi nước Inline Diện tích màng(m2):1.4. Bộ Cassette. Dây dịch bù. Dây dịch lọc Hoặc hàng tương đương'	bộ	Hộp 01 bộ	500
92	Que thử đường huyết nhanh	1. Giới hạn phát hiện: 20mg/dL (1,1 mmol/L) 2. Dải đo: 20-600mg/dL (1,1- 33,3 mmol/L) 3. Hiệu chuẩn: Hệ thống được hiệu chuẩn với máu tĩnh mạch chứa nồng độ glucose khác nhau. Các giá trị tham chiếu thu được bằng phương pháp xét nghiệm xác nhận.Phương pháp xét nghiệm này được tham chiếu đến phương pháp hexokinase và có thể truy nguyên theo tiêu chuẩn NIST. Độ chính xác: 4. Độ lặp lại: Trong một loạt các thử nghiệm điển hình, độ lệch chuẩn (SD) của từng mức nồng độ là ≤4,58mg/dL khi kết quả thử là dưới 100mg/dL (5,55mmol/L) và hệ số biến đổi (CV) đều ≤ 4,5% khi kết quả thử trên 100mg/dL Độ chính xác trung gian: Trong một loạt các thử nghiệm điển hình, độ lệch chuẩn (SD) của từng mức nồng độ là ≤0,14mg/dL khi kết quả thử là dưới 100mg/dL (5,55mmol/L) và hệ số biến đổi (CV) đều ≤ 4,4% khi kết quả thử trên 100mg/dL (5,55mmol/L). 5. Độ ổn định: 24 tháng ở nhiệt độ khoảng 1oC ~30oC 6. Bảo quản que thử ở nhiệt độ từ 1oC ~30oC Tương thích với máy XN đường huyết Safe Accu2 Hoặc hàng tương đương'	Que	lọ/25que	7,000
93	Rọ tán sỏi	Thiết kế vỏ kép hỗ trợ đưa rọ vào trong. Đường kính kênh dụng cụ phù hợp: có thể lựa chọn giữa loại 3.2mm hoặc 3.7mm hoặc 4.2mm - Chiều dài làm việc: 1900mm hoặc 1950mm - Độ mở rọ: 26mm hoặc 30mm - Tương thích Guidewire: 0.035" hoặc loại không cần dùng guidewire - Đạt tiêu chuẩn CE Hoặc hàng tương đương. Sản xuất năm 2023 trở về sau	Cái	Cái/hộp	10
94	Sâu máy thở	Ống nối dây máy thở cao tần, đa hướng, dùng một lần. - Thiết kế linh hoạt, đa hướng, dạng dây xếp gấp có thể co giãn đến 20cm, và dễ dàng định hình. - Co nối xoay double swivel có cổng lấy khí với nắp cố định trên co nối. Đầu nối góc 90o và có thể xoay 360o - Đầu nối dây thở: 22F | Đầu nối tiêu chuẩn 22F-15F - Chiều dài ống 15 cm và các chiều dài khác có sẵn - Có đôi khuỷu tay xoay cùng với ống hút đờm - Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde (EO). Đường kính từ 4FR đến 7Fr, dài từ 26cm đến 28 cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hoặc hàng tương đương. Sản xuất năm 2023 trở về sau	Cái	Túi 1 cái	1,000
95	Sonde chữ T	Bề mặt và đầu nhẵn cho phép chèn không gây chấn thương để tăng cường sự phù hợp cho bệnh nhân. Bọc 100% silicone , dùng tốt cho bệnh nhân dị ứng latex. Lỗ bên đường kính lớn hơn tối đa hóa lưu lượng nước tiểu và giảm đông máu. Có 2 loại Van cao su (Van mềm) và Van nhựa (Van cứng). Tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Hoặc hàng tương đương'	Cái	Hộp 10 cái	300
96	Sonde Foley 2 nhánh phủ silicon bóng chèn các cỡ	Sản phẩm được làm từ chất liệu cao su y tế nhập khẩu. Với bề mặt và đầu nhẵn. Không chứa DEHP gây ung thư Bề mặt nhẵn và đầu nhọn cho phép chèn không tổn thương để nâng cao sự phù hợp của bệnh nhân Chiều dài: 400mm, dung tích bóng: 5 – 30ml Kích thước đầu tip ngắn: 21-24mm giảm kích thích bàng quang, chiều dài phễu: 40mm, Bóng không bị vỡ hoặc rò rỉ sau khi nhúng vào nước tiểu trong 7 ngày.2 nhánh với các số: 06Fr đến 30Fr Hoặc hàng tương đương'	cái	1 cái/túi	1,000
97	Sonde Foley 2 Way cỡ 14,16,18,20,22	Bề mặt và đầu nhẵn cho phép chèn không gây chấn thương để tăng cường sự phù hợp cho bệnh nhân. Bọc 100% silicone , dùng tốt cho bệnh nhân dị ứng latex. Lỗ bên đường kính lớn hơn tối đa hóa lưu lượng nước tiểu và giảm đông máu. Có 2 loại Van cao su (Van mềm) và Van nhựa (Van cứng). Tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. hoặc hàng tương đương'	Cái	Hộp 10 cái	3,000

98	Sonde Foley 3 nhánh phủ silicon các cỡ	Ống thông tiểu Silicone tiệt trùng 3 nhánh, nhánh chảy rửa có nắp đậy, dung tích bóng 15ml, 20ml, 30ml, ống được làm bằng silicone . Bóng silicone bền bỉ tròn đều, chống rò rỉ nước và dẫn lưu hiệu quả. Đầu ống cản quang, thiết kế đầu ống đến bóng ngắn để tránh gây kích ứng bàng quang và giảm lượng nước tiểu đọng lại trong bàng quang. Van làm bằng: nhựa ABS, Silicone. Chiều dài ống 430mm. Thời gian đặt ống 30 ngày. Tiệt trùng bằng khí EO. Hoặc hàng tương đương'	Cái	Túi 10 cái	500
99	Sonde JJ các cỡ dài 26cm	Ống thông niệu quản Polyurethane (dạng cơ bản, hai đầu xoắn): Đa dạng về kích thước các ống thông. Cây đẩy đi kèm theo ống thông có chiều dài 40cm. Ống thông 2 đầu mở có chỉ gắn ở 01 đầu ống. Ống thông có tính cản quang tốt và có khả năng chống gập ống. Ống thông được phủ lớp PTFE, thiết kế 2 vòng trên mỗi đầu J có thể thay đổi chiều dài giữa 2 đầu J để phù hợp với từng bệnh nhân. Đã tiệt trùng. Hoặc hàng tương đương'	Cái	Cái/túi	100
100	Sonde JJ các số đặt lâu 6 tháng	Đường kính từ 4FR đến 7Fr, dài từ 26cm đến 28 cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hoặc hàng tương đương. Sản xuất năm 2023 trở về sau	Cái	Cái/túi	10
101	Sonde JJ đặt lâu 3 tháng	Chất liệu Bằng Polyurethane hoặc cao cấp hơn. Bao gồm: Xông (sonde), que đẩy, chỉ rút xông. Thời gian đặt lưu trong cơ thể ≥30 ngày. Có các kích thước: 4,7 ÷ 8Fr. Chiều dài: ≥ 15cm. Đã tiệt trùng.hoặc hàng tương đương'	Cái	Cái/túi	50
102	Sonde JJ kháng khuẩn đặt lâu 12 tháng	Ống thông (sonde) niệu quản JJ bằng polyurethane. Được chia vạch cm và đánh dấu, cản quang, đầu mở. Chiều dài 26cm. Các cỡ stent gồm 4.8/6/7Fr. Kèm dụng cụ dẫn đường (introducer) bằng polyurethane trong suốt dài 45cm. Tiệt trùng, sử dụng 1 lần. Không chứa latex Lưu 12 tháng Sản phẩm đạt chứng nhận ISO13485, EC Hoặc hàng tương đương	Cái	10 cái/hộp	10
103	Wire guide cứng	Đầu thẳng, lõi nitinol, phủ lớp polyurethane màu đen giúp dễ nhìn thấy trong phòng nội soi tối. Phủ lớp ái nước giúp guidewire di chuyển dễ dàng trong lớp bảo vệ. Cản quang. Đầu guidewire mềm mại, an toàn không làm tổn thương niêm mạc đường niệu. Chiều dài 150cm. Size 0.035" Tiệt trùng, sử dụng 1 lần. Không chứa latex Sản phẩm đạt chứng nhận ISO13485, EC Hoặc hàng tương đương	Cái	5 cái/hộp	30
104	Wire guide mềm	Đầu thẳng, lõi nitinol, phủ lớp polyurethane màu đen giúp dễ nhìn thấy trong phòng nội soi tối. Phủ lớp ái nước giúp guidewire di chuyển dễ dàng trong lớp bảo vệ. Cản quang. Đầu guidewire mềm mại, an toàn không làm tổn thương niêm mạc đường niệu. Chiều dài 150cm. Size 0.035" Tiệt trùng, sử dụng 1 lần. Không chứa latex Sản phẩm đạt chứng nhận ISO13485, EC Hoặc hàng tương đương	Cái	5 cái/hộp	30
105	Thông hậu môn	Ống thông hậu môn các số 22,24,26,28. Dây dẫn dài 400mm được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 (TUV).Hoặc hàng tương đương'	Cái	Túi 20 cái (Kiện 500 cái)	100
106	Thòng lọng cắt polyp dùng một lần các.cỡ	Dùng để cắt bỏ polyp đường tiêu hóa dưới nội soi trong thực hành lâm sàng. Có các loại thòng lọng: hình oval, hình lục giác, hình bán nguyệt. Được sản xuất 2023 trở về sau, Hoặc hàng tương đương	Cái	1 cái/túi	10

107	Thông Nelaton các số	:Bề mặt nhẵn và đầu nhọn cho phép chèn không tổn thương để nâng cao sự phù hợp của bệnh nhân - Được làm từ cao su tự nhiên, phủ silicone, tốt cho bệnh nhân dị ứng latex - Có sẵn lớp phủ ưa nước - Bao gồm ống thông, phễu thoát nước, phễu thổi, phễu rửa, bóng và van Đầu nhọn: - Đầu ống thông có bốn cánh nhỏ - Các cánh ổn định ống thông và giữ cố định, giảm nguy cơ tuột ra ngoài và vỡ vụn Các loại: - Kích thước từ 12 Fr đến 40 Fr - Chiều dài ống: 400 mm. Tốc độ dòng chảy 100 ml/phút với các số từ 16Fr. - Sử dụng một lần - Tiệt trùng bằng khí EO Mục đích sử dụng: - Để dẫn lưu tạm thời ở bệnh nhân tiểu không kiểm soát hoặc sỏi thận - Sỏi thận cũng có thể được thông qua bằng cách đưa ống thông malecot trực tiếp vào niệu đạo. Ống thông hoạt động như một stent cho phép sỏi đi qua an toàn và nước tiểu cũng sẽ được thoát ra ngoài Van: Van nhựa hoặc cao su Hoặc hàng tương đương	cái	Túi 20 cái	400
108	Túi thải cho máy lọc máu liên tục	Túi chứa dịch thải Chất liệu: Ống: nhựa dẻo PVC (dùng trong y khoa); Thành phần: nhựa PP, PVC, ABS, PE. Thể tích: 10L Mô tả: Túi dịch thải và đầu kết nối male luer-lock. Hoặc hàng tương đương.	Cái	40 cái/thùng	500
109	Túi Camera cho phẫu thuật nội soi	Đóng gói bằng túi giấy y tế chuyên dụng có tem chỉ thị màu để phân biệt độ tiệt trong của sản phẩm; Tiệt trùng bằng khí EO Chất liệu màng nylon màu trắng trong suốt, dẻo. Hoặc hàng tương đương	cái	1 cái/túi	5,000
110	Túi đựng nước tiểu dung tích 2000ml	Sản xuất từ nhựa y tế PVC, không độc hại. - Kích cỡ 2000ml, độ dày 1.2mm, phân vạch rõ ràng. Có vạch dung tích mỗi 100ml. Đảm bảo kín không rò rỉ. Có bảng chia vạch nghiêng cho phép theo dõi lượng nước tiểu cực ít (25ml) trong những trường hợp bệnh nhân thiểu niệu. - Van xả thoát đáy chữ T, chống trào ngược, ống đầu vào 90cm. Có quai treo bằng nhựa PVC. - Thân túi có bảng ghi thông tin cơ bản về bệnh nhân: Họ tên, số giường, số phòng. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485.Hoặc hàng tương đương	Cái	Bịch 10 cái (Kiện 250 cái)	10,000
111	Tay dao cắt đốt 2 nút bấm dùng 1 lần	Dùng cho các thiết bị phẫu điện, dao mổ điện,... - Thông số kỹ thuật: + Chất liệu: nhựa TPU y tế được tiệt trùng EO + Chiều dài dây cáp: ~3m + Chiều dài cán dao: ~170mm + Đầu điện cực lưỡi dao tích hợp bằng thép không gỉ + Tích hợp 2 nút bấm cắt và đốt + Tiêu chuẩn chân cắm: giắc dẹt 3 chân tròn + Thiết kế tay cầm lục giác chống trượt + Dùng 1 lần, đóng gói vô trùng + Tương thích với thiết bị nhiều hãng khác nhau. + Tiêu chuẩn: ISO/CE hoặc hàng tương đương	cái	1 túi/cái	10,000
112	Xông dạ dày	Ống thông dạ dày các cỡ gồm 2 loại có nắp (gồm các cỡ 5Fr, 6Fr, 8 Fr, 10Fr) và không có nắp (12Fr,14Fr,16Fr,18Fr). Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485. Hoặc hàng tương đương	Cái	Túi 25 cái (Kiện 500 cái)	1,000
III	**Vật tư DSA**				

1	Bộ đường vào động mạch đùi : Sheath động mạch đùi 5-6F	Cấu tạo gồm: - Kim chọc mạch cỡ 18G hoặc 20G - Mini plastic guide wire cỡ 0.025", 0.035", dài 45cm - Bơm tiêm 2.5ml - Introducer sheath - Dilator (que nong) Đặc điểm: - Van cầm máu kiểu "Cross-Cut" - Kích thước: cỡ 4F, 5F, 6F, 7F, 8F, dài 7cm, 10cm - Vật liệu: Dilator chất liệu Polypropylene; Sheath làm bằng ETFE (ethylene tetrafluoroethylene). Hoặc hàng tương đương	Bộ	5 cái/hộp	50
2	Dây dẫn đường tiêu chuẩn : Guide - Wire (0.035-150cm)	Cấu tạo: - Lõi là hợp kim Nitinol siêu đàn hồi. - Lớp ngoài là Polyurethane, tăng tính cản quang bằng lớp Tungsten. - Lớp phủ ái nước hydrophilic M Coat. Hình dạng đầu tip: đầu thẳng, đầu cong (Straight, Angled) Kích thước: - Chiều dài dây dẫn: 150 cm - Chiều dài của phần đầu linh hoạt: 3 cm - Đường kính: 0.025", 0.035". Hoặc hàng tương đương	Cái	5 cái/hộp	50
3	Cathete Yashiro 5F	Cấu tạo: 3 lớp - Lớp ngoài polyurethane - Lớp giữa là lớp bện đơn SUS - Lớp trong giàu nylon - Đoạn xa có lớp phủ ái nước Hydrophilic (M Coat) dài 25cm hoặc 40cm. - Kích cỡ: 5Fr (đường kính trong 1.10mm). Chiều dài: 70cm, 100cm Hoặc hàng tương đương	Cái	3 cái/hộp	20
4	Cathete Cobra 5F	Cấu tạo: 3 lớp - Lớp trong và lớp ngoài là Nylon-Polyurethan. - Lớp giữa là lớp đan kép bằng thép không gỉ (SUS) (32 sợi) - Kích thước: đường kính 4Fr (lòng rộng 1.03mm) - 5Fr (lòng rộng 1.20mm). Chiều dài 80cm. - Thành ống mỏng cho đường kính trong rộng. Tương thích guidewire 0.038". Giới hạn áp lực 4Fr: 750psi, 5Fr: 1000psi. Hoặc hàng tương đương	Cái	5 cái/hộp	30
5	Microcathete STC 18 – 2.4F	Vi ống thông 2.4Fr loại đồng trục có dây dẫn đi kèm Cấu trúc 3 lớp: - Lớp trong: phủ lớp PTFE - Lớp giữa: là lớp cuộn chất liệu Tungsten đánh dấu cản quang - Lớp ngoài: phủ lớp ái nước M coat Kích thước: đường kính: 2.4Fr, chiều dài: 110 cm hoặc 130 cm Thông số dây dẫn đi kèm - Kích cỡ 0.018" - Lõi bằng hợp kim Nitinol siêu đàn hồi - Lớp ngoài Polyurethane; - Lớp phủ ái nước hydrophilic - Đầu có lớp cuộn bằng vàng 3cm - Kiểu đầu: 70° ; Double angled. Hoặc hàng tương đương	Bộ	1 cái/hộp	50

6	Vi dây dẫn đường can thiệp Transend	Cấu tạo trục với công nghệ nối trực tiếp DuoCore, không mối hàn - Kích thước: 0.014" x 180cm - Chiều dài đoạn xa có lớp cuộn phía ngoài: 25 cm - Chiều dài phần đầu cản quang: 3 cm Vật liệu: - Phần lõi: Nickel - Titanium - Đoạn đầu của lớp cuộn: Platinum - Đoạn sau của lớp cuộn: thép không gỉ Lớp phủ: - Cho lớp cuộn: Hydrophilic coating (M coat) - Cho đoạn gần và đoạn giữa: PTFE coating và Silicone coating Đầu gần được đánh dấu giúp dễ phân biệt loại dây dẫn: - Floppy: không đánh dấu - Extra Floppy: một dấu - Hypercoat: hai dấu. Hoặc hàng tương đương	Cái	5 cái/hộp	10
7	Vòng xoắn kim loại (Coil) gây tắc mạch Interlock Fibered IDC Occlusion System	Gồm 1 vòng xoắn được bao phủ dày đặc bởi các sợi Dacron và dây thả, được nối bởi khóa giúp tăng độ chính xác khi thả và có thể thu lại coil. - Công nghệ Interlock. - Đường kính 2/6–22 mm và chiều dài đến 60 cm. - Hình dạng coil: 2D, Diamond, Cube. Hoặc hàng tương đương	Cái	1 cái/hộp	50
8	Bộ săng chụp mạch vành	Sử dụng trong các ca chụp và can thiệp mạch Vải không dệt y tế 6 lớp SMMMMS 47 → 50 gsm không thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, đạt tiêu chuẩn AAMI mức độ 3. Bộ khăn bao gồm: 1. Khăn trải bàn dụng cụ 2 lớp kích thước: 200cm x 240cm x 01 cái: Vải không dệt, màng Film PE xanh 2. Bao chụp đầu đèn ø60cm x 01 cái: Màng Film PE trong 3. Bao kính chắn chì kích thước: 100cm x 120cm x 01 cái: Màng Film PE trong 4. Tấm phủ bàn dụng cụ vô trùng kích thước: 150cm x 180cm x 01 cái: Màng Film PE trong 5. Tấm phủ chắn chì kích thước: 150cm x 180cm x 01 cái: Màng Film PE trong 6. Khăn chụp mạch vành 2 lỗ đùi và 1 lỗ tay kích thước: 220cm x 370cm x 01 cái: Vải không dệt, vải siêu thấm, màng phẫu thuật 7. Bao đựng remote kích thước: 10cm x 26cm x 01 cái: Màng Film PE trong 8. Gói bút đa năng vô trùng: 01 cái (Đạt tiêu chuẩn ISO 10993-10) Được sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 13485 Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí EO đạt chuẩn ISO 11135	Bộ	10 bộ/thùng	50
9	Vật liệu nút mạch Embozene Color Advanced Microspheres, 2ml	Vật liệu: hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer Polyzene® - F, tương thích sinh học, không tan trong dung môi. Kích thước hạt: 40 µm – 1.300 µm. Đóng gói: dạng lỏng chứa trong syringe 2ml. Loại không màu hoặc có màu (để dễ dàng phân biệt các kích cỡ hạt). Hoặc hàng tương tương	Hộp	1 lọ/ hộp	100
IV	**Vật tư Mắt**				
1	Thủy tinh thể mềm đơn tiêu 3 mảnh, không ngậm nước	Chất liệu Optic Hydrophobic Acrylic, chất liệu cảng PMMA dạng chữ C , chỉ số khúc xạ 1.47 ; Chỉ số ABBE 55, lọc tia UV, góc càng ≥ 5.0° .Dải công xuất từ -10D đến +30D . Đạt tiêu chuẩn ISO , CE, FDA.Hoặc hàng tương đương	Cái	1 cái/hộp	20
2	Thủy tinh thể mềm, đơn tiêu cầu 1 mảnh, không ngậm nước	Chất liệu Hydrophobic Acrylic , lọc tia UV ; càng dạng chữ C ;Đường kính quang học 6mm; Đường kính tổng 13mm ; Thiết kế 3 điểm cố định ;Góc càng 0° ; Chỉ số khúc xạ 1.47 , Chỉ số ABBE 55 ; Dải độ từ +6D đến 30D. Đạt tiêu chuẩn ISO , CE, FDA .Hoặc hàng tương đương	Cái	1 cái/hộp	20

3	Thủy tinh thể mềm , đơn tiêu phi cầu 1 mảnh, không ngậm nước	Chất liệu Hydrophobic Acrylic, màu vàng ,lọc tia UV, Lọc sánh sánh tím ; càng dạng chữ C ;Đường kính quang học 6mm; Đường kính tổng 13mm ; Thiết kế 3 điểm cố định ;Góc càng 0° ; Chỉ số khúc xạ 1.47 ; Mặt trước phi cầu với chỉ số SA -0.27 µm ;Chỉ số ABBE 55 ; Dải độ từ +5D đến 30D. Hoặc hàng tương đương	Cái	1 cái/hộp	20
4	Thủy tinh thể mềm, đơn tiêu kéo dài tiêu cự, phi cầu 1 mảnh	Chất liệu Acrylic kỵ nước ,mềm ,trong suốt; Tăng cường thêm tầm nhìn trung gian ,lọc tia UV ; càng dạng chữ C ;Đường kính quang học 6mm; Đường kính tổng 13mm ; Thiết kế 3 điểm cố định ;Góc càng 0° ; Chỉ số khúc xạ 1.47 ; Mặt trước phi cầu ,Chỉ số SA -0.27 µm , Chỉ số ABBE 55 ; Dải độ từ +5D đến 30D. Đạt tiêu chuẩn ISO , CE, FDA. Hoặc hàng tương đương	Cái	1 cái/hộp	10
5	Thủy tinh thể mềm, đa tiêu kéo dài tiêu cự, phi cầu 1 mảnh	Thủy tinh thể mềm đa tiêu cự, kết hợp công nghệ kéo dài tiêu cự, loại 1 mảnh, chất liệu Acrylic không ngậm nước, lọc ánh sáng tím, sắc sai thấp với số ABBE =55 và công nghệ ChromAlign, mặt sau thấu kính nhiễu xạ 15 vòng, mặt trước phi cầu với SA = -0.27 µm; thiết kế 3 điểm cố định; bờ sau vuông liên tục 360 độ, được xử lý mờ chống chói; càng chữ C; góc càng 0o; chỉ số khúc xạ < 1.5; dải công suất từ +5D đến +30D; Đạt tiêu chuẩn ISO , CE, FDA.Hoặc hàng tương đương	Cái	1 cái/hộp	3
6	Chất nhầy phẫu thuật	Chất nhầy phẫu thuật nội nhãn, thành phần Hyaluronate Sodium 1,8% (18mg/ml), ống 0,85 ml, trọng lượng phân tử trung bình 3.2 triệu Dalton, độ nhầy 2 triệu mPas; độ thẩm thấu 200-400 mosmol / kg và độ pH 6,8-7,6. Hoặc hàng tương đương	Hộp	1 cái/hộp	100
7	Dao Phaco vết mổ chính (2.2-2.8)	Dao mổ Phaco vết mổ chính cho kích thước vết mổ 2.2 hoặc 2.8 mm. - Độ dày 0.12 - 0.22 mm; lưỡi dao cong; độ sâu 2.0 mm. - Lưỡi dao được làm bằng thép không rỉ 30Crl3. Tay cầm được làm bằng chất liệu polycarbonate. - Dao nghiêng góc 45 độ. Chiều dài dao dài 134-136mm. - Dùng 1 lần, bề mặt nhẵn bóng. Hoặc hàng tương đương	Hộp	5 cái/hộp	50
8	Dao cresent tạo đường hầm củng mạc	Lưỡi dao được thiết kế các cạnh thẳng và đầu tròn giúp tối ưu hoá khi tạo đường hầm củng mạc. - Ngoài ra, lưỡi dao có các loại vát xiên,vát lên và vát xuống để đáp ứng nhu cầu của bác sĩ phẫu thuật. - Gồm có 3 loại cán: Cán nhôm, Cán nhựa, Cán bảo vệ - Góc 45° (40° cho cán bảo vệ). Hoặc hàng tương đương	Hộp	5 cái/hộp	50
9	Dao vết mổ phụ 15 độ	Dao mổ Phaco vết mổ phụ loại 15 độ. - Lưỡi dao được làm bằng thép không rỉ 30Crl3. Tay cầm được làm bằng chất liệu polycarbonate. - Chiều dài dao 135 mm; độ rộng 1,6mm; độ dày 0.12 - 0.22 mm. Dùng 1 lần. Hoặc hàng tương đương.	Hộp	5 cái/hộp	50
10	Dịch nhầy mổ Phaco	Dịch nhầy Sodium Hyaluronate (NaHa) 2.0%. - Trọng lượng phân tử: 2.4 million daltons, Độ nhớt: 40.000 - 60.000 mPa.s tại 25 độ C. - Độ thẩm thấu: 250-350 mOsmol/l, Độ PH: 7.0-7.5. - Hộp 01 ống/1.0ml trong xilanh. Dùng với đầu kim 27G. - Dịch nhầy có tính năng bảo vệ nội mô cao. Tiệt trùng bằng hơi nước. Hoặc hàng tương đương	Hộp	1 cái/hộp	50
11	Mực nhuộm bao	Dùng nhuộm bao trước trong quá trình mổ Phaco, không ảnh hưởng đến nội mô giác mạc. - Đựng trong lọ thủy tinh. Độ PH từ 6.0 đến 7.8. - Dung tích ≥ 1ml. Thành phần 0.6mg/ml. Hoặc hàng tương đương	Hộp	5 lọ/hộp	2

12	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	Thủy tinh thể mềm 1 mảnh, đa tiêu cự. Chất liệu acrylic hỗn hợp không ngậm nước và ngậm nước (HEMA/EOEMA copolymer) (tương đương ngậm nước 25%). - Kính không có hiện tượng glistening (bị bọt khí). - Kính lọc tia UV, trong suốt (không nhuộm màu). - Chỉ số khúc xạ là 1,46; chỉ số ABBE là 47. - Kính thiết kế theo dạng phi cầu với cầu sai âm (-0,11µm), thấu kính tiêu cự hội tụ liên tục (CFT) với công suất là +2.75D, kéo dài tiêu cự từ gần đến xa. - Thiết kế bờ vuông (cạnh vuông) 360 độ chống đục bao sau. Kính dạng càng chữ C kép với góc càng 0 độ. - Kính đi qua vết nhỏ với kích thước vết mổ 2,2 mm. - Đường kính phần quang học là 6,00 mm; chiều dài tổng là 12,50 mm. Độ dày càng kính 0,4 mm. Độ dày phần trung tâm kính từ 0,8 đến 1,3 mm. - Dãy độ từ +1,0 đến 35,0D. Kèm theo cartrigde và Injector dùng một lần Hoặc hàng tương đương	Cái	1 cái/hộp	20
13	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đa tiêu chỉnh lão thị	Mô tả: Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu - Kích cỡ: Optic 6mm, tổng chiều dài 10.75mm - Chất liệu : Copolymer (được tạo ra từ Hydrophilic – Hydrophobic copolymer, cấu tạo gồm 2-HEMA(2-hydroxyethyl Methacrylate) và EOEMA(2-ethyloxyethyl methacrylate) với 1 phân tử chromophore) - Tiêu chuẩn kỹ thuật: Thiết kế một mảnh dạng hình dĩa với 4 haptic cặp đôi tạo thành 4 điểm tựa Lọc tia UV.Thiết kế với công nghệ rìa vuông hai lần (double square edge). Góc càng 5 độ Optic dạng phi cầu đôi(Aspheric Biconvex) Hằng số A:118.6 cho dãy độ từ 0D đến +40D và A:119.9 cho dãy độ từ -3D đến -10D Độ sâu tiền phòng: 5.32 cho dãy độ từ 0D đến +40D và độ sâu tiền phòng: 6.08 cho dãy độ từ -3D đến -10D Chỉ số SA = -0,14µmChỉ số khúc xạ: 1.46 ở 35 độ C.Chỉ số Abbe: 46.94 Dãi công suất từ -3D đến +40D; từ -3D đến +10D và từ +30D đến +40D: tăng dần 1D, từ +10D đến +40D tăng đều 0.5D Kèm cartridge và dụng cụ đặt thuỷ tinh thể. Thực hiện qua vết mổ ≤ 2.2mm Bảng thông số kỹ thuật của sản phẩm phải được dịch bởi Lãnh sự quán Việt Nam tại nước sản xuất Hoặc hàng tương đương	Cái	1 cái/hộp	3
14	Thuỷ tinh thể nhân tạo mềm, 1 mảnh, đơn tiêu, 4 càng (không lắp sẵn)	Mô tả: Thủy tinh thể nhân tạo mềm đa tiêu cự với kỹ thuật EDOF cho tầm nhìn liên tục ở mọi khoảng cách. Chất liệu : Hợp chất trùng phân Copolymer Kích cỡ: Optic 6mm, tổng chiều dài 10.75mm. Tiêu chuẩn kỹ thuật: Thiết kế một mảnh hình dĩa 4 haptic cặp đôi tạo thành 4 điểm tựa lọc tia UV. Công suất bổ sung cho tiêu điểm mọi tầm nhìn là +3D. Optic dạng phi cầu., bờ vuông 360° (double on 360°) Hằng số A:118.6. Độ sâu tiền phòng: 5.32. Dãi công suất từ 0.0D đến +30D, từ +10 D đến +30 D tăng đều 0,5D. Kèm Cartrigde và injector đặt được lắp sẵn hoàn toàn dùng một lần. Thực hiện qua vết mổ ≥1.8mm Hoặc hàng tương đương	Cái	1 cái/hộp	10
15	Thuỷ tinh thể nhân tạo đa tiêu EDOF	Thủy tinh thể mềm 1 mảnh, đơn tiêu cự, phi cầu cả hai mặt, lắp sẵn hoàn toàn. - Chất liệu acrylic copolymer không ngậm nước với tỷ lệ <4%. Kính không có hiện tượng glistening (bị bọt khí), chóng chói 100%. - Kính lọc tia UV <10% tại bước sóng 400nm, lọc ánh sáng xanh (nhuộm vàng tự nhiên). - Chỉ số khúc xạ là 1,485. Chỉ số ABBE là 54. - Kính thiết kế theo dạng hai mặt lồi với cầu sai hiệu chỉnh dạng trung tính (0µm). Thiết kế bờ vuông (cạnh vuông) 360 độ chống đục bao sau. - Kính càng chữ C với thiết kế công nghệ chống dính càng Antistick. Kính đặt qua vết mổ nhỏ 2,2 mm với dụng cụ Accuject 2.2 tích hợp sẵn, dụng cụ đặt kính dùng 1 lần. - Góc càng 0 độ. - Đường kính optic: 6,00 mm. Chiều dài 13,0 mm. - Dãy công suất từ -5,0 D đến + 40,0 D. Hoặc hàng tương đương	Cái	1 cái/hộp	2

16	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu không ngậm nước nhuộm vàng lắp sẵn hoàn toàn	Thủy Tinh Thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, phi cầu (điều chỉnh cầu sai trung tính) + Chất liệu Acrylic ngậm nước (hàm lượng nước 25%) với đặc tính bề mặt ngoài kỵ nước. Lọc tia UV. + Thiết kế dạng một mảnh, dạng bản phiến 4 cạnh. Góc càng 0 độ. + Đường kính quang học 6mm + Đường kính tổng 11mm + Đặt qua vết mổ nhỏ 1.8 mm + Dải diopter từ +0D đến + 32D: + Chỉ số A-constant: 118 + ACD 4.88, đặt trong bao + Chỉ số khúc xạ: 1.46 + Chỉ số ABBE : 58 + Thủy tinh thể đặt sẵn vào cartridge Hoặc hàng tương đương	Cái	1 cái/hộp	20
17	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêm 4 điểm tựa không lọc ánh sáng xanh	Thủy Tinh Thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự. Phi cầu (điều chỉnh cầu sai âm tính). + Chất liệu Acrylic không ngậm nước, màu vàng. Được phủ bên ngoài 1 lớp heparin. Lọc tia UV, lọc ánh sáng xanh. Thiết kế dạng một mảnh, càng chữ C. + Đường kính thấu kính 6mm, đường kính tổng 13mm. + Đặt qua vết mổ nhỏ 2,2-2,6mm theo từng dải Diopter + Dải diopter từ 0D đến + 34D bước nhảy 0.5 D. + Chỉ số A-constant: 120.2 + ACD: 6.29, đặt trong bao + Chỉ số khúc xạ: 1.49 + Chỉ số ABBE: 50 + Thủy tinh thể lắp sẵn hoàn toàn Hoặc hàng tương đương	Cái	1 cái/hộp	10
18	Thủy Tinh Thể nhân tạo, đơn tiêu, càng chữ C có lọc ánh sáng xanh	Thủy Tinh Thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự. Phi cầu (điều chỉnh cầu sai âm tính). + Chất liệu Acrylic không ngậm nước, màu vàng. Được phủ bên ngoài 1 lớp heparin. Lọc tia UV, lọc ánh sáng xanh. Thiết kế dạng một mảnh, càng chữ C. + Đường kính thấu kính 6mm, đường kính tổng 13mm. + Đặt qua vết mổ nhỏ 2,2-2,6mm theo từng dải Diopter + Dải diopter từ 0D đến + 34D bước nhảy 0.5 D. + Chỉ số A-constant: 120.2 + ACD: 6.29, đặt trong bao + Chỉ số khúc xạ: 1.49 + Chỉ số ABBE: 50 + Thủy tinh thể lắp sẵn hoàn toàn Hoặc hàng tương đương	Cái	1 cái/hộp	3
19	Thủy tinh thể nhân tạo AT LISA 809M, hai tiêu cự mềm 1 mảnh nhiễu xạ	Thủy Tinh Thể nhân tạo mềm, 2 tiêu cự, thiết kế quang học khúc xạ - nhiễu xạ. Phi cầu (điều chỉnh cầu sai âm tính). Chất liệu Acrylic ngậm nước (25%) với đặc tính bề mặt ngoài kỵ nước. Lọc thụ tia UV. Thiết kế dạng một mảnh, thiết kế dạng bản phiến 4 cạnh. Góc càng 0 độ. + Đường kính optic 6mm, đường kính tổng 11mm. + Đặt qua vết mổ nhỏ 1.8 mm + Dải công suất cầu từ +0D đến + 32D. Bước nhảy 0.5D + Chỉ số A-constant : 117.8 + ACD 4.75, đặt trong bao + Chỉ số khúc xạ: 1.46 + Chỉ số ABBE: 58 + Lắp sẵn trong dụng cụ đặt kính Hoặc hàng tương đương	Cái	1 cái/hộp	3

20	Thể thủy tinh nhân tạo mềm dơn tiêu cự	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự - Càng và optic được thiết kế liền một mảnh cùng chất liệu - Chất liệu Acrylate/ Methacrylate Copolymer (Acrylic) kỵ nước (hydrophobic) - Màu trắng (trong suốt) - Lọc tia cực tím - Chỉ số khúc xạ (hệ số chiết suất) n: 1,55 - Càng STABLEFORCE chữ L cải tiến, góc càng 0 độ - Chiều dài TTT: 13,0 mm - Đường kính optic 6,0 mm, thiết kế bờ vuông - Sản phẩm kèm cartridge - Dãy Diop (dải công suất): +6,0 D đến +40,0 D Hoặc hàng tương đương	Cái	1 cái/hộp	5
21	Thể thủy tinh nhân tạo mềm dơn tiêu cự	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự - Càng và optic được thiết kế liền một mảnh cùng chất liệu - Chất liệu Acrylate/ Methacrylate Copolymer (Acrylic) kỵ nước (hydrophobic) + chromophore - Màu vàng - Lọc tia cực tím, lọc ánh sáng xanh bước sóng từ 400 - 475 nm - Chỉ số khúc xạ (hệ số chiết suất) n: 1,55 - Càng STABLEFORCE chữ L biến đổi cải tiến, góc càng 0 độ - Chiều dài TTT: 13,0 mm - Đường kính optic 6,0 mm, thiết kế bờ vuông - Sản phẩm kèm cartridge - Dãy Diop (dải công suất): +6,0 D đến +40,0 D Hoặc hàng tương đương	Cái	1 cái/hộp	5
22	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, ba tiêu cự	Thủy Tinh Thể nhân tạo mềm, 3 tiêu cự, thiết kế quang học khúc xạ - nhiễu xạ. Phi cầu (điều chỉnh cầu sai âm tính) + Chất liệu Acrylic ngậm nước (25%) với đặc tính bề mặt ngoài kỵ nước. Lọc tia UV. + Thiết kế dạng một mảnh, theo bảng phiến 4 cạnh. Góc càng 0 độ. + Đường kính optic 6mm, đường kính tổng 11mm + Đặt qua vết mổ nhỏ 1.8 mm + Dải diopter từ +0D đến + 32D. Bước nhảy 0.5D + Chỉ số A-constant: 118.6 + ACD 5.26, đặt trong bao + Chỉ số khúc xạ: 1.46 + Chỉ số ABBE: 58 + Thủy tinh thể đặt sẵn vào dụng cụ Hoặc hàng tương đương	Cái	1 cái/hộp	10
23	Dịch nhầy	Hộp dịch nhầy DUOVISC được thiết kế với 2 chất dịch nhầy khác nhau, sử dụng trong mổ đục thủy tinh thể - Dịch nhầy PROVISC: ống 0.4ml chứa sodium hyaluronate 10mg/ml - Dịch nhầy VISCOAT: ống 0.35 ml chứa sodium chondroitin sulfate 40mg/ml, sodium hyaluronate 30mg/ml Hoặc hàng tương đương	Hộp	1 cái/hộp	20
V	**Vật tư Thận**				

1	Kim lọc thận	Kim bướm thận nhân tạo • Kim dùng kết nối với dây lọc máu khi thực hiện quá trình chạy thận. • Kim sắc vát 3 có back eye giảm thiểu chấn thương cho bệnh nhân. • Kim phủ silicon mỏng • Ống làm bằng nhựa PVC, mềm mại, mờ và kháng xoắn • Cánh bướm xoay/cố định • Tiệt trùng bằng khí EO • Chiều dài kim: 25mm (+/- 0.1mm) Chiều dài ống: 30cm, Đường kính: ID: 3.5mm, OD: 5.5mm Đường kính kim (mm) 90233: 15G: 1.82 - 1.84 90234: 16G: 1.64 - 1.66 90235: 17G: 1.46 - 1.48 TCCL: ISO, CE, FSC Châu Âu. Hoặc hàng tương đương	Cái	000 cái/thùn	100,000
2	Dây lọc máu cho lọc thận	Một bộ dây truyền máu chạy thận nhân tạo bao gồm: dây chạy thận, dây truyền dịch, túi xả và 1 transducer Đường kính dây bơm (đường kính trong và đường kính ngoài): 8.0x12.2 mm Thể tích làm đầy: 138ml±2% Đạt tiêu chuẩn CE Hoặc hàng tương đương. Sản xuất năm 2023 trở về sau	Bộ	30 Bộ/ Thùng	26,000
3	Quả lọc thận nhân tạo	Màng lọc Lowflux, chất liệu Polyethersufone, diện tích màng 1.5m2; độ thanh thải ở lưu lượng 200ml/phút; urea 192, creatinine 185, Phosphate 186, vitamin b12 124, hệ số siêu lọc (KUF): 22 ml/hr/mmHg, thể tích mồi: 96ml. Tiệt trùng bằng tia Gamma. Vỏ quả lọc làm bằng nhựa PC(Polycarbonat). Hoặc hàng tương đương	quả	24 quả/thùng	25,000
4	Quả lọc thận nhân tạo chu kỳ	Hộp dịch nhầy DUOVISC được thiết kế với 2 chất dịch nhầy khác nhau, sử dụng trong mổ đục thủy tinh thể - Dịch nhầy PROVISC: ống 0.4ml chứa sodium hyaluronate 10mg/ml - Dịch nhầy VISCOAT: ống 0.35 ml chứa sodium chondroitin sulfate 40mg/ml, sodium hyalur. Hoặc hàng tương đương.	Quả	12 quả/thùng	4,000
5	Quả lọc thận nhân tạo HDF online	Qủa lọc thận nhân tạo High Flux Chất liệu màng : Polysulfone Chất liệu vỏ: Polycarbonate Chất liệu đầu quả lọc: Polyurethane Diện tích màng: 1.8 m2 Thể tích mồi: 95 - 105 ml Hệ số siêu lọc: 55 - 60 ml/hr*mmHg Hệ số sàng Albumin < 0.1% Tốc độ bơm máu 300ml/phút: Urea ≥ 270, Creatinine ≥ 245, Phosphate ≥ 236,Vitamin B12 ≥ 170, Inulin ≥ 121. Đạt tiêu chuẩn CE Hoặc hàng tương đương. Sản xuất năm 2023 trở về sau	Quả	12 quả/thùng	1,000
6	Bộ dây chạy thận nhân	Bộ dây chạy thận bao gồm dây động mạch và dây tĩnh mạch. Bầu nhỏ giọt đường kính ngoài OD: 19-30mm, chiều dài L:130mm; có 1/2 đầu transducer, đường kính dây bơm (8,0x12x400)mm thể tích làm đầy 163±10%ml - Túi xả 2000ml - Dây truyền dịch 1500mm - Chất liệu nhựa y tế không chauws Latex, NON-DEHP - Dây động mạch có túi báo thay đổi áp lực máu (Pillow) được cung cấp theo yêu cầu. Hoặc hàng tương đương	Bộ	30 Bộ/ Thùng	8,000
7	Bộ dây chạy thận nhân tạo HDF online	1 bộ dây gồm : dây động mạch, dây tĩnh mạch và dây safeline. Chất liệu tương hợp tốt với máu và phản ứng độc tế bào thấp. Không có DEHP. Thể tích làm đầy: 132 ml Hoặc hàng tương đương	Bộ	20 bộ/thùng	1,000

8	Quả lọc Diasafe	Quả lọc dịch chạy thận nhân tạo Diện tích màng : 2,2m² Trọng lượng (g): 170 g Chất liệu màng: Polysulfone Chất liệu vỏ: polypropylene Chất liệu đầu quả lọc: Polyurethane. Chống ẩm: Silicone Phương pháp tiệt trùng: Hơi nước Inline Hoặc hàng tương đương	Quả	10 quả/thùng	500
9	Dung dịch sát khuẩn màng lọc thận nhân tạo	Thành phần: Peracetic acid ≥ 4%, Hydrogen Peroxide ≥26%, Acetic acid ≥ 10%; hoặc thành phần tương đương	Can	Can 5 lít	100
10	Dung dịch làm sạch máy thận nhân tạo axit citric	Thành phần: - Axit Citric: 45%-55% - Axit lactic: 0.6%-0.8% - Nước tinh khiết Công dụng: - Làm sạch và khử khuẩn máy lọc thận nhân tạo - Loại bỏ các vi khuẩn hiệu quả ở nhiệt độ trên 80 độ C Hoặc thành phần tương đương	Can	Can 5 lít	120
11	Dung dịch làm sạch và khử khuẩn quả lọc thận nhân tạo	Thành phần gồm Peracetic acid 4%, Hydrogen Peroxide 26%, Acetic acid 5- 10%, nước 60-65%. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016. Hoặc hàng tương đương.	Can	4 can/thùng	100
12	Catheter 2 nòng cho lọc thận	Đầu mút ống thông mềm - Được làm từ chất liệu y tế, đảm bảo mức độ an toàn tối đa - Ống thông mềm đi ở nhiệt độ cơ thể - Thành phần chắn bức xạ (cản quang) giúp xác định nhanh vị trí ống thông và đặt đầu mút chính xác - Có dây dẫn chống xoắn (theo yêu cầu của khách hàng) - Gồm: Ống thông, dây dẫn, panh xơ, kẹp, nắp tiêm, kim luồn, ống tiêm, dao mổ Hoặc hàng tương đương	Cái	Cái /hộp	1,000
13	Que thử tồn dư peroxide	Que thử tồn dư peroxide trong dung dịch rửa đường ống thẩm tách và dung dịch rửa quả lọc thận	lọ	100 cái/lọ	1
14	Que thử nồng độ axid peracetic	Kiểm tra nhanh nồng độ hiệu dụng của peracetic acid trong các chất khử trùng	lọ	100 cái/lọ	10
15	Que thử clo trong nước	Test nhanh chlorine cho phép thử nhanh hàm lượng chlorine tự do trong dung dịch	lọ	100 cái/lọ	10
VI	**Khí y tế**				
1	Oxy (≥6m3)	Chứa trong chai áp lực V = 40 lít ; ≥ 6,0 m3 khí / chai -Độ tinh khiết ≥ 99,6 %	Chai	Chai	20
2	Oxy (≤3m3)	Chứa trong chai áp lực V ≤ 10 lít ; ≤ 3 m3 -Độ tinh khiết ≥ 99,6 %	Chai	Chai	200
3	Oxy lỏng	Chứa trong bồn chuyên dụng -Độ tinh khiết ≥ 99,9 %	Kg	Kg	140,000
4	Co2	Chứa trong chai áp lực V ≤ 10 lít -Nạp 5 hoặc 7 kg CO2 -Độ tinh khiết ≥ 99,5 %	Chai	Chai	9
5	Argon	Chứa trong chai áp lực V = 40 lít ; ≥ 6,0 m3 khí / chai -Độ tinh khiết ≥ 99,9 %	Chai	Chai	5

Phụ lục II

DANH MỤC HÓA CHẤT NĂM 2024

(Kèm theo Công văn 197/BVQY-TB ngày 02/02/2024 của BVQY87)

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất lượng	ĐVT	SL
I	**MÁY HUYẾT HỌC - SYSMEX XN1000**			
1	Chất nhuộm huỳnh quang trên kênh đo WDF (Fluorocell WDF)	Dùng để nhuộm các tế bào bạch cầu trong các mẫu pha loãng để xác định số 4 thành phần bạch cầu trong máu máy phân tích huyết học tự động Sysmex	42ml x 2 (hộp)	15
2	Chất nhuộm huỳnh quang trên kênh đo WNR (Fluorocell WNR)	Dùng để nhuộm các tế bào nhân trong các mẫu pha loãng để xác định số lượng bạch cầu, số lượng tế bào hồng cầu nhân và số lượng bazophil trong máu trên máy phân tích huyết học tự động Sysmex	82ml x 2 (hộp)	15
3	Hóa chất cần cho quá trình rửa và shutdown (Cellclean Auto)	Sử dụng như một chất tẩy kiềm mạnh để loại bỏ các chất phản ứng trên máy Sysmex, dư lượng tế bào và các protein trong máu còn lại trong hệ thống thuỷ lực của máy phân tích huyết học tự động Sysmex và máy kéo nhuộm lam tự động SP-10	4ml x 20 (hộp)	15
4	Hóa chất ly giải hồng cầu để đo nồng độ Hemoglobin (Sulfolyser)	Dùng để xác định nồng độ huyết sắc tố trong mẫu, được sử dụng để phân tích 4 thành phần bạch cầu, 5 thành phần bạch cầu (*) và số lượng bạch cầu trên các thiết bị phân tích huyết học tự động của Sysmex, loại trừ CC-700, CC- 720, CC-780, CC-800 và M- 2000	1.5l x2 (hộp)	15
5	Mẫu nội kiểm level 1 cho chế độ phân tích máu toàn phần (XN Check L1)	Sử dụng như chất chuẩn (Control) cho xét nghiệm công thức máu hoàn chỉnh (CBC), bách phân các thành phần bạch cầu, hồng cầu nhân (NRBC), và hồng cầu lưới (RET) trên dòng máy XN của Sysmex	3.0mlx1 (hộp)	20
6	Mẫu nội kiểm level 2 cho chế độ phân tích máu toàn phần (XN Check L2)	Sử dụng như chất chuẩn (Control) cho xét nghiệm công thức máu hoàn chỉnh (CBC), bách phân các thành phần bạch cầu, hồng cầu nhân (NRBC), và hồng cầu lưới (RET) trên dòng máy XN của Sysmex	3.0mlx1 (hộp)	20

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
7	Mẫu nội kiểm level 3 cho chế độ phân tích máu toàn phần (XN Check L3)	Sử dụng như chất chuẩn (Control) cho xét nghiệm công thức máu hoàn chỉnh (CBC), bách phân các thành phần bạch cầu, hồng cầu nhân (NRBC), và hồng cầu lưới (RET) trên dòng máy XN của Sysmex	3.0mlx1 (hộp)	20
8	Hóa chất ly giải màng tế bào bạch cầu kênh đo WDF (Lysercell WDF)	Hóa chất ly giải màng tế bào bạch cầu kênh đo WDF	5Lx1 (hộp)	24
9	Hóa chất ly giải màng tế bào bạch cầu, hồng cầu nhân trên kênh đo WNR (Lysercell WNR-210A)	Hóa chất ly giải màng tế bào bạch cầu, hồng cầu nhân trên kênh đo WNR	5Lx1 (hộp)	24
10	Hóa chất sử dụng cho quá trình background và pha loãng (Cellpack DCL)	Hóa chất sử dụng cho quá trình background và pha loãng	20l x 1 (hộp)	70
II	**MÁY ĐÔNG MÁU - SYSMEX**			
1	Hoá chất đo thời gian prothrombin	- Sử dụng để xác định thời gian prothrombin (PT)'-Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa yếu tố mô người tái tổ hợp, thromboplastin, calcium ions, heparin trung hoà, chất đệm và chất ổn định- Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: ≥ 10 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ)≥ 5 ngày khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (đóng nắp lọ)≥ 24 giờ khi được bảo quản ở +37 °C (đóng nắp lọ)	4ml x 10 (hộp)	30
2	Hoá chất để xác định thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần	- Sử dụng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT) - Đóng gói dạng lỏng, thành phần chứa phosphatides não thỏ và đậu nành tinh khiết trong 1 x 0,0001 acid ellagic, chất đệm và chất ổn định - Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: ≥ 7 ngày khi bảo quản ở +2 tới +15 °C (đóng nắp lọ)	2ml x 10 (hộp)	30

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
3	Dung dịch Calcium Chloride	- Sử dụng như hoá chất bổ xung trong các xét nghiệm đông máu - Đóng gói dạng lỏng, dung dịch calcium chloride 0.025 mol/L - Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: ≥8 tuần khi bảo quản ở +2 tới +25 °C	15ml x 10 (hộp)	20
4	Hoá chất định lượng Fibrinogen trong huyết tương	- Sử dụng để định lượng fibrinogen trong huyết tương - Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa thrombin có nguồn gốc từ bò khoảng 100 IU/ml - Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: ≥ 5 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) ≥ 8 giờ khi được bảo quản ở +15 to +25 °C (đóng nắp lọ)	1ml x 10 (hộp)	30
5	Dung dịch đệm cho xét nghiệm Fibrinogen	- Là dung dịch đệm trong xét nghiệm đông máu - Đóng gói dạng lỏng, thành phần gồm sodium bardital 2.84 x 0,01M và sodium chloride 1.25 x 0.1M, pH 7.35 ± 0.1 - Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: 8 tuần khi bảo quản ở +2 tới 8 °C	15ml x 10 (hộp)	20
6	Chất chuẩn dải bệnh lý cho các xét nghiệm đông máu	- Sử dung để kiểm chuẩn dải bệnh lý cho các xét nghiệm APTT, PT, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế, Plasminogen. - Đóng gói dạng bột đông khô, không chứa chất bảo quản, có nguồn gốc từ người - Độ ổn định sau hoàn nguyên: ≥ 4 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C ≥ 4 tuần ờ khi bảo quản ở ≤ -20 °C	1ml x 10 (hộp)	6
7	Huyết tương kiểm chuẩn mức 1	- Sử dung để kiểm chuẩn ở dải bình thường cho các xét nghiệm APTT, PT, TT, fibrinogen, ATIII, Batroxobin/reptilase time - Đóng gói dạng bột đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương người chống đông citrat - Độ ổn định sau hoàn nguyên: ≥ 8 giờ khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ)	1ml x 10 (hộp)	6

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
8	Huyết tương kiểm chuẩn mức 2	- Sử dung để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu ở dải điều trị chống đông đường uống từ mức trung bình tới mức cao, giá trị được cung cấp cho các xét nghiệm APTT, PT- Đóng gói dạng bột đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương người chống đông citrat- Độ ổn định sau hoàn nguyên: ≥ 16 giờ khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ)≥ 8 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (đóng nắp lọ)	1ml x 10 (hộp)	6
9	Hoá chất rửa có tính kiềm cho máy đông máu tự động	- Hoá chất rửa trên hệ thống máu đông máu tự động - Đóng gói dạng lỏng - Thành phần: chứa Sodium hypochloride ≥ 1% - Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 1 tháng khi bảo quản ở 2 tới 8 °C	50ml x 1 (hộp)	20
10	Hoá chất rửa có tính acid cho máy đông máu tự động	- Hoá chất rửa trên hệ thống máu đông máu tự động - Đóng gói dạng lỏng - thành phần: chứa Hydrochloric acid nồng độ ≥ 0.16%; Non-inoic surfactant ≥ 0.50% - Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 2 tháng khi bảo quản ở 5 tới 35°C	500ml x 1 (hộp)	15
11	Giếng phản ứng sử dụng trên máy đông máu tự động CS-1600	- Cóng phản ứng cho máy xét nghiệm đông máu và chứa mẫu trong chức năng kiểm tra tiền phân tích trong máy đông máu tự động đa bước sóng. Cóng sử dụng một lần, khả năng chứa trên máy là 500 cóng đo, có thể nạp vào máy tại mọi thời điểm. - Cóng phản ứng duy nhất dành cho dòng máy đông máu tự động đa bước sóng cụ thể, máy không thể dùng loại cóng đo khác. - Lưu trữ ở nhiệt Độ phòng	3000/Túi	10
12	Bóng đèn Halogen	Phù hợp với máy Sysmex CS-1600	1 cái	10
III	**MÁY SINH HÓA BIOLIS**			
1	Albumin	Bộ thuốc thử Measure ALB; phương pháp đo BCG (phương pháp xanh Brômcresol; dải đo 0.1 ~ 70 g/dL	R1 8x60mL (hộp)	4
2	ALT (SGPT)	Bộ thuốc thử Measure ALT; phương pháp đo JSCC;; dải đo 3~1,000 U/L	R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL) (hộp)	30
3	AMY (Amylase)	Bộ thuốc thử Measure AMYG7; phương pháp đo IFCC G7CNP ; dải đo 2 ~ 2000 U/L	R1 (60mL); R2(12mL) (hộp)	10

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
4	AST (SGOT)	Bộ thuốc thử Measure AST; phương pháp đo JSCC; dải đo 5~1000 U/L	R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL) (hộp)	30
5	CRE (Creatinine Enzimatic)	Bộ thuốc thử Measure CRE; phương pháp đo SOD/POD; dải đo 0.1~150 mg/dL	R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	40
6	GGT (gamma-GT)	Bộ thuốc thử Measure GGT; phương pháp đo IFCC; ; dải đo 1~1500 U/L;	R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL) (hộp)	25
7	GLU (Glucose)	Bộ thuốc thử Measure GLU; phương pháp đo PROD/POD; dải đo up to 600 mg/dL	R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL) (hộp)	30
8	HDL (HDL Cholesterol)	Bộ thuốc thử Measure HDL-A; phương pháp đo IFCC; dải đo 5~120 mg/dL	R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL) (hộp)	20
9	LDL Cholesterol	Bộ thuốc thử Measure LDL; phương pháp đo Inhibition/Direc; dải đo 5~600 mg/dL	R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL) (hộp)	20
10	T-Bil (Total bilirubin)	Bộ thuốc thử Measure T-BIL; phương pháp đo Enzymatic; dải đo 0.01~30 mg/dL;	R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL) (hộp)	10
11	D-Bil (Direct Bilirubin)	Bộ thuốc thử Measure D-BIL; Iphương pháp đo Enzymatic; dải đo dưới 25mg/Dl	R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL) (hộp)	10
12	Mesure TC (Total Cholesterol)	Bộ thuốc thử Measure TC;phương pháp đo CO/POD; dải đo 3~800 mg/dL	R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL) (hộp)	20
13	Mesure TG (Triglycerides)	Bộ thuốc thử Measure TG (T); phương pháp đo GK/GPO/POD; dải đo 10~1000 mg/dL;	R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL) (hộp)	20
14	Mesure UA (Uric acid)	Bộ thuốc thử Measure UA; phương pháp đo Uricase/POD; dải đo 0.1~20 mg/dL;	R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL) (hộp)	20
15	Mesure UREA Nitrogen	Bộ thuốc thử Measure UN; phương pháp đo Uriase/GLDH; dải đo 1~200 mg/dL;	R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL) (hộp)	20
16	Mesure TP (Total Protein)	Bộ thuốc thử Measure TP, phương pháp đo $CuSO_4$, dải đo 1 ~ 150 g/l.	R1 (5*30ml); R2 (5*18ml) (hộp)	10
17	HbA1c	Bộ thuốc thử Measure HbA1c; phương pháp đo Latex ; dải đo 3 ~ 15%	R1 (60 mL); R2 (20 mL) (hộp)	10
18	Dung dịch pha loãng HbA1c Diluent	Dung dịch ly giải hồng cầu (ly giải hemoglobin) dành cho chuẩn bị tiền xét nghiệm HbA1C	1000ml/can	10
19	Chất đối chứng HbA1c Control	Mẫu máu dùng nội kiểm tra cho xét nghiệm HbA1c, với 2 mức Low/High, 1mL/nồng độ. Được điều chế từ mẫu máu người đã qua ly giải	2lọ x1ml (hộp)	6

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
20	Chất chuẩn Lipids Calibrator	Hóa chất dùng để tạo đường chuẩn cho các xét nghiệm mỡ máu: HDL/LDL/Tri/Choles	1x2mL (hộp)	10
21	Bóng đèn máy sinh hóa tự động	Bóng đèn Halogen phù hợp máy sinh hóa tự động Biolis 50i	1 cái/ hộp	10
22	Cuvettes	Cuvettes phù hợp máy sinh hóa tự động Biolis 50i	90 cái/ hộp	1
23	CRP (C-Reactive Protein)	Bộ thuốc thử Measure CRP; phương pháp đo Latex miễn dịch độ đục; dải đo 0.03 ~32 mg/dL;	R1(1x60 mL); R2(1x60mL) (hộp)	5
24	CK (CPK)	Bộ thuốc thử Measure CK; phương pháp đo IFCC; dải đo up to 2000U/L	R1 (5x60 mL); R2 (5x15 mL) (hộp)	5
25	CRP Calibrator set	Hóa chất dùng tạo đường chuẩn cho xét nghiệm CRP, với 6 mức khác nhau, 1mL/nồng độ.	6x1ml (hộp)	5
26	CRP Control (L, H)	Bao gồm các vật liệu đông khô của Protein phản ứng C và chất ổn định để duy trì CRP cho các kiểm chuẩn chính xác. Bộ hiệu chuẩn hoàn nguyên 1,0 mL × 2 mức (L, H)	2x1 mL (hộp)	5
27	LDH (Lactate dehydrogenase)	Bộ thuốc thử Measure LDH ; phương pháp đo IFCC; dải đo 10~1,000 U/L	R1 (60 mL); R2 (15 mL)	5
IV	**MÁY MIỄN DỊCH - TOSOH**			
1	AFP	- Test xét nghiệm dạng khô, đóng gói riêng từng cup dễ bảo quản. - Lượng mẫu cần để phân tích 25 ul - Thời gian phản ứng: 10 phút - Bảo quản ở nhiệt độ 2 - 8 độ C	100 test/ hộp	30
2	CEA	- Test xét nghiệm dạng khô, đóng gói riêng từng cup dễ bảo quản. - Lượng mẫu cần để phân tích 100 ul - Thời gian phản ứng: 10 phút - Bảo quản ở nhiệt độ 2 - 8 độ C	100 test/ hộp	30
3	CA19-9	- Test xét nghiệm dạng khô, đóng gói riêng từng cup dễ bảo quản.- Lượng mẫu cần để phân tích 50 ul- Thời gian phản ứng: 10 phút- Bảo quản ở nhiệt độ 2 - 8 độ C	100 test/ hộp	30
4	CA-125	- Test xét nghiệm dạng khô, đóng gói riêng từng cup dễ bảo quản. - Lượng mẫu cần để phân tích 25 ul - Thời gian phản ứng: 10 phút - Bảo quản ở nhiệt độ 2 - 8 độ C	100 test/ hộp	10

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
5	CA 15-3	- Test xét nghiệm dạng khô, đóng gói riêng từng cup dễ bảo quản. - Lượng mẫu cần để phân tích 20 ul - Thời gian phản ứng: 10 phút - Bảo quản ở nhiệt độ 2 - 8 độ C	101 test/ hộp	10
6	PSAII	- Test xét nghiệm dạng khô, đóng gói riêng từng cup dễ bảo quản. - Lượng mẫu cần để phân tích 20 ul - Thời gian phản ứng: 10 phút - Bảo quản ở nhiệt độ 2 - 8 độ C	100 test/ hộp	30
7	ST AIA-PACK freePSA	- Test xét nghiệm dạng khô, đóng gói riêng từng cup dễ bảo quản. - Lượng mẫu cần để phân tích 20 ul - Thời gian phản ứng: 10 phút - Bảo quản ở nhiệt độ 2 - 8 độ C	101 test/ hộp	
8	TSH(3G)	- Test xét nghiệm dạng khô, đóng gói riêng từng cup dễ bảo quản. - Lượng mẫu cần để phân tích 25 ul - Thời gian phản ứng: 10 phút - Bảo quản ở nhiệt độ 2 - 8 độ C	100 test/ hộp	35
9	iFT3	- Test xét nghiệm dạng khô, đóng gói riêng từng cup dễ bảo quản. - Lượng mẫu cần để phân tích 50 ul - Thời gian phản ứng: 10 phút - Bảo quản ở nhiệt độ 2 - 8 độ C	100 test/ hộp	35
10	FT4	- Test xét nghiệm dạng khô, đóng gói riêng từng cup dễ bảo quản. - Lượng mẫu cần để phân tích 10 ul - Thời gian phản ứng: 10 phút - Bảo quản ở nhiệt độ 2 - 8 độ C	100 test/ hộp	35
11	Beta-HCGII	- Test xét nghiệm dạng khô, đóng gói riêng từng cup dễ bảo quản.- Lượng mẫu cần để phân tích 10 ul- Thời gian phản ứng: 10 phút- Bảo quản ở nhiệt độ 2 - 8 độ C	100 test/ hộp	35
12	cTnI3G	- Test xét nghiệm dạng khô, đóng gói riêng từng cup dễ bảo quản. - Lượng mẫu cần để phân tích 50 ul - Thời gian phản ứng: 10 phút - Bảo quản ở nhiệt độ 2 - 8 độ C	100 test	30
V	**HÓA CHẤT HIỆU CHUẨN MÁY MIỄN DỊCH TOSOH**			

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
1	AFP	- Hóa chất hiệu chuẩn - Tỷ lệ trung bình < 3.0 nmol/LS - Giá trị lặp lại nằm trong khoảng 10% - Bảo quản ở nhiệt độ 2 - 8 độ C	Hộp/ 1mLx4	6
2	CEA	- Hóa chất hiệu chuẩn - Đóng gói 1ml/lọ, 4 lọ/hộp - Tỷ lệ trung bình < 3.0 nmol/LS - Giá trị lặp lại nằm trong khoảng 10% - Bảo quản ở nhiệt độ 2 - 8 độ C	Hộp/ 1mLx4	6
3	CA19-9	- Hóa chất hiệu chuẩn - Tỷ lệ trung bình < 3.0 nmol/LS - Giá trị lặp lại nằm trong khoảng 10% - Bảo quản ở nhiệt độ 2 - 8 độ C	Hộp/ 1mLx12	6
4	CA-125	- Hóa chất hiệu chuẩn - Đóng gói 1ml/lọ, 12 lọ/hộp - Tỷ lệ trung bình < 3.0 nmol/LS - Giá trị lặp lại nằm trong khoảng 10% - Bảo quản ở nhiệt độ 2 - 8 độ C	Hộp/ 1mLx12	6
5	CA 15-3 Calib	- Hóa chất hiệu chuẩn - Tỷ lệ trung bình < 3.0 nmol/LS - Giá trị lặp lại nằm trong khoảng 10% - Bảo quản ở nhiệt độ 2 - 8 độ C	Hộp/1mL x 12	6
6	PSAII	- Hóa chất hiệu chuẩn - Tỷ lệ trung bình < 1.0 nmol/LS - Giá trị lặp lại nằm trong khoảng 10% - Bảo quản ở nhiệt độ 2 - 8 độ C	Hộp/ 1mLx12	6
7	ST AIA-PACK freePSA	- Hóa chất hiệu chuẩn - Tỷ lệ trung bình < 1.0 nmol/LS - Giá trị lặp lại nằm trong khoảng 10% - Bảo quản ở nhiệt độ 2 - 8 độ C	Hộp/ 1mLx13	
8	TSH(3G)	- Hóa chất hiệu chuẩn- Tỷ lệ trung bình < 3.0 nmol/LS- Giá trị lặp lại nằm trong khoảng 10%- Bảo quản ở nhiệt độ 2 - 8 độ C	Hộp/ 1mLx12	6
9	iFT3	- Hóa chất hiệu chuẩn - Giá trị lặp lại nằm trong khoảng 10% - Bảo quản ở nhiệt độ 2 - 8 độ C	Hộp/ 1mLx12	6
10	FT4	- Hóa chất hiệu chuẩn - Giá trị lặp lại nằm trong khoảng 10% - Bảo quản ở nhiệt độ 2 - 8 độ C	Hộp/ 1mLx12	6

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
11	Beta-HCGII	- Hóa chất hiệu chuẩn - Tỷ lệ trung bình < 1.0 nmol/LS - Giá trị lặp lại nằm trong khoảng 10% - Bảo quản ở nhiệt độ 2 - 8 độ C	Hộp/ 1mLx12	6
12	cTnI3G	- Hóa chất hiệu chuẩn - Tỷ lệ trung bình 0.2 nmol/LS - Giá trị lặp lại nằm trong khoảng 10% - Bảo quản ở nhiệt độ 2 - 8 độ C	Hộp/ 1mLx12	6
VI	**HÓA CHẤT KIỂM TRA ĐỘ CHÍNH XÁC MÁY MIỄN DỊCH TOSOH**			
1	Multi Level 1	- Hóa chất nội kiểm - Bảo quản ở nhiệt độ 2 - 8 độ C	Hộp/ 5mL*3	10
2	Multi Level 2	- Hóa chất nội kiểm - Bảo quản ở nhiệt độ 2 - 8 độ C	Hộp/ 5mL*3	10
3	Multi Level 3	- Hóa chất nội kiểm - Bảo quản ở nhiệt độ 2 - 8 độ C	Hộp/ 5mL*3	10
4	Wash concentrate	- Dung dịch rửa bề mặt - Bảo quản ở nhiệt độ 2 - 8 độ C	Hộp/ 100mLx4	20
5	Diluent concentrate	- Dung dịch pha loãng - Bảo quản ở nhiệt độ 2 - 8 độ C	Hộp/ 100mLx4	15
6	Substrate II	- Dung dịch nền - Bảo quản ở nhiệt độ 2 - 8 độ C	Hộp/ 100mLx2	20
VII	**SINH PHẨM -TEST XÉT NGHIỆM - VTTH THEO MÁY**			
1	Que thử nước tiểu 11 thông số	Thông số: Đo được 11 thông số nước tiểu bao gồm: Glucose, pH, Protein, máu, Ketones, Nitrite, Bilirubin, Urobilinogen, tỷ trọng, bạch cầu, acid Ascorbic dùng cho máy CombiScreen	Test	20,000
2	Anti A	Dòng tế bào nuôi cấy: Anti A chứa kháng thể đơn dòng vô tính sifin A-11H5	10ml/ lọ	40
3	Anti B	Anti-B chứa kháng thể đơn dòng vô tính sifin B6F9	10ml/ lọ	40
4	Anti AB	Anti-AB chứa kháng thể dòng vô tính sifin A5E10 và sifin B2D7	10ml/ lọ	40
5	Anti - D (IgM)	Dòng tế bào nuôi cấy từ dòng tế bào lai Anti-D BS225	10ml/ lọ	20

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
6	Alere Determine HIV 1/2 (DetermineTM HIV- ½)	Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu ≥ 99,75% Thời gian trả kết quả: 15 phút Độ ổn định kết quả: 60 phút Mẫu xét nghiệm: Máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương (không cần sử dụng dung dịch đệm đối với mẫu huyết thanh và huyết tương) Bảo quản: 2-30 độ C Hạn sử dụng: 9-12 tháng kể từ ngày giao hàng Thời gian cửa sổ: 20 ngày sau khi phơi nhiễm Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn châu Âu EN ISO 13485- 2012. Sản xuất tại nước thuộc G7.	100 test/ hộp	60
7	Alere HIV Combo (Determine TM HIV Early Detect)	Phát hiện được cả kháng nguyên P24 của HIV 1; kháng thể HIV 1 và kháng thể HIV 2 Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu ≥ 99,72%. Cho kết quả nhanh trong vòng 20 phút. Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 40 phút, không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch dịch đệm(chase) cho mẫu máu, huyết thanh, huyết tương , Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn châu Âu EN ISO 13485- 2012. Sản xuất tại nước thuộc G7.	100 test/ hộp	
8	Alere Determine HBsAg (Determine TM HBsAg)	Độ nhạy: 98,4% Độ đặc hiệu: ≥99,6% Xét nghiệm có thể phát hiện nồng độ 0.1 IU/ml Thời gian trả kết quả: 15 phút Độ ổn định kết quả: 24 giờ Mẫu xét nghiệm: Máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương (không cần sử dụng dung dịch đệm đối với mẫu huyết thanh và huyết tương) Bảo quản: 2-30 °C Hạn sử dụng: 9-12 tháng kể từ ngày giao hàng Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn châu Âu EN ISO 13485- 2012, Sản xuất tại nước thuộc G7.	100 test/ hộp	80

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
9	Phát hiện định tính kháng thể HIV trong mẫu máu toàn phần (mao mạch hoặc tĩnh mạch)	- Mẫu bệnh phẩm: huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần tĩnh mạch, máu toàn phần mao mạch. - Độ nhạy: ≥99.0%, Độ đặc hiệu ≥99.9%, Độ lặp lại và độ tái lặp đồng thuận đạt 100%. - Giới hạn phát hiện kháng thể kháng HIV-1: ≤ 15.0 (S/CO), kháng thể kháng HIV-2: ≤ 110.0 S/CO, kháng thể kháng HIV-1 nhóm phụ O: ≤ 160.0 S/CO - Có kim chích máu và bông cồn đi kèm theo hộp hàng để thuận tiện cho việc lấy mẫu máu mao mạch. - Nằm trong danh sách WHO PQ.	25 test/ hộp	100
10	Phát hiện định tính các kháng thể kháng HCV trong mẫu máu toàn phần (mao mạch hoặc tĩnh mạch)	- Mẫu bệnh phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần (tĩnh mạch và mao mạch) người.- Độ nhạy: ≥98%, Độ đặc hiệu: ≥99% so sánh với ECLIA- Giới hạn phát hiện của type Genotype 1a ≤8.0 (S/CO), Type Genotype 2b và Type Genotyp 3a ≤2.0 (S/CO)Không bị ảnh hưởng bởi các hợp chất thường hiện diện trong mẫu: Ribavirin, Caffein, Ethanol, máu toàn phần của phụ nữ mang thai,...- Nằm trong danh sách WHO PQ.- Đạt tiêu chuẩn CE	25 test/ hộp	10
11	Xét nghiệm nhanh chẩn đoán viêm Gan C	- Định tính phát hiện kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng virus viêm gan C - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, chứng chỉ xuất khẩu FDA Que thử trong khay thử bao gồm: 1. Vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng nguyên HCV tái tổ hợp (lõi, NS3, NS4 và NS5) và một cộng hợp vàng kháng thể kiểm soát. 2. Một màng nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T được phủ sẵn kháng nguyên HCV tái tổ hợp (lõi, NS3, NS4 và NS5) và vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát. Độ nhạy tương quan: 100%; Độ đặc hiệu tương quan: >99.9%; Độ chính xác tương quan: 100% Không phản ứng chéo với 30 loại bệnh	30 test/ hộp	100

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
		sau: HbsAg, HIV, Syphilis, Cúm B/A, Chagas, Bệnh sởi, Rubella, Sốt vàng da.... Phân loại TTBYT loại D		
12	Phát hiện định tính kháng thể viêm gan B (anti-HBs) có trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần.	- Mẫu bệnh phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy: ≥98 %, Độ đặc hiệu: ≥98.0 % -Giới hạn phát hiện: ≤0.025 IU/ml	25 test/ hộp	20
13	Phát hiện định tính kháng thể giang mai (Syphilis) trong mẫu máu toàn phần (mao mạch hoặc tĩnh mạch)	- Mẫu bệnh phẩm: huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần tĩnh mạch, máu toàn phần mao mạch. - Độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu ≥99% so với TPHA. - Giới hạn phát hiện: độ pha loãng 1/32 lần mẫu huyết thanh dương tính Syphilis. Không xảy ra phản ứng chéo với HBV, HIV-1, HCV. - Có kim chích máu và bông cồn đi kèm theo hộp hàng để thuận tiện cho việc lấy mẫu máu mao mạch. - Đạt tiêu chuẩn CE	25 test/ hộp	40

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
14	Xét nghiệm nhanh tìm máu ẩn trong phân	Định tính phát hiện máu ẩn trong mẫu phân của người. - Mẫu thử phân ngườiĐạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, chứng chỉ xuất khẩu FDA, đáp ứng chỉ thị 98/79/EC- Ngưỡng phát hiện 25ng/ml- Độ nhạy tương quan: 95.8%- Độ đặc hiệu tương quan: 98.9% - Vùng cộng hợp: kháng thể kháng hemoglobin người 1; - Vạch kết quả: kháng thể kháng hemoglobin người 2; - Vạch chứng: kháng thể dê kháng IgG-chuột- Ngưỡng phát hiện: 25ng/ml- Bảo quản ở nhiệt độ thường	25 test/ hộp	10
15	Phát hiện và phân biệt kháng nguyên sốt rét P.falciparum và Plasmodium vivax	- Mẫu bệnh phẩm: Mẫu máu toàn phần tĩnh mạch, mẫu máu toàn phần mao mạch - Độ nhạy: đối với Malaria P.f và Malaria P.v ≥99.5%,Độ đặc hiệu: 100% - Giới hạn phát hiện Malaria P.f ≤ 185 kí sinh trùng/µl; Malaria P.v ≤ 230 kí sinh trùng/µl - Không tương tác với: Artemether-lumefantrine (thuốc điều trị sốt rét), doxycyline hyclate (thuốc điều trị sốt rét), Lamivudin (thuốc ức chế virus), Acetaminophen, Erythromycin, Ibuprofen, Acetylsalicylic acid, Bilirubin (không liên hợp), mẫu máu nhiễm mỡ.	25 test/ hộp	10
16	Phát hiện định tính và phân biệt các kháng thể IgM/IgG của vi rút Dengue	- Dengue IgM và Dengue IgG: Độ nhạy tương quan: ≥97% ; Độ đặc hiệu tương quan: ≥96% so với PP ELisa. - Giới hạn phát hiện ≤4.0 ug/ml - HBV, Chikungunya IgG, Zika IgM, vi rút sốt vàng, Japanese encephalitis Ab, Syphilis Ab, HIV-1, HIV-2, HCV, CMV Ab, không gây ra phản ứng chéo. - Đạt tiêu chuẩn CE	30 test/ hộp	50
17	Phát hiện các kháng nguyên NS1 của vi rút Dengue	- Độ nhạy tương quan: ≥92%, Độ đặc hiệu tương quan: ≥98% so sánh với RT-PCR, độ chính xác và độ tái lặp đạt 100% - Giới hạn phát hiện (Đối với Den-1, 2, 3, 4) là: ≤4.0 ng/ml - Không gây nhiễu bởi các loại thuốc thông dụng như: Ribarvirin, Doxycyclin hydrate, Aspirin, Ciprofloxacin, Qunine, Ibuprogen, Acetaminophen. Không xảy ra phản ứng chéo với các chủng sau:Streptococcus pyogenes, Salmonella (Typhi), Mẫu dương tính với CMV Ab,	25 test/ hộp	100

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
		mẫu từ người đã tiêm phòng vaccin vi rút sốt vàng - Đạt tiêu chuẩn CE		
18	Xét nghiệm nhanh chẩn đoán cúm loại A và B	- Bộ xét nghiệm miễn dịch sắc ký để phát hiện phân biệt, định tính nhiễm virut cúm tuýp A và tuýp B (không trên tuýp C) từ các mẫu tăm bông mũi và họngCộng hợp vàng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng influenza A - keo vàng: 0.4±0.08 µg; Cộng hợp vàng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng influenza B - keo vàng; 0.4±0.08 µgVạch thử 1: Kháng thể đơn dòng chuột kháng influenza A: 1.0±0.2 µg; Vạch thử 2: Kháng thể đơn dòng chuột kháng influenza B: 1.0±0.2 µg; Vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgG chuột: 0.6±0.12 µg- Dạng: que thử. Quy cách: hộp 25 test.- Độ nhạy tương đối: 83.7 % (Tuýp A), 94.4 % (Tuýp B)- Độ đặc hiệu tương đối: 96.67%- Độ lặp lại 100%- Giới hạn phát hiện: 16 HAU/ml cho tuýp A và B- Que thử ổn định ít nhất 6 tuần sau khi mở túi nhôm.- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CFS, GMP- Bảng dữ liệu an toàn sinh học do TURKAK IFA chứng nhận	25 test/ hộp	
19	Test nhanh định tính phát hiện kháng thể nội sinh của virus viêm gan B	Phát hiện HbeAb trong máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016, - Độ nhạy 95.6% - Độ đặc hiệu 99.3% - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Thành phần kít thử: Kháng nguyên HBcAg tái tổ hợp (0,16 µg) - Vạch kết quả Kháng thể đơn dòng, kháng HBcAb (0,2 µg); - Vạch chứng: Kháng thể dê đa dòng tái tổ hợp kháng HBcAg (0,88 µg) - Bảo quản ở nhiệt độ thường - Quy cách dạng que 50 test / hộp	50 test/ hộp	10

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
20	Test nhanh định tính phát hiện kháng nguyên nội sinh của virus viêm gan B	Phát hiện HBeAg trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy: 96.2% ; Độ đặc hiệu: 99.4% ; Khoảng tin cậy: 95% - Thành phần Kit thử: Vùng cộng hợp: Kháng thể đơn dòng kháng HBe (0,16 µg); - Vạch kết quả : Kháng thể đơn dòng kháng HBe (0,2 µg); Vạch chứng: Kháng thể đa dòng dê kháng chuột (0,88 µg) - Bảo quản ở nhiệt độ thường	50 test/ hộp	10
21	Test nhanh định tính phát hiện kháng thể IgM của virus viêm gan E	Định tính kháng thể IgM kháng HEV- Mẫu thử: huyết thanh, huyết tương.- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, chứng chỉ xuất khẩu FDA, đáp ứng chỉ thị 98/79/EC - Độ nhạy tương quan: 98,1% , Độ đặc hiệu tương quan: 99,2% - Thành phần Kit thử: Vùng cộng hợp được phủ sẵn kháng nguyên HEV tái tổ hợp và IgG thỏ. - Vạch thử được phủ bởi kháng thể chuột kháng IgM người. - Vạch chứng được phủ bởi kháng thể dê kháng IgG thỏ.- Kit thử bảo quản nhiệt độ thường	30 test/ hộp	20
22	Test thử thai nhanh	Phát hiện định tính sự có mặt của hCG trong nước tiểu giúp cho việc chẩn đoán phát hiện thai sớm. Mẫu bệnh phẩm: Nước tiểu. Độ nhạy: 100%. Độ đặc hiệu: 99,5%	50 test/ hộp	5
23	Test phát hiện định tính nhanh morphin	Phát hiện định tính nhóm chất thuốc phiện Morphine - Heroin - Opiates trong nước tiểu. Ngưỡng phát hiện: 300 ng/ml Độ nhạy: 99,8%. Độ đặc hiệu: 99,6%	50 test/ hộp	40
24	Test thử ma túy (4 trong 1)	Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu. Ngưỡng phát hiện: + Morphine: 300 ng/ml + MDMA: 500 ng/ml + Methamphetamine: 500 ng/ml + THC: 50 ng/ml Độ nhạy: 99,8%. Độ đặc hiệu: 99,6%	15 test/ hộp	400
25	Thuốc nhuộm Giêmsa		Lọ	6
26	Bộ nhuộm Gram		Bộ	6

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
27	Bộ nhuộm Zeilh Nelsen		Bộ	6
28	Dầu soi kính		Lọ	5
29	Ống nghiệm EDTA K2 nắp cao su bọc nhựa	* Kích thước 12x75mm. Nắp xanh dương.* Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA).* Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c..).* Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 1ml hoặc 2ml máu với vạch lấy mẫu 1ml hoặc 2ml riêng biệt trên nhãn ống. * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2003 của Italia cấp. * Có giấy phép lưu hành của Bộ Y Tế cấp.	Cái	50,000
30	Ống nghiệm EDTA K2	* Ống nghiệm nhựa PP 5ml,kích thước 12x75mm. trung tính, nhãn màu xanh dương, nắp cao su với độ đàn hồi cao, phủ bọc nhựa màu xanh biển giúp thuận lợi trong qúa trình thao tác. * Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA) với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ. * Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c..). * Thiết kế phù hợp cho mọi hệ thống máy huyết học tự động. * Nắp cao su tinh khiết chất lượng cao giúp kim xuyên qua dễ và đàn hồi tốt, không gây hiện tượng rơi vãi giọt máu ra ngoài, bảo vệ người sử dụng và tránh sự lây nhiễm mẫu bệnh phẩm. * Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml trên nhãn ống. * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2003 của Italia cấp.	Cái	50,000

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
31	Ống nghiệm Heparin lithium	* Kích thước 12x75. Nắp màu đen. * Hóa chất bên trong là chất kháng đông Heparin lithium. * Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 1ml hoặc 2ml máu với vạch lấy mẫu 1ml hoặc 2ml trên nhãn ống. * Dùng xét nghiệm Ion đồ Na+, K+, Ca2+, Cl-... trừ Li+. Ngoài ra còn sử dụng cho các xét nghiệm sinh hóa đặc biệt là NH3 và định lượng Alcool trong máu. * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2003 của Đan Mạch cấp. * Có giấy phép lưu hành của Bộ Y Tế cấp.	Cái	50,000
32	Ống nghiệm Citrat 3.8%	* Kích thước 12x75. Nắp màu xanh lá cây. * Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate 3.8%.* Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml máu trên nhãn ống. * Dùng xét nghiệm liên quan đến yếu tố đông máu và tốc độ lắng máu.* Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2003 của Italia cấp. * Có giấy phép lưu hành của Bộ Y Tế cấp.	Cái	50,000
33	Ống nghiệm Chimily	* Ống nghiệm nhựa PP, kích thước 12x75mm, trung tính, nhãn và nắp màu xám. * Hóa chất bên trong là chất kháng đông EDTA và NaF. * Dùng xét nghiệm đường (duy trì đường huyết không thay đổi trong vòng 36- 48h sau khi lấy máu) và các xét nghiệm sinh hóa (trừ Na+) * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2003 của Italia cấp. * Số đăng ký lưu hành của Bộ Y Tế cấp: 38/2012/BYT-TB-CT.	Cái	80,000

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
34	Ống nghiệm PS nắp đỏ có hạt	* Kích thước 12x75. Nắp màu đỏ. * Hóa chất bên trong là hạt nhựa Poly Styrene hình khối. * Giúp tiến trình đông máu diễn tiến nhanh chỉ từ 3 - 5 phút. * Dùng tách huyết thanh sử dụng trong xét nghiệm sinh hóa, miễn dịch. * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2003 của Đan Mạch cấp. * Có giấy phép lưu hành của Bộ Y Tế cấp.	Cái	50,000
35	Ống nghiệm PS nắp đỏ không hạt	* Kích thước 12x75. Nhựa PP trắng đục có nắp 2 tầng bọc ngoài. * Có độ trơn láng cao. Chịu được lực ly tâm theo quy định. * Sử dụng nhựa tinh khiết trung tính không phản ứng với các loại hóa chất chứa bên trong. * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2003 của Italia cấp. * Có giấy phép lưu hành của Bộ Y Tế cấp.	Cái	50,000
36	Lọ nhựa nắp đỏ 5ml (Lọ đựng nước tiểu)	* Lọ nhựa PS trắng trong, có nhãn màu trắng, nắp màu đỏ, dung tích 55ml. * Sử dụng nhựa y tế trung tính, tinh khiết 100% không phản ứng với hóa chất, bệnh phẩm bên trong. * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2003 của Italia cấp. * Có giấy phép lưu hành của Bộ Y Tế cấp.	Cái	80,000
37	Ống nghiệm lưu mẫu huyết thanh 1.5 ml HTM nắp trắng	Nhựa PP y tế, trung tính không phản ứng với hóa chất. Thể tích 1,5ml. Thành trơn láng chống sự bám dính của mẫu bệnh phẩm. Chịu được nhiệt độ lạnh đông và ly tâm theo tiêu chuẩn. Dùng lưu mẫu vận chuyển mẫu. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2003 do Italia cấp. Có giấy phép lưu hành của Bộ Y Tế cấp.	Cái	30,000
38	Sample cup	Cốc đựng mẫu cho thiết bị sinh hoá, đường kính 16x38mm, chất liệu nhựa	Cái	30,000
39	Lamen	kích thước 22 *22 mm	Hộp	20

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
40	Lam kính	Lam kính có cạnh mài mờ (7105) Kích thước: 25,4 * 76,2 mm (1" x 3") Độ dày: 1 - 1,2mm	Hộp	100
41	Đầu col xanh có mấu	1000µl, có khía, màu xanh, chất liệu nhựa	Cái	100,000
42	Đầu col vàng có mấu	200µl, có khía, màu vàng, chất liệu nhựa	Cái	100,000
VIII	**MÁY COBAS C111**			
1	HbA1c TQ Gen.3, 200Tests,cobas c111	Thuốc thử – dung dịch tham gia xét nghiệmR1 Thuốc thử kháng thểĐệm MESa): 0.025 mol/L; đệm TRISb): 0.015 mol/L, pH 6.2;kháng thể HbA1c (huyết thanh cừu) ≥ 0.5 mg/mL; chất tẩy;chất ổn định; chất bảo quảnSR Thuốc thử polyhaptenĐệm MES: 0.025 mol/L; đệm TRIS: 0.015 mol/L, pH 6.2;HbA1c polyhapten: ≥ 8 µg/mL; chất tẩy; chất ổn định; chất bảoquản	200 Test/ Hộp	24
2	Heamolyse 800T cobas(A1CD-2)	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm DIL Hỗn hợp đệm nước, pH 7.25; TTAB: 36 g/L; đệm phosphate: 80 mmol/L; chất ổn định; chất bảo quản	8*6.3ml/ Hộp	15
3	CFAS HbA1c cobas (calib)	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm Thành phần phản ứng: Máu cừu ly huyết với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc Hemoglobin Máu cừu HbA1c Máu người Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	3*2ml/ Hộp	6

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
4	Preci Control HbA1c Normal	là một mẫu chứng lỏng lấy từ máu người ly huyết. Nồng độ điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở mức bình thường hay ở ngưỡng bình thường/bệnh lý. Một số phương pháp quy định trong tờ giá trị có liên quan có thể không có ở tất cả các quốc gia. Thuốc thử – dung dịch tham gia xét nghiệm Thành phần có hoạt tính trong mẫu chứng lỏng: Máu người ly huyết Nồng độ của các thành phần đặc hiệu cho từng lô. Giá trị đích chính xác được biểu thị dưới dạng văn bản điện tử hoặc trên tờ giá trị đính kèm.	4*1 ml/ Hộp	10
5	Preci Control HbA1c path	Thuốc thử – dung dịch tham gia xét nghiệmThành phần có hoạt tính trong mẫu chứng lỏng:Máu người ly huyết, HbA1c glycosyl hóa in vitroNồng độ của các thành phần đặc hiệu cho từng lô. Giá trị đích chínhxác được biểu thị dưới dạng văn bản điện tử hoặc trên tờ giá trị đínhkèm.	4*1 ml/ Hộp	10
6	Cobas Integra Cleaner	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm HCl 0.3 mol/L	1000ml/ Hộp	6
7	Micro Cuvette Segment	Phù hợp với máy cobas C111	168 set/ 10 PC	20
8	Halogen Lamp C111	Phù hợp với máy cobas C111	1 pcs	6
IX	**MÁY SINH HOÁ INDIKO PLUS**			
1	ALBUMIN (BCG)	Hộp mã 981767 gồm: 8 lọ 20ml thuốc thử Nồng độ: Bromcresol green 0.14 mmol/l Succinate buffer, pH 4.2 75 mmol/l NaN 0.1 g/l Tenside	8 x 20ml/ Hộp	5

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
2	ALT/GPT (IFCC)	Kit mã 981769 gồm: 8 lọ 16 ml Thuốc thử A 8 lọ 4 ml Thuốc thử B Thuốc thử A: Thuốc thử enzym Dung dịch đệm Tris, pH 7,15 137,5 mmol/ l L-Alanine 700 mmol /l LDH> 1650 U / l NaN3 <0,1% Thuốc thử B: Chất nền 2-oxoglutarate 82,5 mmol / l NADH 1,0 mmol / l NaN3 <0,1%	8 x 16ml, 8 x 4ml/ Hộp	20
3	AMYLASE (IFCC)	Mã kit 981950 chứa 4 lọ 20 ml Thuốc thử A 4 lọ 5 ml Thuốc thử B Nồng độ: Thuốc thử A Chất đệm tốt, pH 7,15 0,1 mol / l α-Glucosidase ≥ 2000 U / l NaCl 62,5 mmol / l MgCl2 12,5 mmol / l NaN3 <0,1% Thuốc thử B Chất đệm tốt, pH 7,15 0,1 mol / l EPS-G	4 x 25ml	6
4	AST/GOT (IFCC)	Mã kit 981771 chứa8 lọ 16 ml Thuốc thử A8 lọ 4 ml Thuốc thử BNồng độ:Thuốc thử A: Thuốc thử enzym Dung dịch đệm Tris, pH 7,8 110 mmol / lL-Aspartate 325 mmol / lLDH -810 U / lMDH -810 U / lNaN3 -0,1%Thuốc thử B: Chất nền 2-Oxoglutarate 85	8 x 20ml	20
5	Pyridoxal Phosphate	Mã kit 981839chứa 4 lọ thuốc thử 5 ml Nồng độ: Chất đệm tốt (pH 9,6) 0.1 mol/ l Pyridoxal-5´-photphat 2.9 mmol/ l NaN3 < 0.1 %	4 x 5ml	30

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
6	BILIRUBIN DIRECT	Mã kit 981909 chứa 4 lọ 20 ml Thuốc thử A 4 lọ 5 ml Thuốc thử B Nồng độ: Thuốc thử A EDTA-Na2 0,1 mmol / l Axit sulfamic 100 mmol / l NThuốc thử B 2,4-Dichlorophenyl- salt diazonium 0,5 mmol / l HCl 900 mmol / l EDTA-Na2 0,13 mmol / la Cl 150 mmol /	4 x 25ml	6
7	TOTAL BILIRUBIN (NBD)	Mã kit 981897 chứa 4 lọ 16 ml Thuốc thử A 4 lọ 4 ml Thuốc thử B Nồng độ: Thuốc thử A HCl 150 mmol / l Chất tẩy rửa pH 1 Thuốc thử B HCl 150 mmol / l muối p-nitrobenzene-diazonium (NBD) 4,4 mmol / l pH 1	4 x 16ml, 4 x 4ml/ Hộp	6
8	CHOLESTERO L	Mã kit 981813 chứa12 lọ thuốc thử 20 ml Nồng độ:Cholesterol oxidase (microbial) > 200 U/lCholesterol esterase (microbial) > 500 U/lPeroxidase (horseradish) > 300 U/l4-Aminoantipyrine 0.25 mmol/lHBA 10 mmol/lMopso (= 3-(N-Morpholino) propanesulfon	12 x 20ml	20
9	GAMMA-GT (IFCC)	Mã kit 981778 chứa 10 lọ 4 ml Thuốc thử A 10 lọ 16 ml Thuốc thử B Nồng độ như sau: Thuốc thử A Glycylglycine 206 mmol/l NaN3 < 0.1 % Tris buffer, pH 8.3 < 5 % Thuốc thử B L-γ-glutamyl-3-carboxy-4- nitroanilide 33 mmol/l NaN3 < 0.1 %	10 x 16ml, 10 x 4ml/ Hộp	20

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
10	GLUCOSE (GOD-POD)	Mã kit 981780 chứa 12 lọ 20 ml Nồng độ như sau: Dung dịch đệm photphat (pH 7,5) 250 mmol / l Phenol 5 mmol / l 4-aminoantipyrine 0.5 mmol/l Glucose oxidase ≥ 15 kU / l Peroxidase ≥ 1 kU / l NaN3 <0,1%	12 x 20ml/ Hộp	20
11	HDL CHOLESTERO L	8 lọ 18 ml Thuốc thử A / 6 lọ 18 ml Thuốc thử A 8 lọ 6 ml Thuốc thử B/ 6 lọ 6 ml Thuốc thử B Nồng độ: Thuốc thử A TAPSO buffer, pH 7.77 62.1 mmol/l Polyanion 1.25 g/l Thuốc thử B Bis-Trisc buffer, 20.1 mmol/l	6 x 18ml, 8 x 6ml/ Hộp	20
12	LDL CHOLESTERO L	Mã kit 981956 chứa4 lọ 18 ml Thuốc thử A4 lọ 6 ml Thuốc thử BNồng độ:Thuốc thử ABis-Tris* buffer, pH 7.0 20.1 mmol/l4-Aminoantipyrine 0.98 mmol/lAscorbic oxidase (AOD, Acremonium spec.) 4 kU/IPeroxidase (recombinant of Basidiomycetes) 10 kU/IBov	4 x 18ml, 4 x 6ml/ Hộp	20
13	TOTAL PROTEIN PLUS	Mã bộ 981827 chứa 12 lọ 20ml thuốc thử Nồng độ: NaOH 1.0 mol/l CuSO4 9 mmol/l Kl 9 mmol/l Na2-EDTA 28 mmol/l	12 x 20ml/ Hộp	10

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
14	TRIGLYCERIDES	Mã kit 981786 chứa 12 lọ thuốc thử 20 ml Nồng độ: Chất đệm tốt, pH 7,2 50 mmol / l 4-clorophenol 4 mmol / l ATP 2 mmol / l Mg 2 15 mmol / l Glycerokinase (GK) ≥400U/I Peroxidase (POD) ≥2000U/I Lipoprotein lipase (LPL) ≥2000U/I 4-Aminoantipyrine 0,5 mmol /	12 x 20ml/ Hộp	20
15	UREA	Mã kit 981954 chứa 10 lọ 20 ml Thuốc thử A 10 lọ 5 ml Thuốc thử B Nồng độ: Thuốc thử A TRIS, pH 7,8 150 mmol / l 2-Oxoglutarate 9 mmol / l Urease ≥ 7 kU / l GLDH (Glutamate dehydrogenase, bò) ≥ 1 kU / l NaN 3 <0,1% Thuốc thử B NADH 1,3 mmol / l NaN 3 <0,1%	12 x 20ml/ Hộp	20
16	URIC ACID (AOX)	Mã kit 981788 chứa8 lọ 16 ml Thuốc thử A8 lọ 4 ml Thuốc thử BNồng độ:Thuốc thử AĐệm photphat, pH 7,0 100 mmol / lTOOS 1,25 mmol / lAscorbate oxidase (AOX) > 1,25 kU / lSodium azide <0,1%Thuốc thử BĐệm photphat, pH 7,0 100 mmol / l4-Aminoantipyr	8 x 16ml, 8 x 4ml/ Hộp	20
17	HbA1c	Mã kit 981948 chứa 2 lọ 14 ml Thuốc thử A 2 lọ 3,1 ml Thuốc thử B 2 lọ 14 ml Thuốc thử C	2 x 17,1 total for HbA1c	10
18	HBA1C PRETREATMENT LIQUID	Mã kit 981924 chứa 12 lọ 20 ml Chất lỏng tiền xử lý HbA1c	12 x 20ml/ Hộp	10
19	sCAL	sCal được điều chế từ huyết thanh bò được sử dụng làm chất chuẩn đa lượng cho các phép thử chất nền	10 x 3ml/ Hộp	10

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
20	eCAL	eCal là một huyết thanh hiệu chuẩn đông khô dựa trên người được sử dụng làm chất chuẩn cho các thử nghiệm enzym trên Máy phân tích sinh hóa	5 x 3ml/ Hộp	10
21	HDL / LDL CHOL. CALIBRATOR	5 lọ, mỗi lọ có chất đông khô cho 1 ml mẫu chuẩn	5 x 1ml/ Hộp	10
22	HBA1C CALIBRATOR	Hiệu chuẩn HbA1c/Hb Hemolysate từ máu người TTAB = tetradecyl trimethyl ammonium bromide 9g/l Chất ổn định	3 x 2ml/ Hộp	10
23	NORTROL	Mã Kit 981043 gồm 10 lọ Nortrol control 5 ml	10 x 5ml/ Hộp	20
24	ABTROL	Mã kit 981044 gồm 10 lọ Abtrol kiểm soát 5 ml.	10 x 5ml/ Hộp	20
25	LIPOTROL	5 lọ, mỗi lọ có chất đông khô cho 3 ml đối chứng. Lipotrol là một huyết thanh kiểm soát đông khô dựa trên người.	5 x 3ml/ Hộp	10
26	LIPOTROL HDL/LDL ABNORMAL	5 lọ, mỗi lọ có chất đông khô cho 3 ml đối chứng. Lipotrol HDL / LDL Abnormal là huyết thanh đối chứng đông khô dựa trên người.	5 x 3ml/ Hộp	10
27	HBA1C CONTROL NORMAL	Kiểm soát HbA1c bình thường là kiểm soát đông khô, tan máu dựa trên máu của con người và cừu.	5 x 1ml/ Hộp	10
28	HBA1C CONTROL ABNORMAL	Kiểm soát HbA1c bình thường là kiểm soát đông khô, tan máu dựa trên máu của con người và cừu.	5 x 1ml/ Hộp	10
29	Indiko ISE Calibrator 1	Máy hiệu chuẩn ISE 1, 2 & 3 và 4 được thiết kế để hiệu chuẩn các điện cực chọn lọc ion để đo định lượng K +, Na +, Cl-, Ca2 + ion hóa và pH trong huyết thanh hoặc huyết tương hoặc Li + trong huyết thanh hoặc K + và Na + trong nước tiểu. NaCl, CH3COONa, KCl, CaCl2, MgCl2, LiCl, chất đệm và chất bảo quản.	6*400ml/ Hộp	20
30	Bóng đèn Halogen	Phù hợp với máy Indiko Plus	1 cái	10
31	Giếng phản ứng sử dụng trên máy đông máu tự động Indiko Plus	Tencell cuvettes Phù hợp với máy Indiko Plus	10800 giếng/Hộp	10

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
32	CALIBRATION SERUM LEVEL 3 (CAL 3)	Sử dụng hiệu chuẩn trong các xét nghiệm sinh hóa lâm sàng.Có nguồn gốc từ huyết thanh ngườiDạng đông khô	20x5ml/ Hộp	3
33	HUMAN ASSAYED MULTI-SERA/ASSAYED CHEMISTRY PREMIUM PLUS- LEVEL 2 (HUM ASY CONTROL 2)	Hóa chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm hóa sinh. Có nguồn gốc từ huyết thanh người Dạng đông khô	20x5ml/ Hộp	4
34	HUMAN ASSAYED MULTI-SERA/ASSAYED CHEMISTRY PREMIUM PLUS- LEVEL 3 (HUM ASY CONTROL 3)	Hóa chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm hóa sinh. Có nguồn gốc từ huyết thanh người Dạng đông khô	20x5ml/ Hộp	4
X	**Định nhóm máu pp Gelcard**			
1	Gel card 6 giếng làm định nhóm máu bằng 2 phương pháp huyết thanh và hồng cầu mẫu	- Sản phẩm được ủy quyền bởi Chủ Sở hữu (Matrix Forward and Reverse Grouping Card with Auto Control) - Giếng 1 chứa Anti A (dòng 11H5) – Giếng 2 chứa Anti B (dòng 6F9) – Giếng 3 chứa Anti D (IgM) (VI-) (dòng P3x61+ TH-28) - Giếng 4 (Ctrl/Neutral) để định nhóm máu cho bệnh nhân và túi máu; Giếng 5 (A1/Neutral) - Giếng 6 (B/Neutral) để định nhóm máu ngược hoặc chéo cho khối tiểu cầu và huyết tương - Bảo quản 4 - 25 độ C; không để đông lạnh. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; EC	24 card/ hộp	50

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
2	Gel card 6 giếng làm xét nghiệm bảo đảm hòa hợp miễn dịch truyền máu	- Sản phẩm được ủy quyền bởi Chủ Sở hữu (Matrix Forward Grouping & Cross Match Card) - Giếng 1 chứa Anti-A (Dòng 11H5) - Giếng 2 chứa Anti-B (Dòng 6F9) - Giếng 3 chứa Anti-D (IgM) (VI-) (Dòng P3x61 + TH-28) - Giếng 4 chứa Gel trung tính – Giếng 5 và giếng 6 chứa AHG (Anti Human IgG và Anti C3D dòng 12011D10) - Dùng định nhóm máu bệnh nhân và nhóm máu túi máu; làm phản ứng hòa hợp miễn dịch truyền máu ở môi trường muối sinh lý, nhiệt độ phòn xét nghiệm 20 độ C - 24 độ C và môi trường có sử dụng huyết thanh kháng globulin ở nhiệt độ 37 độ C; và xét nghiệm tự chứng. - Bảo quản 4 - 25 độ C; không để đông lạnh. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; EC	24 card/ hộp	50
3	Gel card 6 giếng xét nghiệm sàng lọc, định danh KTBT và làm phản ứng hòa hợp	- Sản phẩm được ủy quyền bởi Chủ Sở hữu (Matrix AHG (Coombs) Test Card) - Gel card 6 giếng, mỗi giếng chứa kháng thể Anti Human IgG và kháng thể đơn dòng Anti C3d (dòng 12011D10). Dùng làm xét nghiệm Coombs trực tiếp; Coombs gián tiếp bao gồm phản ứng hòa hợp, sàng lọc và định danh KTBT. - Bảo quản 4 - 25 độ C; không để đông lạnh. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; EC	24 card/ hộp	50
4	Gel card 6 giếng xét nghiệm trong môi trường muối	- Sản phẩm được ủy quyền bởi Chủ Sở hữu(Matrix Neutral Gel Card)- Gel card 6 giếng, mỗi giếng chứa gel trong dung dịch đệm thích hợp; Dùng làm phản ứng hòa hợp, sàng lọc và định danh KTBT, định nhóm máu theo phương pháp hồng cầu mẫu.- Bảo quản 4 - 25 độ C; không để đông lạnh.- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	24 card/ hộp	50
5	Dung dịch lực ion yếu pha loãng hồng cầu	- Sản phẩm được ủy quyền bởi Chủ Sở hữu (Matrix Diluent-2 LISS) - Dung dịch đệm lực ion thấp, với nồng độ Natri clorid thích hợp, hữu ích trong các xét nghiệm huyết thanh học. - Bảo quản: 2 - 8 độ C; không để đông	500 ml/chai	20

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
		lạnh. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485		
XI	**MÁY MIỄN DỊCH - SYSMEX HISCL 800**			
1	HISCL Anti-HCV Assay Kit	Phát hiện kháng thể kháng HCV trong huyết thanh hoặc huyết tương 'Thuốc thử R1: chứa kháng nguyên HCV gắn biotin 0.2 µg/mL. Thuốc thử R2: chứa kháng nguyên HCV được phủ vi hạt từ 5 mg/mL. Thuốc thử R3: chứa kháng thể đơn dòng (từ chuột) kháng IgG ở người, có gắn nhãn ALP 0.1 U/mL.	100 xét nghiệm/ Hộp	10
2	HISCL HIV Ag+Ab Assay Kit	Phát hiện kháng thể kháng HIV-1, và kháng thể kháng HIV-2, và kháng nguyên HIV-1 p24 trong huyết thanh hoặc huyết tương 'Thuốc thử R1: gồm kháng thể đơn dòng (người) kháng HIV-1p24 gắn biotin 0.5 µg/mL. Thuốc thử R2: gồm hạt từ được bọc với kháng nguyên HIV 5 mg/mL. Thuốc thử R3: gồm kháng thể đơn dòng (người) kháng HIV-1p24 đánh dấu ALP 0.5 U/mL và kháng nguyên HIV đánh dấu ALP.	50 xét nghiệm/ Hộp	20
3	HISCL HBsAg Assay Kit	Đo nồng độ kháng nguyên bề mặt của vi rút viêm gan B trong huyết thanh hoặc huyết tương 'Thuốc thử R1: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) kháng HBs gắn biotin 1.0 µg/mL. Thuốc thử R2: chứa vi hạt từ được phủ streptavidin. Thuốc thử R3: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) kháng HBs đánh dấu ALP 0.3 U/mL	100 xét nghiệm/ Hộp	10
4	HISCL Anti-HBs Assay Kit	Dùng để đo lường kháng thể kháng HBs (HBsAb) trong huyết thanh hoặc huyết tương 'Thuốc thử R1: chứa kháng nguyên HBs tái tổ hợp gắn nhãn ALP 0.43U/mL. Thuốc thử R2: chứa vi hạt từ được phủ bởi kháng nguyên HBs tái tổ hợp 5 mg/mL	100 xét nghiệm/ Hộp	5
5	HISCL HBeAg Assay Kit	Dùng để phát hiện kháng nguyên HBe trong huyết thanh hoặc huyết tương 'Thuốc thử R1: Chất đệm phản ứng. Thuốc thử R2: chứa vi hạt từ được phủ bởi kháng thể đơn dòng kháng kháng nguyên HBe (chuột) 5 mg/mL. Thuốc thử R3: chứa kháng thể đơn dòng kháng kháng nguyên HBe (chuột) có gắn nhãn	50 xét nghiệm/ Hộp	5

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
		ALP 0.11 U/mL.		
6	HISCL Anti-HBe Assay kit	Dùng để phát hiện kháng thể anti-HBe trong huyết thanh hoặc huyết tương'Thuốc thử R1: chứa kháng nguyên HBe tái tổ hợp 12.0 PEIU/mL. Thuốc thử R2: chứa hạt từ tính được bọc bởi kháng thể đơn dòng anti-HBe (chuột) 5 mg/mL. Thuốc thử R3: chứa kháng thể đơn dòng anti-HBe (chuột) gắn nhãn ALP 0.16 U/mL.	50 xét nghiệm/ Hộp	5
7	HISCL Anti-HBc Assay Kit	Dùng để phát hiện kháng thể kháng HBc trong huyết thanh hoặc huyết tương. 'Thuốc thử R1: chứa chất đệm phản ứng. Thuốc thử R2: chứa hạt từ tính được bọc bởi kháng nguyên HBc tái tổ hợp 5 mg/mL. Thuốc thử R3: chứa kháng nguyên HBc tái tổ hợp gắn nhãn ALP 0.11U/mL.	50 xét nghiệm/ Hộp	40
8	HISCL Anti-TP Assay Kit	Hóa chất định tính kháng thể kháng Treponema pallidum (Anti-TP) trong huyết thanh hoặc huyết tương 'Thuốc thử R1: chứa kháng nguyên TP tái tổ hợp được biotin hóa (Tp15,17,47kDa) 0.85 µg/mL. Thuốc thử R2: Chứa vi hạt từ tính có bao phủ streptavidin 5mg/mL. Thuốc thử R3: Chứa kháng nguyên TP tái tổ hợp gắn nhãn ALP (Tp15,17,47kDa) 0132 U/mL.	100 xét nghiệm/ Hộp	5
9	HISCL TSH Assay Kit	Dùng để đo nồng độ của hoóc-môn kích thích tuyến giáp (TSH) trong huyết thanh hoặc huyết tương. 'Thuốc thử R1: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) kháng TSH có gắn nhãn ALP 0.4 U/mL. Thuốc thử R2: chứa hạt từ tính được phủ streptavidin. Thuốc thử R3: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) kháng TSH gắn biotin 9 µg/mL.	100 xét nghiệm/ Hộp	30
10	HISCL FT3 Assay Kit	Dùng để đo nồng độ Triiodothyronine tự do trong huyết thanh hoặc huyết tương. 'Thuốc thử R1: chứa kháng thể đơn dòng (cừu) kháng T3 có gắn biotin 6 ng/mL. Thuốc thử R2: chứa vi hạt từ được phủ streptavidin. Thuốc thử R3: chứa T3 gắn nhãn ALP 0.04 U/mL.	100 xét nghiệm/ Hộp	30

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
11	HISCL FT4 Assay Kit	Dùng để đo nồng độ Thyroxin tự do trong huyết thanh hoặc huyết tương. 'Thuốc thử R1: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) kháng T4 có gắn biotin 75 ng/mL. Thuốc thử R2: chứa vi hạt từ được phủ streptavidin. Thuốc thử R3: chứa T3 gắn nhãn ALP 0.06 U/mL.	100 xét nghiệm/ Hộp	30
12	HISCL PSA Assay Kit	Dùng để đo PSA trong huyết thanh hoặc huyết tương. 'Thuốc thử R1: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) kháng PSA có gắn biotin 0.5 µg/mL. Thuốc thử R2: chứa vi hạt từ phủ streptavidin 5 mg/mL. Thuốc thử R3: chứa kháng thể đơn dòng kháng PSA (chuột) có gắn ALP 0.2 U/mL.	100 xét nghiệm/ Hộp	20
13	HISCL AFP Assay Kit	Đo AFP trong huyết thanh hoặc huyết tương'Thuốc thử R1: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) kháng AFP được biotin hóa 1 µg/mL. Thuốc thử R2: chứa các hạt từ được phủ bởi streptavidin 5 mg/mL. Thuốc thử R3: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) kháng AFP được đánh dấu ALP 0.2 U/mL.	100 xét nghiệm/ Hộp	20
14	HISCL CEA Assay Kit	Đo lượng CEA trong huyết tương hoặc huyết thanh. 'Thuốc thử R1: chứa kháng thể đơn dòng kháng CEA (chuột) biotin hóa 1 µg/mL. Thuốc thử R2: chứa hạt từ được phủ streptavidin 5mg/mL. Thuốc thử R3: chứa kháng thể đơn dòng kháng CEA gắn nhãn ALP (chuột) 0.2 U/mL.	100 xét nghiệm/ Hộp	20
15	HISCL CA19-9 II Assay Kit	Đo CA19-9 trong huyết thanh hoặc huyết tương 'Thuốc thử R1: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CA19-9 được biotin hóa 1.0 µg/mL. Thuốc thử R2: chứa các hạt từ được phủ bởi streptavidin 5 mg/mL. Thuốc thử R3: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CA19-9 được đánh dấu ALP 0.2 U/mL.	100 xét nghiệm/ Hộp	20
16	HISCL CA125 II Assay Kit	Đo CA125 trong huyết thanh hoặc huyết tương 'Thuốc thử R1: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CA125 được biotin hóa 0.4 µg/mL. Thuốc thử R2: chứa các hạt từ được phủ bởi streptavidin 5 mg/mL. Thuốc thử R3: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CA125 được đánh dấu ALP 0.2 U/mL.	50 xét nghiệm/ Hộp	10

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
17	HISCL CA15-3 Assay Kit	Dùng cho chẩn đoán in-vitro để đo lượng CA15-3 trong huyết tương hoặc huyết thanh. 'Hóa chất R1: chứa 0.1M chất đệm HEPES. Hóa chất R2: chứa kháng thể đơn dòng kháng CA15-3 từ chuột có phủ hạt từ 5mg/mL. Thuốc thử R3: Chứa kháng thể đơn dòng kháng CA15-3 có đánh dấu ALP (chuột) 0.28 U/mL.	50 xét nghiệm/ Hộp	10
18	HISCL M2BPGi Assay Kit	Đo lượng đồng phân glycosyl hóa của Mac-2 binding protein (M2BPGi) trong huyết thanh.	100 xét nghiệm/ Hộp	10
19	HISCL HBsAg Calibrator	Dùng hiệu chuẩn xét nghiệm HBsAg. 'HISCL HBsAg C1-C5 chứa HBsAg tái tổ hợp, và không chứa bất kỳ thành phần nào có dẫn xuất từ người. + HISCL HBsAg C0 (HBsAg 0 IU/mL) + HISCL HBsAg C1 (HBsAg 0.25 IU/mL) + HISCL HBsAg C2 (HBsAg 2.5 IU/mL) + HISCL HBsAg C3 (HBsAg 25 IU/mL) + HISCL HBsAg C4 (HBsAg 250 IU/mL) +. HISCL HBsAg C5 (HBsAg 2,500 IU/mL)	1mL x 1 x 6 level/ Hộp	5
20	HISCL Anti-HCV Calibrator	Dùng để hiệu chuẩn cho kít xét nghiệm HISCL Anti-HCV. 'HISCL HCV Ab PC chứa huyết thanh của người. Bao gồm: HISCL HCV Ab NC (Chất hiệu chuẩn mức âm Anti-HCV), HISCL HCV Ab PC (Chất hiệu chuẩn mức dương Anti-HCV)	1mL x 1 x 2 level/ Hộp	5
21	HISCL HIV Ag+Ab Calibrator	Dùng hiệu chuẩn xét nghiệm HIV Ag+Ab'+ HISCL HIV Ag+Ab NC 1 mL x 1+ HISCL HIV Ag+Ab PC 1 mL x 1	1mL x 1 x 2 level/ Hộp	5
22	HISCL TSH Calibrator	Dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm TSH. 'HISCL TSH có chứa TSH tái tổ hợp và không có thành phần nào có nguồn gốc từ người.+ HISCL TSH C0 (TSH 0 µIU/mL) + HISCL TSH C1 (TSH 2 µIU/mL) + HISCL TSH C2 (TSH 10 µIU/mL) + HISCL TSH C3 (TSH 50 µIU/mL) + HISCL TSH C4 (TSH 120 µIU/mL) + HISCL TSH C5 (TSH 200 µIU/mL)	1mL x 1 x 6 level/ Hộp	5

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
23	HISCL FT3 Calibrator	Dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT3. '+ HISCL FT3 C0 + HISCL FT3 C1 + HISCL FT3 C2 + HISCL FT3 C3 + HISCL FT3 C4 + HISCL FT3 C5 Tất cả chất hiệu chuẩn đều chứa huyết thanh người.	1mL x 1 x 6 level/ Hộp	5
24	HISCL FT4 Calibrator	Dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT4. '+ HISCL FT4 C0 + HISCL FT4 C1 + HISCL FT4 C2 + HISCL FT4 C3 + HISCL FT4 C4 + HISCL FT4 C5 Tất cả chất hiệu chuẩn đều chứa huyết thanh người.	1mL x 1 x 6 level/ Hộp	5
25	HISCL Anti-HBs Calibrator	Dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBs. '+ HISCL HBsAb C0 (0 mIU/mL) 1 mL × 1 + HISCL HBsAb C1 (10 mIU/mL) 1 mL × 1 + HISCL HBsAb C2 (100 mIU/mL) 1 mL × 1 + HISCL HBsAb C3 (1000 mIU/mL) 1 mL × 1 HISCL HBsAb C1-C3 chứa kháng thể đa dòng kháng kháng nguyên HBs của thỏ, không chứa vật liệu có nguồn gốc từ con người.	1mL x 1 x 4 leve/ Hộpl	5
26	HISCL HBeAg Calibrator	Dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBeAg. '+ HISCL HBeAg NC 1 mL x 1 + HISCL HBeAg PC 1 mL x 1 HISCL HBeAg PC chứa kháng nguyên HBe tái tổ hợp, không chứa nguyên liệu có nguồn gốc từ con người.	1mL x 1 x 2 level/ Hộp	5
27	HISCL Anti-HBe Calibrator	Dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBe.'+ HISCL Anti-HBe NC 1 mL x 1+ HISCL Anti-HBe PC 1 mL x 1HISCL Anti-HBe PC chứa kháng thể đơn dòng Anti-HBe ở chuột, không chứa nguyên liệu có nguồn gốc từ con người.	1mL x 1 x 2 level/ Hộp	5

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
28	HISCL Anti-HBc Calibrator	Dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBc. '+ HISCL HBcAb NC 1 mL × 1 + HISCL HBcAb PC 1 mL × 1 HISCL HBcAb PC chứa kháng thể đa dòng kháng kháng nguyên HBc của thỏ, không chứa nguyên liệu có nguồn gốc từ con người.	1mL x 1 x 2 level/ Hộp	5
29	HISCL Anti-TP Calibrator	Dùng hiệu chuẩn xét nghiệm Anti-TP '+ HISCL TP NC 1 mL x 1 + HISCL TP PC 1 mL x 1 HISCL TP PC chứa huyết thanh người.	1mL x 1 x 2 level/ Hộp	5
30	HISCL PSA Calibrator	'+ HISCL PSA C0 (PSA 0 ng/mL) + HISCL PSA C1 (PSA 2 ng/mL) + HISCL PSA C2 (PSA 20 ng/mL) + HISCL PSA C3 (PSA 50 ng/mL) + HISCL PSA C4 (PSA 100 ng/mL) + HISCL PSA C5 (PSA 200 ng/mL) HISCL PSA C1-C5 chứa PSA của người.Sản phẩm được sử dụng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm PSA.	1mL x 1 x 6 level/ Hộp	5
31	HISCL AFP Calibrator	Sản phẩm được sử dụng để hiệu chuẩn cho kít xét nghiệm HISCL AFP. '+ HISCL AFP C0 (AFP 0ng/mL) + HISCL AFP C1 (AFP 10ng/mL) + HISCL AFP C2 (AFP 50ng/mL) + HISCL AFP C3 (AFP 250ng/mL) + HISCL AFP C4 (AFP 1000ng/mL) + HISCL AFP C5 (AFP 2000ng/mL) HISCL AFP C1-C5 chứa AFP của người.	1mL x 1 x 6 level/ Hộp	5
32	HISCL CEA Calibrator	Dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm CEA. '+ HISCL CEA C0 (CEA 0 ng/mL) + HISCL CEA C1 (CEA 5 ng/mL) + HISCL CEA C2 (CEA 30 ng/mL) + HISCL CEA C3 (CEA 100 ng/mL) + HISCL CEA C4 (CEA 500 ng/mL) + HISCL CEA C5 (CEA 1000 ng/mL) HISCL CEA C1-C5 có chứa CEA của người.	1mL x 1 x 6 level/ Hộp	5

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
33	HISCL CA19-9 II Calibrator	Dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA19-9 II.'+ HISCL CA19-9 II C0 (CA19-9 0 U/mL) 1 mL x 1+ HISCL CA19-9 II C1 (CA19-9 10 U/mL) 1 mL x 1+ HISCL CA19-9 II C2 (CA19-9 40 U/mL) 1 mL x 1+ HISCL CA19-9 II C3 (CA19-9 100 U/mL) 1 mL x 1+ HISCL CA19-9 II C4 (CA19-9 250 U/mL) 1 mL x 1+ HISCL CA19-9 II C5 (CA19-9 1000 U/mL) 1 mL x 1	1mL x 1 x 6 level/ Hộp	5
34	HISCL CA125 II Calibrator	Dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA125 II. '+ HISCL CA125 II C0 (CA125 0 U/mL) 1 mL x 1 + HISCL CA125 II C1 (CA125 10 U/mL) 1 mL x 1 + HISCL CA125 II C2 (CA125 50 U/mL) 1 mL x 1 + HISCL CA125 II C3 (CA125 100 U/mL) 1 mL x 1 + HISCL CA125 II C4 (CA125 500 U/mL) 1 mL x 1 + HISCL CA125 II C5 (CA125 1000 U/mL) 1 mL x 1 HISCL CA125 II từ C1-C5 chứa CA125 từ người	1mL x 1 x 6 level/ Hộp	5
35	HISCL CA15-3 Calibrator	Cho hiệu chuẩn xét nghiệm CA15-3 '+ HISCL CA15-3 C0 (CA15-3 0U/mL) + HISCL CA15-3 C1 (CA15-3 20U/mL) + HISCL CA15-3 C2 (CA15-3 100U/mL) + HISCL CA15-3 C3 (CA15-3 500U/mL) + HISCL CA15-3 C4 (CA15-3 1,000U/mL) HISCL CA15-3 C1-C4 chứa CA15-3 của người.	1mL x 1 x 5 level/ Hộp	5
36	HISCL M2BPGi Calibrator	Dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm HISCL M2BPGi. '+ HISCL M2BPGi NC (Chất hiệu chuẩn âm tính M2BPGi) + HISCL M2BPGi PC (Chất hiệu chuẩn dương tính M2BPGi)	1mL x 1 x 2 level/ Hộp	5

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
37	HBV Immunoassay Control	Dùng để kiểm soát chất lượng cho xét nghiệm HBsAg, HBeAg, Anti-HBs, Anti-HBe, và Anti-HBc. '+ Kháng nguyên HBV dương tính Mức 1 (HBsAg, HBeAg) + Kháng nguyên HBV dương tính Mức 2 (HBsAg, HBeAg) + Kháng thể HBV dương tính Mức 1 (Anti-HBs, Anti-HBe) + Kháng thể HBV dương tính Mức 2 (Anti-HBs, Anti-HBc) Vật liệu không chứa thành phần có nguồn gốc từ người. Vật liệu kiểm soát là kháng nguyên bao gồm các kháng nguyên tái tổ hợp không lây nhiễm, và Vật liệu kiểm soát là kháng thể chứa các kháng thể đơn dòng chuột và kháng thể đa dòng từ thỏ không lây nhiễm.	3mL × 2 x 4 level/ Hộp	10
38	Viratrol	Dùng để kiểm soát chất lượng của xét nghiệm kháng nguyên HBs, kháng thể HCV, kháng thể TP, kháng thể HIV và kháng thể HTLV-1. Viratrol mức 1: 3 mL x 3 lọ Viratrol mức 2: 3 mL x 3 lọ	3mL x 3 x 2 level/ Hộp	5
39	HISCL Immuno Multi Control	Vật liệu kiểm soát cho các xét nghiệm: TSH, FT3, FT4, PSA, AFP, CEA, CA125, CA19-9, Ferritin, Insulin và CA15-3.'+ Vật liệu kiểm soát đa xét nghiệm miễn dịch Mức 1 : 3 mL × 3+ Vật liệu kiểm soát đa xét nghiệm miễn dịch Mức 2 : 3 mL × 3Vật liệu kiểm soát đa xét nghiệm miễn dịch Mức 1 và Mức 2 có chứa vật liệu có nguồn gốc từ người.	3mL × 3 vial x 2 level/ Hộp	10
40	HISCL HIV Ag+Ab Control	'+ Vật liệu kiểm soát âm tính với HIV 3 mL × 2 + Vật liệu kiểm soát dương tính với kháng nguyên HIV 3 mL × 2 + Vật liệu kiểm soát dương tính với kháng thể HIV 3 mL × 2 Vật liệu kiểm soát dương tính với kháng nguyên HIV không chứa thành phần có nguồn gốc từ con người. Vật liệu kiểm soát dương tính với kháng thể HIV có nguồn gốc từ con người.Kiểm soát chất lượng cho xét nghiệm HIV Ag+Ab.	3mL x 2 x 3 levels/ Hộp	5

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
41	HISCL M2BPGi Control	Sử dụng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm M2BPGi '+ Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HISCL M2BPGi Mức 1: 2mL×3 + Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HISCL M2BPGi Mức 2: 2mL×3 Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HISCL M2BPGi Mức 1 và Mức 2 có chứa kháng nguyên tái tổ hợp không lây nhiễm, và các thành phần vật liệu kiểm soát không có nguồn gốc từ người.	2mL x 3 x 2 level/ Hộp	5
42	HISCL Substrate Reagent Set	Bộ cơ chất. Sử dụng cho mục đích chẩn đoán in-vitro. '+ HISCL R4 Reagent + HISCL R5 Reagent: CDP-Star: Disodium 2-chloro-5-(4-methoxyspiro{1,2-dioxetane-3,2'-(5'-chloro)-tricyclo[3.3.1.13,7]decan}-4-yl)-1-phenylphosphate 0.48mM	R4: 40mL x 1, R5: 70mL x 1/ Hộp	20
43	HISCL Washing Solution	Dung dịch phân tách B/F (bước rửa) của máy xét nghiệm miễn dịch Surfactant (Tween20) 0.1%	10L x 1/ Hộp	10
44	HISCL Washing Solution	Dung dịch phân tách B/F (bước rửa) của máy xét nghiệm miễn dịch Surfactant (Tween20) 0.1%	2L x 2/ Hộp	10
45	HISCL Line Washing Solution	Dung dịch rửa đường ống của máy xét nghiệm miễn dịch Đệm TRIS 0.2%	10L x 1/ Hộp	5
46	HISCL Probe Washing Solution	Dung dịch rửa kim hút hóa chất cho máy xét nghiệm miễn dịch	250mL x 2/ Hộp	20
47	HISCL Diluent	Dùng pha loãng mẫu đo với mỗi xét nghiệm Bovine serum albumin 1%	20mL x 1/ Hộp	5
48	HISCL Cuvette L	Giếng phản ứng bằng nhựa, dùng 1 lần cho xét nghiệm miễn dịch	5000 cái/hộp	2
49	HISCL Disposable tip	Đầu côn bằng nhựa, dùng một lần cho xét nghiệm miễn dịch	5000 cái/hộp	2
XII	**MÁY SINH HOÁ DxC700AU**			

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
1	ALP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALP ; Thành phần: 2-Amino-2-Methyl-1-Propanol (AMP) pH 10.4 0,35 mol/L; p-Nitrophenyl phosphate 16 mmol/L; HEDTA 2 mmol/L; Zinc Sulphate 1 mmol/L; Magnesium Acetate 2 mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 5 – 1.500 U/L (0,1 – 25,0 µkat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 2,1%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,2%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	4x30ml+4x30ml	1
2	ALT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: Tris buffer pH 7.15 (37°C) 100mmol/L; L-Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH 1,8kU/L; NADH 0,2mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 500 U/L (0,05 – 8,33 µkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 2,1%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,7%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	4x50ml+4x25ml	5
3	AST	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: Tris buffer, pH 7,65 (37°C) 80mmol/L; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH ≥ 0,9kU/L; MDH ≥ 0,6kU/L; NADH 0,2mmol/L ; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 1000 U/L (0,05 – 16,7 µkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 1,9%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,9%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	4x25ml+4x25ml	5
4	GGT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 5 - 1.200 U/L (0,08 – 20,00 µkat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 1,63%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,4%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	4x40ml+4x40ml	4
5	ALBUMIN	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0.2 mmol/L; Phương pháp: Bromocresol Green; Dải tuyến tính: 15 – 60 g/L (1,5 – 6,0 g/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 0,58%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 0,99%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 17 test	4x29ml	7

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
6	DIRECT BILIRUBIN	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L; Phương pháp: DPD; Dải tuyến tính: 0 – 171 µmol/L (0 – 10 mg/dL); Bước sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 7,5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	4x20ml+4x20ml	3
7	TOTAL BILIRUBIN	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Thành phần: Caffeine 2,1 mmol/L; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L; Surfactant; Phương pháp: DPD; Dải tuyến tính: 0–513 µmol/L (0–30 mg/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 1,03%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,59%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	4x40ml+4x40ml	4
8	IgA	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng IgA; Thành phần: Đệm Tris (pH 7,2) 50 mmol/L; Polyethylen glycol 6000 3,5%; Kháng thể (dê) kháng IgA; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 0,1 – 7,0 g/L (10 – 700 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 2,18%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,01%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	4x14ml+4x11ml	1
9	IgG	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng IgG; Thành phần: Đệm Tris (pH 7,2) 48 mmol/L; Polyethylen glycol 6000 3,1%; Kháng thể (dê) kháng IgG; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: Huyết thanh: 0,75 – 30,0 g/L (75 – 3.000 mg/dL), Dịch não tủy: 20 – 500 mg/L (2,0 – 50 mg/dL) ; Bước sóng: Huyết thanh/ huyết tương: 600 nm Dịch não tủy: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 2,68%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 9,53%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	4x22ml+4x20ml	1
10	IgM	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng IgM; Thành phần: Đệm Tris (pH 7,2) 50 mmol/L; Polyethylen glycol 6000 3,5%; Kháng thể (dê) kháng IgM; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 0,2 – 5,0 g/L (20 – 500 mg/dL); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 2,19%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,08%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	4x14ml+4x11ml	1

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
11	TOTAL PROTEIN	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L; Phương pháp: Photometric; Dải tuyến tính: 30–120 g/L (3–12 g/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 0,50%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 0,84%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	4x48ml+4x48ml	3
12	GLUCOSE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP ≥ 2 mmol/L; NAD+ ≥ 1,32 mmol/L; Mg2+ 2,37 mmol/L; Hexokinase ≥ 0,59 kU/L; G6P-DH ≥ 1,58 kU/L ; Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương/ mẫu ly giải/ dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L (10 – 800 mg/dL), Nước tiểu: 0 – 45 mmol/L (1 – 800 mg/dL); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, mẫu ly giải và dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 2,3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,15%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test	4x53ml+4x27ml	4
13	UREA/UREA NITROGEN	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: Tris buffer 100 mmol/L; NADH ≥ 0,26 mmol/L; Tetra-Sodium diphosphate 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarate ≥ 9,8 mmol/L; Urease ≥ 17,76 kU/L; ADP ≥ 2,6 mmol/L; GLDH ≥ 0,16 kU/L.; Phương pháp: GLDH, Kinetic; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL (0,8–50,0 mmol/L), Nước tiểu: 60–4500 mg/dL (10-750 mmol/L); Bước sóng: 340nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 2,28%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3,41%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 9 test	4x53ml+4x53ml	3
14	Calcium Arsenazo	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần; Thành phần: Imidazol (pH 6,9); Arsenazo III 0,02%; Triton X-100; Phương pháp: Arsenazo III; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1 – 5 mmol/L (4 – 20 mg/dL); Nước tiểu: 0 – 10 mmol/L (0 – 40 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 2,05%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,6%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 32 test	4x29ml	2
15	CALCIUM oCPC	HÃNG NGƯNG SẢN XUẤT, ĐỔI SANG MÃ Calcium Arsenazo (OSR60117 hoặc OSR61117)	4x50ml+4x50ml	1

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
16	INORGANIC PHOSPHOROUS	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng photpho vô cơ; Thành phần: Sulphuric acid 200 mmol/L; Ammoniumheptamolybdate 0,35 mmol/L; Glycine 50 mmol/L; Phương pháp: Đo quang UV; Dải tuyến tính: Huyết thanh: 0,32 – 6,40 mmol/L (1 – 20 mg/dL), Nước tiểu: 0 – 113 mmol/L (0 – 350 mg/dL); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 1,41%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,99%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	4x15ml+4x15ml	1
17	PHOSPHORUS	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng photpho vô cơ; Thành phần: Sulphuric acid 200 mmol/L; Ammoniumheptamolybdate 0,35 mmol/L; Glycine 50 mmol/L; Phương pháp: Đo quang UV; Dải tuyến tính: Huyết thanh: 0,32 – 6,40 mmol/L (1 – 20 mg/dL), Nước tiểu: 0 – 113 mmol/L (0 – 350 mg/dL); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 1,41%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,99%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	4x15ml+4x15ml	1
18	CHOLESTEROL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase ≥ 0,2 kU/L (3,3 µkat/L); Cholesterol oxidase ≥ 0,2 kU/L (3,3 µkat/L); Peroxidase ≥ 10 kU/L (166,7 µkat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 0,7%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 0,8%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test	4x45ml	1
19	LDL-CHOLESTEROL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol; Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; Peroxidase 4,9 IU/mL; Natri azit 0,1%; Dung dịch đệm của Good (pH 6,8) 25 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L; Catalase 743 IU/mL; HDAOS 0,47 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,26 - 10,3 mmol/L (10 - 400 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 2,26%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,71%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	4x51.3ml+4x17.1 ml	5

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
20	TRIGLYCERIDE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/L; Mg2+ 4.6 mmol/L; MADB 0.25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; ATP 1.4 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 µkat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 µkat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 µkat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 µkat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 µkat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,1–11,3 mmol/L (10–1.000 mg/dL); Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 1,06%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 1,76%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	4x50ml+4x12.5ml	3
21	HDL-CHOLESTEROL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Thành phần: Kháng thể kháng β-lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; Dung dịch đệm Good's (pH 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5- dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,05 - 4,65 mmol/L (2 -180 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 0,85%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 1,92%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	4x51.3ml+4x17.1 ml	5
22	CK (NAC)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK; Thành phần: Immidazole (pH 6.5, 37°C) 100 mmol/L; NADP 2.0 mmol/L; ADP 2.0 mmol/L; AMP 5.0 mmol/L; EDTA 2.0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0.2 mmol/L; Activator 26 mmol/L; Mg2+ 10 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0.01 mmol/L; HK ≥ 4.0 kU/L; G6P-DH ≥ 2.8 kU/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 10 – 2.000 U/L (0,17 – 33,33 µkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 2,37%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,55%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	4x22ml+4x4ml+4 x6ml	1

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
23	CK-MB	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB; Thành phần: Dung dịch đệm imidazole (pH 6,7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0,01 mmol/L; Hexokinase (HK) ≥ 4 kU/L; EDTA 2 mmol/L; NADP 2 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH ≥ 2,8 kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; ADP 2 mmol/L; N-Acetylcysteine 0,2 mmol/L; Mg-Acetate 10 mmol/L; Chất hoạt hóa 26 mmol/L; AMP 5 mmol/L; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M; Phương pháp: Ức chế miễn dịch; Dải tuyến tính: 10 – 2.000 U/L (0,17 – 33,33 µkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 4,03%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,05%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	2x22ml+2x4ml+2x6ml	2
24	CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP; Thành phần: Tris buffer (pH 7.5) 80 mmol/L; Sodium chloride 125 mmol/L; Polyethylene glycol 6000 1.5% w/v; Kháng thể dê kháng CRP ≈ 0.6 g/L; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 5 – 300 mg/L; Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 2,81%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,99%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	4x14ml+4x6ml	2
25	HbA1c	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c; Thành phần: + Chất hiệu chuẩn HbA1c: ; Hemolysate (người và cừu);; 0,9% tetradecyltrimethlyammonium bromide;; + Thuốc thử HbA1c R1 Antibody: Kháng thể kháng HbA1c ở người (cừu) ≥ 0,5 mg/mL; đệm MES 0,025 mol/L, đệm TRIS 0,015 mol/L; + Thuốc thử HbA1c R2 Polyhapten: HbA1c Polyhapten ≥ 8 µg/mL; đệm MES 0,025 mol/L, đệm TRIS 0,015 mol/L; + Hemoglobin toàn phần R1: Dung dịch đệm photphat, pH 7,4: 0,02 mol/L; Phương pháp: THb: Đo màu A1c: Ức chế miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: THb: 3,7–13,0 mmol/L (6–21g/dL) và HbA1c: 0,19 mmol/L (0,3 g/dL) đến nồng độ hiệu chất hiệu chuẩn 6, HbA1c: 20 – 140 mmol/mol HbA1c (IFCC) và 4 – 15% HbA1c (NGSP); Bước sóng: THb: 570 nm HbA1c: 340 nm; Loại mẫu: Máu toàn phần; Độ lặp lại: CV ≤ 4%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 2 test	2x37.5ml+2x7.5ml+2x34.5ml+5x2mlcal	7

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
26	TRANSFERRIN	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng transferrin; Thành phần: Tris buffer (pH 7.2) 30 mmol/L; Polyethylene glycol 6000 0.8 % w/v; Kháng thể dê kháng transferrin; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải tuyến tính: 0,75–7,5 g/L (75–750 mg/dL); Bước sóng: 380nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 0,96%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 1,19%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test	4x7ml+4x8ml	1
27	IRON	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt; Thành phần: Glycine buffer (pH 1.7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4.7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0.5 mmol/L; Phương pháp: TPTZ; Dải tuyến tính: 2 – 179 µmol/L (10 – 1.000 µg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 1,1%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	4x15ml+4x15ml	1
28	FERRITIN	dải đo: 4-500 µg/L, phương pháp đo: LATEX	1x30mL+1x15mL	5
29	LIH	Hóa chất dùng cho xét nghiệm bán định lượng mức độ nhiễm mỡ/độ đục, vàng da và vỡ hồng cầu (LIH); Thành phần: Natri chlorid 0.9%; Phương pháp: Photometric; Dải đo: Lipemia: ≤ 0,015 đến > 0,2000 OD, Icterus: < 2,5 đến ≥ 40 mg/dL, Hemolysis: < 50 đến ≥ 500 mg/dL; Bước sóng: ; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương	16x48mL	1
30	D-DIMER	Phương pháp đo độ đục Giới hạn phát hiện 0.14 µg/mL Dải đo 0.27-6 µg/mL	1x20+1x10ml	5
31	α-AMYLASE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α-amylase; Thành phần: MES (pH 6,05) 36,1 mmol/L; Calcium acetate 3,60 mmol/L; NaCl 37,2 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1,63 mmol/L.; Phương pháp: CNPG3; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: 10 – 2000 U/L (0,2 – 33,3 µkat/L), Nước tiểu: 5 – 4800 U/L (0,1 – 80 µkat/L) ; Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 1,58%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,64%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	4x40ml	2
32	CHOLINESTERASE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholinesterase; Thành phần: Tetra sodium diphosphate (pH 7.6) 75 mmol/L; Ferricyanide (III) 2,0 mmol/L; Butyrylthiocholine 15 mmol/L; Phương pháp: Butyrylthiocholine; Dải tuyến tính: 1 – 15 kU/L (17 – 250 µkat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 0,58%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3,65%; Số lượng test tối	4x30ml+4x6ml	1

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
		thiểu/1 mL: 5test		
33	LIPASE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng lipase; Thành phần: Buffer MES/BES (pH 6.8) 27 mmol/L; 1,2-Diglyceride substrate 0.04 mmol/L; Monoglyceride lipase > 400 U/L; Glycerol kinase > 100 U/L; POD > 500 U/L; 4-Aminophenazone 0.25 mmol/L; TAPS (pH 8.7) 50 mmol/L; TOOS 1.0 mol/L; Co-lipase > 15 kU/L; GPO > 15 kU/L; ATP > 0.85 mol/L; Chất hiệu chuẩn: Huyết thanh người chứa lipase lợn; Phương pháp: Đo màu động học; Dải tuyến tính: 3 – 600 U/L (0,05 – 10 µkat/L); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 1,83%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3,68%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	4x10ml+4xlyo+4 x3.3ml+2x3ml	1
34	MAGNESIUM	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng magiê; Thành phần: ∈-Amino-n Caproic Acid 450 mmol/L; Tris 100 mmol/L; Glycoletherdiamine-N,N,N', N' tetraacetic acid 0.12 mmol/L; Xylidyl blue 0.18 mmol/L; Phương pháp: Xylidyl Blue; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 0,2–3,3 mmol/L (0,5–8,0 mg/dL), Nước tiểu: 0,2–7,8 mmol/L (0,5–18,9 mg/dL) ; Bước sóng: 520nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 1,15%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,96%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	4x40ml	3
35	LACTATE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng L-Lactate; Thành phần: Lactate oxidase ≥ 0.2 kU/L; Peroxidase ≥ 1 kU/L; Good's Buffer (pH 7.0) 50 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0.1 mmol/L; TOOS ≥ 0.3 mmol/L; N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3-methylaniline; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,22 – 13,32 mmol/L (2 – 120 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết tương, dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 0,8%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,1%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	4x10ml+4xlyo	5

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
36	URIC ACID	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7.5) 42 mmol/L; MADB 0.15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Peroxidase ≥ 5.9 kU/L (98 µkat/L); Uricase ≥ 0.25 kU/L (4.15 µkat/L); Ascorbate Oxidase ≥ 1.56 kU/L (26 µkat/L).; Phương pháp: Uricase; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1,5–30 mg/dL (89–1785 µmol/L), Nước tiểu: 2–400 mg/dL (119–23800 µmol/L); Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 1,76%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,44%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test	4x42.3ml+4x17.7 ml	4
37	GLUCOSE-6-PHOSPHATE DEHYDROGENASE (G6PDH)	Phương pháp đo quang Giới hạn phát hiện 46.1 U/L Dải đo 95.4 - 4000 U/L	4x60mL+1x60mL +1x15mL+1x1mL	1
38	Zinc	Dải đo: lên đến 400 µg/dL. Phương pháp xét nghiệm: đo màu, Đo điểm cuối, Phản ứng động học tăng, Br-PAPS.	5x25mL(125mL)	1
39	Cias Latex PG I (S)	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm đo lường pepsinogen I trong huyết thanh. Phương pháp: miễn dịch đo độ đục ngưng kết latex. Dải đo: 2,5 - 200 ng/mL; Thành phần: R1 chứa Sodium azide, R2 chứa hạt latex gắn kháng thể đơn dòng chuột kháng pepsinogen I người	20mlx2+8mlx1	1
40	Cias Latex PG II (S)	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm đo lường pepsinogen II trong huyết thanh. Phương pháp: miễn dịch đo độ đục ngưng kết latex; Dải đo: 2 - 100 ng/mL; Thành phần: R1 chứa Sodium azide, R2 chứa hạt latex gắn kháng thể đơn dòng chuột kháng pepsinogen II người 0,02-0,12 g/ 100m/L	20mlx2+8mlx1	1
41	Ethanol	Dải đo: 8.11 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE	2x20ml+2x7mL	4
42	ISE Internal Reference	Chất tham chiếu dùng trong xét nghiệm điện giải; Thành phần: Kali clorua 3,3 mol/L; Bạc clorua (Bão hòa)	2x25ml	1
43	ISE High Serum Standard	Chất hiệu chuẩn mức cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na+), kali (K+) và clorua (Cl-) trong huyết thanh, huyết tương; Thành phần: Na+ 160 mmol/L; K+ 6 mmol/L; Cl- 120 mmol/L	4x100ml	1
44	ISE Low Serum Standard	Chất hiệu chuẩn mức thấp được sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na+), kali (K+) và clorua (Cl-) trong huyết thanh, huyết tương; Thành phần: Na+ 130 mmol/L; K+ 3,5 mmol/L; Cl- 85 mmol/L	4x100ml	1

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
45	ISE Reference	Hoá chất điện giải cho điện cực tham chiếu sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na+, K+ và Cl-; Thành phần: Kali clorua 1 mol/L	4x1000ml	2
46	ISE Mid Standard	Chất hiệu chuẩn mức trung bình sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na+, K+ và Cl-; Thành phần: Na+ 4,3 mmol/L; K+ 0,13 mmol/L; Cl- 3,1 mmol/L	4x2000ml	5
47	ISE Buffer	Dung dịch đệm sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na+, K+ và Cl-; Thành phần: Triethanolamine 0,1 mol/L	4x2000ml	2
48	CLEANING SOLUTION	Dung dịch rửa; Thành phần: Sodium Hypochlorite 5 - 10%; Chất vệ sinh cô đặc	450ml	4
49	Wash Solution	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%. Chất vệ sinh cô đặc	1x5l	4
50	SYSTEM CALIBRATOR	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, HBDH, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Total Protein, Triglyceride, UIBC, Urea, Uric Acid, Bilirubin, Inorganic Phosphorous, Calcium, Iron, Magnesium	1x5ml	7
51	extendSURE HbA1c Liquid Controls	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c; Thành phần: Máu người chứa các haemoglobin bình thường. Chất kiểm chứng mức 2 được sản xuất bởi quy trình glycation (có kiểm soát) nguồn máu không mắc bệnh tiểu đường; Chất kiểm chứng 2 mức; Các giá trị xét nghiệm lấy từ các phân tích lặp lại, có thể truy nguyên và cụ thể đối với mỗi thuốc thử A1c của nhà sản xuất	2x1ml+2x1ml	4
52	Control Serum 1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH,; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron,Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.; Chất kiểm chứng 1 mức	1x5ml	8

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
53	Control Serum 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1; Chất kiểm chứng 1 mức	1x5ml	8
54	HDL/LDL CHOLESTEROL CONTROL SERUM	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người); Chất kiểm chứng 2 mức; Các giá trị có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL và LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	1x5ml	6
55	HDL-CHOLESTEROL CALIBRATOR	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người).; Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	2x3ml	2
56	LDL-CHOLESTEROL CALIBRATOR	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).; Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	2x1ml	2
57	ITA CONTROL SERUM LEVEL 1	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α-1 acidglycoprotein; Ferritin;α-1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β-2 microglobulin; Immunoglobulin A; Immunoglobulin M; Immunoglobulin G; Ceruloplasmin;C3; Prealbumin; C4; Rheumatoid Factor; C-reactive protein; Transferrin	1x2ml	3

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
58	ITA CONTROL SERUM LEVEL 2	Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: huyết thanh người, α-1 acidglycoprotein, Ferritin,α-1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β-2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin; Chất kiểm chứng 1 mức	1x2ml	3
59	ITA CONTROL SERUM LEVEL 3	Hoá chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: huyết thanh người, α-1 acidglycoprotein, Ferritin, α-1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β-2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin; Chất kiểm chứng 1 mức	1x2ml	3
60	CK-MB CALIBRATOR	Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme; Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method	1x1ml	1
61	CK-MB CONTROL SERUM LEVEL 1	Chất kiểm chuẩn mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method	1x2ml	1
62	CK-MB CONTROL SERUM LEVEL 2	Chất kiểm chuẩn mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method	1x2ml	1
63	Serum Protein Multi-Calibrator 1	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa Immunoglobulin G, Immunoglobulin A, Immunoglobulin M, Transferrin, C3, C4, Anti-Streptolysin O, Ferritin, C-reactive protein; Chất hiệu chuẩn 6 mức; - Các giá trị hiệu chuẩn được gán sử dụng các nguyên liệu liệu tham chiếu theo tiêu chuẩn IFCC (IgG, IgA, IgM, C3, C4, Transferrin, CRP), WHO (ASO) và tiêu chuẩn quốc tế lần thứ 3 cho ferritin	6x2ml	1
64	D-DIMER STANDARD	Thành phần chứa D-Dimer người, dạng bột đông khô	1x1mL	1
65	D-DIMER CONTROLS	Thành phần chứa huyết thanh đông khô	2x1mL	1
66	FERRITIN STANDARD	Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người	1x3mL	1
67	PROTEIN	Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người	3x1mL	1

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
	CONTROL SERUM I			
68	PROTEIN CONTROL SERUM II	Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người	3x1mL	1
69	ZINC STANDARD	Dạng lỏng, Thành phần: chứa kẽm nồng độ 200 µg/dL (30.6 µmol/L)	1x3mL	1
70	BIOCHEMISTRY CALIBRATOR (HUMAN)	Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người	5x5mL	1
71	FERTILITY BIOCHEMISTRY CONTROL	Dạng bột đông khô	1mL	1
72	BIOCHEMISTRY CONTROL SERUM (Human) I	Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người	5x5mL	1
73	BIOCHEMISTRY CONTROL SERUM (Human) II	Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người	5x5mL	1
74	G6PDH CONTROLS	Thành phần huyết thanh đông khô	2x0,5mL	1
75	PG Calibrator (S)	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Pepsinogen I và Pepsinogen II. Thành phần: Pepsinogen I và II của người, đệm phosphat có chứa albumin bò.	3mL×1+1mL×1×5level	1
76	Qualitrol PG (S)	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm Pepsinogen I và Pepsinogen II. Thành phần: Pepsinogen I và II của người, đệm phosphat có chứa albumin huyết thanh bò	2mL×2×2level	1
77	AMMONIA/ETHANOL/CO2 CONTROL I	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	3x5mL	1
78	AMMONIA/ETHANOL/CO2 CONTROL II	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	3x5mL	1
79	AMMONIA/ETHANOL/CO2 CALIBRATOR	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	2x5mL	1
80	ELECTRODE-Na	Cần thay thế sau 40.000 xét nghiệm hoặc 6 tháng	1cái	1
81	ELECTRODE-K	Cần thay thế sau 40.000 xét nghiệm hoặc 6 tháng	1cái	1
82	ELECTRODE-Cl	Cần thay thế sau 40.000 xét nghiệm hoặc 6 tháng	1cái	1
83	ELECTRODE-Ref	Cần thay thế sau 150.000 xét nghiệm	1pcs/box	1
84	Roller Tubing (2pcs/bag)	Làm bằng cao su và nhựa, dài 10.5 cm	2cái/túi	4 túi
85	Photometer Lamp (HG) DC 12V	Bóng đèn Halogen, 12V, 20W	1cái	4

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
	20W			
86	CUVETTE(10PC S/SET)	Cóng phản ứng, 6mm, 10 cóng/bộ. Làm từ thủy tinh vĩnh cửu	10pcs/box	1
XIII	**HOÁ CHẤT & VTTH Giải phẫu bệnh tế bào**			
1	Dao cắt tiêu bản dùng một lần	Loại low profile làm bằng thép không gỉ với lưỡi cắt cứng - Dùng được cho mô rất cứng trên máy cắt trượt và quay tay. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng EU Directive 98/79/EC và IVD. - Kích thước Dày x Rộng x Cao: ≈0.25 x 8 x 80 mm - Góc cạnh: 35o - Độ cứng: 600 Vickers - Chiều rộng cạnh: 20 µm - Độ cùn cạnh cho phép: ±1° - Chất lượng phân đoạn tuyệt vời , ngay cả sau khi cắt tỉa tại cùng vị trí lưỡi. -Độ bền lưỡi dao cắt dài lâu.-Độ bền lưỡi dao cắt dài lâu. Qui cách 50 cái/ hộp	Cái	400
2	Parafin cho giải phẫu bệnh	Công thức parafin cải tiến với parafin được tinh chế nhiều lần, không có polyme hoặc chất khác là các chất độc hại • Tạo ra một bề mặt trong suốt, có độ bóng cao để nhận biết ngay cả những sinh thiết nhỏ • Thích hợp để sử dụng với tất cả các sản phẩm trung gian • Các đặc tính tuyệt vời trong xử lý mô, nhúng và phân cắt • Độ săn chắc tốt sau khi nguội mà không bị nhăn • Thích hợp lý tưởng để sử dụng với bộ xử lý mô mở và đóng • Điểm nóng chảy: 56 - 58 ° C • Nhanh chóng hòa tan • Thùng có 5 túi 2 kg tiện dụng. Qui cách: Thùng/10 kg	kg	500

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
3	Cassette chuyển đúc bệnh phẩm Lỗ nhỏ	-Biopsy cassettes với các lỗ nhỏ và nắp có thể tháo rời. Dùng để đựng các mẫu rất nhỏ. Làm từ nhựa acetylic, có thể chịu được hầu hết các dung môi, dung dịch khử canxi và siêu âm. -Biopsy cassettes cũng có thể được dùng với kỹ thuật nhúng vi sóng hoặc chân không. Cung cấp với hệ thống đóng kín 3 lần và 3 mặt để viết. Tương thích với hầu hết các máy in cassettes tự động. -Có sẵn nhiều màu để có thể phân loại hợp lý hơn. -Màu: Trắng, Cam, Đỏ, Tím, Xám, Vàng, Hồng, Xanh lá, Xanh dương -Kích thước: 40x28x6mm – mặt in trước vát 45° -Vật liệu: POM (Polyoxymethylene) hoặc tương đương -Chịu nhiệt: -40°C đến +110°C (có thể lên đến 150°C nhưng chỉ với thời gian cực ngắn) hoặc tốt hơn. Qui cách: Thùng/1000 chiếc	chiếc	5000
4	Cassette chuyển đúc bệnh phẩm Lỗ lớn	-cassettes với nắp được thiết kế để giảm thiểu sai sót trong việc nhận dạng mẫu trong quá trình xử lý. Làm từ acetylic resin, có thể chịu được các tác động hóa học của dung môi và siêu âm. -cassettes cũng có thể được dùng với kỹ thuật vi sóng hoặc chân không hiện đại trong các phòng thí nghiệm mô học. Mặt in nằm ở cả 3 mặt thuận tiện. Cung cấp với 2 điểm khóa. -Tương thích với hầu hết các máy in cassette tự động . -Màu: Trắng, Xanh nhạt, Vàng, Xanh lá, Hồng, Xám, Cam -Kích thước: 40 x 28 x 6 mm – mặt in trước vát 45° -Vật liệu: POM (Polyoxymethylene) hoặc tương đương -Chịu nhiệt: từ -40°C đến +110°C (có thể lên đến 150°C nhưng chỉ với thời gian cực ngắn) hoặc tốt hơn. Qui cách: Thùng/1000 chiếc	chiếc	5000

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
5	Mounting Medium	Keo phủ lam kính tổng hợp để gắntiêu bản • Bảo quản ổn định các mẫu • Thích hợp cho tấm phủ làm bằng xylen. Qui cách: Chai/500ml	chai	1
6	Papanicolaou OG06	Dung dịch nhuộm tiêu bản PAP. Qui cách: Chai/2,5 lít	chai	3
7	Papanicolaou EA50	Dung dịch nhuộm tiêu bản PAP. Qui cách: Chai/2,5 lít	Chai	3
8	Xylen sinh học(chất thay thế xylen)	- Thành phần: Hydrocarbons, C11-C13, isoalkanes, < 2% aromatics (88-92%). 2-butoxyethyl acetate, butylglycol acetate (8-12%). - Chất làm sạch dựa trên isoparafin để nhúng và khử - Thay thế tuyệt vời cho các chất làm sạch thơm cho các ứng dụng mô bệnh học và tế bào học. Chai/2,5 lít	chai	50
9	Periodic Acid Solution	Dung dịch nhuộm tiêu bản PAS Chai 1 lít	chai	1
10	Schiff Reagent	Dung dịch nhuộm tiêu bản PAS chai 1 lít	chai	1
11	Gel cắt lạnh	-Phương tiện nhúng cho các phần đông lạnh • Nắp vặn bi thuận tiện cho ứng dụng sạch sẽ. Chai/125 ml	chai	3
12	Foocmol sinh học trung tính	-Môi trường cố định formalin 10 .% W / v, đệm phosphat, pH 6,9 - 7,1 • Cố định formalin đảm bảo sự xâm nhập tốt và bảo tồn mô • Liên kết chéo của các protein với nhau và trong một số trường hợp, cố định chất hòa tan kháng nguyên thông qua việc sử dụng formalin, cũng che lấp hoặc phá hủy cấu trúc kháng nguyên. Qui cách: chai 5 lít	chai	200
13	Eosin	Dung dịch nhuộm tiêu bản HE Chai 2,5 lít	chai	15

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất	ĐVT	SL
14	Hematoxylin	Dung dịch nhuộm tiêu bản HE Chai 2,5 lít	chai	15
15	Cồn 70 độ	dùng được cho giải phẫu bệnh	lít	750
16	Cồn 90 độ	dùng được cho giải phẫu bệnh	lít	750
17	Acid Nitric (HNO3)	dùng được cho giải phẫu bệnh	Chai	1
18	Lithin carbonat 5%	dùng được cho giải phẫu bệnh	kg	3
19	Dung dịch biệt hóa HCL 1%	dùng được cho giải phẫu bệnh	lít	3
20	Miếng lót bệnh phẩm	dùng được cho giải phẫu bệnh	cái	6000
21	Lamen các cỡ	dùng được cho giải phẫu bệnh	Hộp	20
22	Lam kính có đầu nhám	dùng được cho giải phẫu bệnh	Hộp	200
23	Ethanol 99,5%	dùng được cho giải phẫu bệnh	Chai 1 lít	90
24	NaH2PO4	dùng được cho giải phẫu bệnh	Chai	10
25	Na2HPO4	dùng được cho giải phẫu bệnh	Chai	10
26	Acid Acetic	dùng được cho giải phẫu bệnh	Chai/500 ml	3
27	Amoniac (NH4OH)	dùng được cho giải phẫu bệnh	Chai/500 ml	3
28	Nước cất	dùng được cho giải phẫu bệnh	Can 10 lit	100
29	Hóa chất khử trùng Chloramin B hoặc tương đương	dùng được cho giải phẫu bệnh	14kg/ Thùng	1
30	Lưỡi dao mổ các số	Lưỡi dao mổ các số	Cái	50
31	Tạp dề nylon vô trùng	Tạp dề nylon vô trùng	Cái	100
32	Giá đựng tiêu bàn	Giá đựng tiêu bàn	Cái	10
33	Giấy thấm	Giấy thấm	Cuộn	20
34	Lọ nhựa đựng mẫu bệnh phẩm 500 ml	Lọ nhựa đựng mẫu bệnh phẩm 500 ml	Lọ	100
35	Lọ nhựa đựng mẫu bệnh phẩm loại nhỡ	Lọ nhựa đựng mẫu bệnh phẩm loại nhỡ	Lọ	200
36	Lọ nhựa đựng mẫu bệnh phẩm loại nhỏ	Lọ nhựa đựng mẫu bệnh phẩm loại nhỏ	Lọ	100
37	Lọ nhựa đựng mẫu lam khám sản (100 ml)	Lọ nhựa đựng mẫu lam khám sản (100 ml)	Lọ	50

Phụ lục III

DANH MỤC PHƯƠNG TIỆN KẾT XƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Công văn số 197 BVQY-TB ngày 02/02/2024 của BVQY87)

TT	Tên vật tư	Đặc tính, tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Số lượng dự trù năm 2024
I	**Nẹp vít thường**				
1	Chỉ thép mềm đường kính các cỡ	Đường kính từ 0.4mm đến 0.9mm - chiều dài 10m, 2 cuộn/túi; - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	Cuộn	2 cuộn/túi	100
2	Đinh kít ne các loại đk 1.2 đến 3.0mm	- đường kính từ 1.0 mm đến 3.0mm - hai đầu nhọn - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	Cái	10 cái/túi	600
3	Đinh nội tủy xương chày chốt khoá ngang các cỡ F8/9/10	Đinh nội tủy đặc, lỗ oval, đk từ 8.0mm; 9.0mm; 10.0mm; dài từ 255mm đến 420mm; mỗi cỡ tăng 15mm - 4 lỗ bắt vít khóa chốt đầu dưới, 2 lỗ bắt vít khóa chốt đầu trên - Đồng bộ với vít khóa chốt đk 4.5mm cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	Cái	1 cái/ túi	300
4	Đinh nội tủy xương đùi, các cỡ	Đinh đặc, lỗ oval, đk từ 9mm; 10mm; 11mm; dài từ 320mm đến 460mm; mỗi cỡ tăng 20mm. - Đồng bộ với vít khóa chốt đk 4.5mm cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	Cái	1 cái/ túi	200
5	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít các cỡ	Đinh Gamma có 4 cỡ, đk 9,10,11,12mm dài 200mm; 240mm Vít chốt lớn: dài 70-> 120mm, mỗi kt tăng 5mm. Vít khóa chốt: dài 30mm đến 60mm, mỗi kích thước tăng 2mm; dài 60mm đến 90mm, mỗi kích thước tăng 5mm. - Đạt chất lượng ISO13485; CE 2292 - chất liệu Titan Ti-6Al-4V, tiêu chuẩn ASTM F136. Độ bền kéo,860N/mm^2	Bộ	1 bộ/túi	200

6	Đinh schanz có ren các cỡ		Cái		200
7	Đinh steimann đường kính các cỡ		Cái		50
8	Khung cố định ngoại vi		Bộ		50
9	Nẹp bản hẹp các cỡ	Nẹp dày 4.0mm; rộng: 12.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 16mm; có 12 cỡ. Từ 5->16 lỗ; Chiều dài 87/103/119/135/151/167/183/199/215/231/247/263mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 2008 UNS S31673 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni).	Cái	1 cái/túi	60
10	Nẹp bản nhỏ các cỡ	Nẹp dày 2.5mm; rộng: 10.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 12mm; có 8 cỡ. Từ 4-> 12 lỗ; chiều dài từ 54/66/78/90/102/114/126/150mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 2008 UNS S31673 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni).	Cái	1 cái/túi	60
11	Nẹp bản rộng các cỡ	Nẹp dày 5.0mm; rộng 16.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 16mm; có 14 cỡ. Từ 5-> 18 lỗ; chiều dài từ 87/103/119/135/151/167/183/199/215/231/247/263/279/295mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 2008 UNS S31673 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni).	Cái	1 cái/túi	60
12	Nẹp chữ L trái, phải các cỡ	Nẹp dày 2.5mm; rộng: 38.7mm và 16.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 16.0mm; có 6 cỡ. Từ 3->8 lỗ; chiều dài dài từ 65.1/81.1/97.1/113.1/129.1/145.1mm đến 145.1mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 2008 UNS S31673 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni).	Cái	1 cái/túi	30
13	Nẹp chữ T các cỡ	Nẹp dày 2.5mm; rộng: 38.3mm; và 16.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 16.0mm; - Từ 3-> 8 lỗ; dài từ 63.5mm đến 143.5mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 2008 UNS S31673 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni).	Cái	1 cái/túi	30
14	Nẹp DHS đk từ 4 đến 12 lỗ	Nẹp dày 6mm; rộng 19mm; khoảng cách lỗ nẹp 16mm; có 11 cỡ. Từ 2->12 lỗ, dài 91.4/107.4/123.4/139.4/155.4/171.4/187.4/203.4/219.4/235.4/251.4mm. - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	Cái	1 cái/túi	20

15	Nẹp lòng máng 1/3 dùng vít 3.5 mm	Nẹp dày 1.5mm; rộng: 10.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 12.0mm; có 9 cỡ. Từ 4->12 lỗ; tương ứng với chiều dài từ 54/66/78/90/102/114/126/138/150mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 2008 UNS S31673 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni).	Cái	1 cái/túi	20
16	Nẹp mắt xích các cỡ từ 4 đến 12 lỗ vít 3.5mm	Nẹp dày 2.2mm; rộng: 10mm; khoảng cách lỗ nẹp: 10.5mm; có 9 cỡ. Từ 4->12 lỗ; tương ứng với chiều dài từ 48/60/72/84/96/108/120/132/144mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 2008 UNS S31673 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni).	Cái	1 cái/túi	20
17	Ống sáo (Fessa)		Cái		50
18	Vít chốt đinh nội tủy xương chày, xương đùi các cỡ	Vít khóa chốt đk 4.5mm, đường kính mũ vít lục giác 7mm; dùng cho đinh nội tủy xương đùi/ chày có chốt đặc - dài từ 20mm đến 75mm; mỗi cỡ tăng 5mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	Cái	10 cái/ túi	800
19	Vít DHS/DCS đk từ 60 đến 95	Đường kính ren 12.5mm - chiều dài từ 50-> 110mm; mỗi cỡ tăng 5mm. Có 13 cỡ - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	Cái	1 cái/túi	20
20	Vít nén DHS/DCS	chiều dài 28mm; - đường kính đầu vít 10mm; đường kính bắt vít 3.5mm; đường kính ren 4mm. - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	Cái	1 cái/túi	20
21	Vít xốp đường kính 4.0mm các cỡ	đường kính ren 4.0mm; ren ngắn 1/3, đường kính mũ vít 5.9mm - chiều dài mỗi cỡ tăng 2mm từ 20mm đến 30mm; tăng 5mm từ 30mm đến 60mm; - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	Cái		200
22	Vít xốp đường kính 6.5mm , ren 32 mm, các cỡ	Đường kính 6.5mm; ren 32mm;đầu mũ vít 7.9mm; mũi tô vít 3.5mm - chiều dài từ 50-105mm; có 12 cỡ - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 2008 UNS S31673 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni).	Cái	10 cái/túi	200

23	Vít xương cứng các cỡ đk 3.5x10 đến 60 mm	đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.9mm; bước ren 1.25.mm, mũi tô vít 2.5mm; - chiều dài từ 10-60mm; có 26 cỡ - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 2008 UNS S31673 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni).	Cái	10 cái/túi	300
24	Vít xương cứng các cỡ đk 4.5x14 đến 70 mm	đường kính 4.5mm; đầu mũ vít 7.9mm; mũi tô vít 3.5mm - chiều dài mỗi cỡ tăng 2mm từ 14mm đến 60mm; tăng 5mm từ 60mm đến 70mm; có 26 cỡ - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 2008 UNS S31673 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni).	Cái	10 cái/túi	500
II	**Khớp nhân tạo**				
1	Khớp gối toàn phần BPK-S, có xi măng, loại 2 trong 1: cố định hoặc linh động		Bộ		5
2	Khớp gối toàn phần có xi măng PS/NPS.	* Lồi cầu xương đùi: - Vật liệu: Cobalt Chromium - Cấu tạo: Có một rãnh giữa. Gập duỗi xấp xỉ góc 140 độ. - Kích thước: Có 5 kích thước cho chân trái và chân phải riêng biệt: Chiều rộng: 55mm/60mm/65mm/70mm/75mm. Chiều cao: 52mm/57.2mm/62.2mm/67.1mm/72.1mm. Độ rộng mỗi bên: 19.75mm/21.5mm/23.25mm/25mm/26.75mm. Khoảng cách trống giữa 2 bên: 15.5mm/17mm/18.5mm/20mm/21.5mm. * Mâm chày: - Vật liệu: Titanium Ti-6Al-4V Alloy - Kích thước: có 5 cỡ tương ứng: 60mm/65mm/70mm/75mm/80mm * Đệm mâm chày: - Vật liệu: UHMWPE (Ultra High Molecular Weight Polyethylene) - Kích thước: có 5 cỡ với các độ dày khác nhau: 10/12/14/16/18/20mm * Xương bánh chè: - Vật liệu: UHMWPE (Ultra High Molecular Weight Polyethylene) - Cấu tạo: hình vòm đóng vai trò giúp xương bánh chè di chuyển trên rãnh thành phần xương đùi. - Kích thước: có 5 cỡ: 32,34,36,38,40mm tương ứng với chiều cao: 7/8/9/10/11mm	Bộ	1 bộ/túi	20
3	Khớp háng bán phần không xi măng chuôi Actinia phủ HA toàn phần, chỏm lưỡng cực 38-62mm, góc cổ chuôi 135độ.		Bộ		45

4	Khớp háng bán phần không xi măng	1. Chuôi khớp (Stem) - Chất liệu hợp kim Titan TiAl6V4 - tiêu chuẩn DIN EN ISO 5832-3, phủ TPS - Góc cổ thân 135 độ - Đầu chuôi dạng Taper 12/ 14 - Kích cỡ chuôi từ 6.25mm đến 20mm (mỗi size tăng 1.25mm) - Chiều dài chuôi: 135, 140, 145, 150, 155 mm. 2. Chỏm xương đùi: Cobalt-Chrome (CoCr) ĐK: 22; 26; 28; 32; 36; cổ dài (0, ±3.5, +7, +10.5, +14, +17.5)mm; size S, M, L, XL, XXL, XXXL, XXXXL; cổ đầu 12/ 14 3. Đầu Bipolar - Bên ngoài thép không gỉ; bên trong vật liệu cao phân tử Ultra high polyetylen (UHMWPE) - Đường kính trong: 22; 28mm - Đường kính ngoài: từ 38mm đến 58mm (mỗi cỡ tăng 2mm); - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE	Bộ	1 bộ/túi	20
5	Khớp háng bán phần không xi măng di động kép	1 bộ gồm 4 chi tiết đóng hộp riêng biệt: 1. Cuống chỏm xương đùi: - Vật liệu: Titanium (Ti6Al4V), phủ HA toàn bộ chuôi bằng cách phun phủ 1 lớp plasma dày 130micron - Kích thước: số 8,9,10,11,12,13,14,15,16. - Cấu tạo: Góc nghiêng 135 độ, trên thân xẻ rãnh dọc. Cổ côn 12/14mm 2. Chỏm xương đùi: - Vật liệu: Thép không gỉ (Stainless-steel) - Kích thước: Đk 28mm, 4 cỡ S, M, L, XL 3. Vỏ đầu chỏm làm bằng thép không gỉ Stainless Steel AISI 316 LVM, kích thước từ 39mm đến 55mm. Mỗi nhịp tăng 1mm. 4. Lót đầu chỏm làm bằng polyetylen cao phân tử (P.E. UHMWPE). 4 cỡ A, B, C, D. Từ số 39-43 dùng cỡ A, 44-46 dùng cỡ B, 47-50 dùng cỡ C, 51-55 dùng cỡ D, tất cả dùng với chỏm đường kính 28mm	Bộ	1 bộ/túi	20

6	Khớp háng bán phần không xi măng chuôi dài di động kép	1 bộ gồm 4 chi tiết đóng hộp riêng biệt: 1. Cuống chỏm xương đùi: chất liệu Titanium alloy, phủ HA toàn bộ chuôi. Trên thân mỗi chuôi có 2 lỗ để bắt vít chốt đầu xa dùng để neo và căng lại vùng đốt chuyển. Đầu dưới cùng của chuôi xẻ rãnh để giảm độ cứng của chuôi đồng thời tăng sự tương thích với hình thái sinh học của xương đùi. Các cỡ từ 9 đến 20, dài từ 175mm -250mm, dùng chung cho cả chân trái và chân phải. 2. Chỏm xương đùi: - Vật liệu: Thép không gỉ (Stainless-steel) - Kích thước: Đk 28mm, 4 cỡ S, M, L, XL 3. Vỏ đầu chỏm làm bằng thép không gỉ Stainless Steel AISI 316 LVM, kích thước từ 39mm đến 55mm. Mỗi nhịp tăng 1mm. 4. Lót đầu chỏm làm bằng polyetylen cao phân tử (P.E. UHMWPE). 4 cỡ A, B, C, D. Từ số 39-43 dùng cỡ A, 44-46 dùng cỡ B, 47-50 dùng cỡ C, 51-55 dùng cỡ D, tất cả dùng với chỏm đường kính 28mm	Bộ	1 bộ/túi	20
7	Bộ khớp háng bán phần Bipolar có xi măng, chuôi bóng Actinia, góc cổ chuôi 135 độ		Bộ		10
8	Khớp háng bán phần Bipolar có xi măng chuôi dài PB		Bộ		45
9	Khớp háng toàn phần không xi măng chuôi Actinia phủ HA toàn phần, chỏm CoCrMo 28/32mm, góc cổ chuôi 135độ.		Bộ		45

10	Khớp háng toàn phần không xi măng (CoCr on PE)	1. Chuôi khớp (Stem) - Chất liệu hợp kim Titan TiAl6V4 - tiêu chuẩn DIN EN ISO 5832-3, phủ TPS (Titan Plasma Spray) tăng kết cấu trên bề mặt kim loại - Góc cổ thân 135 độ (standard) - Đầu chuôi dạng Taper 12/ 14 (5°42'30") - Kích cỡ chuôi (Stem Size): từ 6.25mm đến 20mm (mỗi size tăng 1.25mm) - Chiều dài chuôi (Stem Length) : 135, 140, 145, 150, 155 mm. 2. Chỏm xương đùi (Modular head) - Chất liệu: Cobalt-Chrome (CoCr) - tiêu chuẩn DIN EN ISO 5832-4; - Đường kính đầu (head): 22; 26; 28; 32; 36; cổ dài (0; ±3.5; +7; +10.5; +14; +17.5)mm; size S, M, L, XL, XXL, XXXL, XXXXL; cổ đầu 12/ 14 3. Ổ cối (Acetabular Press-fit Shell) - Chất liệu hợp kim Titan TiAl6V4 - tiêu chuẩn DIN EN ISO 5832-3, phủ TPS (Titan Plasma Spray) tăng kết cấu trên bề mặt kim loại - Kích cỡ từ 38-> 82mm; mỗi cỡ tăng 2mm; - Trên ổ cối có 5 lỗ để bắt vít ổ cối. 4. Vít ổ cối: chất liệu hợp kim titanium TiAl6V4 - tiêu chuẩn DIN EN ISO 5832-3, đường kính 6.5mm; dài từ 25mm đến 50mm; mỗi bước tăng 5mm 5. Lót ổ cối (Inlay): - chất liệu vật liệu cao phân tử Ultra high polyetylen; gờ chống trượt 20	Bộ	1 bộ/túi	20
11	Khớp háng toàn phần không xi măng chuôi Actinia phủ HA toàn phần, CoCrMo on UHMWPE crosslink siêu liên kết, chỏm CoCrMo 32/36mm. Ổ cối phủ HA trên ổ cối có 3 lỗ để bắt vít, góc cổ chuôi 135độ.		Bộ		5

12	Khớp háng toàn phần không xi măng	* Cuống chỏm xương đùi: - Vật liệu: Titanium (Ti6Al4V), phủ HA toàn bộ chuôi bằng cách phun phủ 1 lớp plasma dày 130micron - Kích thước: số 8->16. Có 9 cỡ - Cấu tạo: Góc nghiêng 135 độ, trên thân xẻ rãnh dọc, ngang hình bán nguyệt, giúp chống xoay và chống tụt khớp. Cổ côn 12/14mm * Chỏm xương đùi: - Vật liệu: Thép không gỉ - Kích thước: Đk 28/32/36mm với 4 cỡ S, M, L, XL. * ổ cối: - Vật liệu: Titanium alloy Ti6Al4V (ISO 5832-3), phủ HA toàn bộ để tăng độ nhám và kích thích hình thành xương. - Kích thước từ 44mm-68mm, mỗi nhịp cách nhau 2mm. Cup từ 44 đến 68 dùng chỏm 28 mm, từ 48 đến 68 dùng chỏm 32mm, từ 52 đến 68 dùng chỏm 36mm. * Lót ổ cối: - Vật liệu: XL Cross Linked UHMWPE polyethylene (ISO 5834-1) - Cấu tạo: bờ chống chệch 15 độ. Thành lót ổ cối thiết kế xẻ 12 khía hình chữ V, các khía lệch nhau 30° để lắp vừa với ổ cối. Độ dày thành tối thiểu 5mm. - Đường kính trong 28/32/36mm. Đường kình ngoài phù hợp với ổ cối *Vít ổ cối:	Bộ	1 bộ/túi	20
13	Khớp háng toàn phần không xi măng chuôi Actinia phủ HA toàn phần, ceramic on PE. cross-linked siêu liên kết, chỏm ceramic 32/36mm, Ổ cối phủ HA trên ổ cối có 3 lỗ để bắt vít, góc cổ chuôi 135độ.		Bộ		2

14	Khớp háng toàn phần không xi măng phủ TPS	1. Chuôi khớp - Chất liệu hợp kim Titan TiAl6V4 - tiêu chuẩn DIN EN ISO 5832-3, phủ TPS - Góc cổ thân 135 độ - Đầu chuôi dạng Taper 12/ 14 - Kích cỡ chuôi: từ 6.25mm đến 20mm (mỗi size tăng 1.25mm) - Chiều dài chuôi: 135, 140, 145, 150, 155 mm. 2. Chỏm xương đùi - Chất liệu gốm (Ceramic) tiêu chuẩn DIN EN ISO 6474; - Đường kính đầu (head): 28; 32; 36; cổ dài (0, ±3.5, +7, +10.5, +14, +17.5)mm; size S, M, L, XL, XXL, XXXL, XXXXL; cổ đầu 12/ 14 3. Ổ cối - Chất liệu hợp kim Titan TiAl6V4 - tiêu chuẩn DIN EN ISO 5832-3, phủ TPS - Kích cỡ từ 38mm đến 82mm; mỗi cỡ tăng 2mm; - Trên ổ cối có 5 lỗ để bắt vít ổ cối. 4.Vít ổ cối: chất liệu hợp kim titanium TiAl6V4 - tiêu chuẩn DIN EN ISO 5832-3, đường kính 6.5mm; dài từ 25mm đến 50mm; mỗi bước tăng 5mm 5. Lót ổ cối - vật liệu cao phân tử Ultra high polyetylen (UHMWPE) - có gờ chống trượt 20 độ - Đường kính trong: 22, 26, 28, 32, 36 mm; - Kích cỡ (size): 20 ÷ 75 Có 16 cỡ, mỗi cỡ tăng 1mm	Bộ	1 bộ/túi	20

15	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on PE	* Cuống chỏm xương đùi: - Vật liệu: Titanium (Ti6Al4V), phủ HA toàn bộ chuôi bằng cách phun phủ 1 lớp plasma dày 130micron - Kích thước: số 8->16. Có 9 cỡ, mỗi cỡ tăng 1 - Cấu tạo: Góc nghiêng 135 độ, trên thân xẻ rãnh dọc và ngang hình bán nguyệt, giúp chống xoay và chống tụt khớp. Cổ côn 12/14mm * Chỏm xương đùi: - Vật liệu: BIOLOX® delta* CERAMIC (sứ) - Kích thước: Đk 28/32/36mm. Đường kính 28mm có 3 cỡ: S, M, L. Đường kính 32, 36mm có 4 cỡ S, M, L, XL. * ổ cối: - Vật liệu: Titanium alloy Ti6Al4V (ISO 5832-3), phủ HA toàn bộ - Kích thước từ 44mm-68mm, mỗi nhịp cách nhau 2mm. Cup từ 44 đến 68 dùng chỏm 28 mm, từ 48 đến 68 dùng chỏm 32mm, từ 52 đến 68 dùng chỏm 36mm * Lót ổ cối: - Vật liệu: XL Cross Linked UHMWPE polyethylene (ISO 5834-1) - Cấu tạo: bờ chống chệch 15 độ. Thành lót ổ cối thiết kế xẻ 12 khía hình chữ V, các khía lệch nhau 30° để lắp vừa với ổ cối. Độ dày thành tối thiểu 5mm. - Đường kính trong 28/32/36mm. Đường kình ngoài phù hợp với ổ cối *Vít ổ cối: Vít bằng titan, đk 6.5mm, các cỡ từ 20, 25, 30, 35, 40, 45mm	Bộ	1 bộ/túi	20
16	Khớp háng toàn phần không xi măng chuôi Actinia phủ HA toàn phần, ceramic on ceramic , chỏm ceramic 32/36/40mm, Ổ cối phủ HA trên ổ cối có 3 lỗ để bắt vít, góc cổ chuôi 135độ.		Bộ		2
III	**Nẹp khóa**				
1	Nẹp mini chữ L, trái/phải, các cỡ, titan.	- Nẹp dày 1.3 mm; nẹp rộng 9.6mm; dài 28.6mm - Đạt chất lượng ISO13485; CE 2292 - chất liệu Titan Ti-6Al-4V, tiêu chuẩn ASTM F136. Độ bền kéo,860N/mm2	Cái	1 cái/túi	30
2	Nẹp mini chữ T, các cỡ, titan.	- Nẹp dày 1.3 mm; nẹp rộng 10.6mm/12.6mm; dài 26.6mm - Đạt chất lượng ISO13485; CE 2292 - chất liệu Titan Ti-6Al-4V, tiêu chuẩn ASTM F136. Độ bền kéo,860N/mm2	Cái	1 cái/túi	30
3	Nẹp mini thẳng các cỡ, titan.	- Nẹp dày 1.3 mm; nẹp rộng 4.6mm; dài 24.6mm/26.6mm - Đạt chất lượng ISO13485; CE 2292 - chất liệu Titan Ti-6Al-4V, tiêu chuẩn ASTM F136. Độ bền kéo,860N/mm2	Cái	1 cái/túi	20

4	Nẹp khóa đầu dưới xương chày, phải/trái, titan	Nẹp rộng 11.5mm; dày 3.7mm; số lỗ trên thân nẹp: từ 4->16 lỗ. Có 11 cỡ, mỗi cỡ tăng 1, dài 114,5/127.5/140.5/153.5/166.5/179.5/192.5/205.5/218.5/244.5/ 270,5mm. - Đạt chất lượng ISO13485; CE 2292 - chất liệu Titan Ti-6Al-4V, tiêu chuẩn ASTM F136. Độ bền kéo,860N/mm2	Cái	1 cái/túi	60
5	Nẹp khóa đầu dưới xương chày ngoài, đơn trục, phải/trái, titan	Nẹp rộng 16mm; dày 3mm; số lỗ trên thân nẹp: từ 4->11 lỗ. Có 8 cỡ, mỗi cỡ tăng 1, dài từ 104mm đến 230mm. - Đạt chất lượng ISO13485; CE 2292 - chất liệu Titan Ti-6Al-4V, tiêu chuẩn ASTM F136. Độ bền kéo,860N/mm2	Cái	1 cái/túi	15
6	Nẹp khóa xương quay, titan	Nẹp rộng 9mm; dày 2.5mm; số lỗ trên thân nẹp: từ 3->10 lỗ. Có 8 cỡ, mỗi cỡ tăng 1, dài từ 70/82.5/95/107.5/120/132.5/145/159,5mm. - Đạt chất lượng ISO13485; CE 2292 - chất liệu Titan Ti-6Al-4V, tiêu chuẩn ASTM F136. Độ bền kéo,860N/mm2	Cái	1 cái/túi	50
7	Nẹp khóa lòng máng 1/3, đơn trục, titan	Nẹp rộng 9,70mm; dày 1.0mm; số lỗ trên thân nẹp: từ 4->14 lỗ. Có 11 cỡ dài từ 58mm đến 188mm. - Đạt chất lượng ISO13485; CE 2292 - chất liệu Titan Ti-6Al-4V, tiêu chuẩn ASTM F136. Độ bền kéo,860N/mm2	Cái	1 cái/túi	15
8	Nẹp khóa đầu trên xương chày, mâm chày ngoài, đơn trục, phải/trái, titan	Nẹp rộng 15.5mm; dày 4.5mm; số lỗ trên thân nẹp: từ 4->13 lỗ. Có 10 cỡ, mỗi cỡ tăng 1, dài từ 125/145/165/185/205/225/245/265/285/305mm. - Đạt chất lượng ISO13485; CE 2292 - chất liệu Titan Ti-6Al-4V, tiêu chuẩn ASTM F136. Độ bền kéo,860N/mm2	Cái	1 cái/túi	65
9	Nẹp khóa đầu trên xương chày chữ T, mâm chày, phải/trái, titan	Nẹp rộng 16mm; dày 3mm; số lỗ trên thân nẹp: từ 4->10 lỗ. Có 7 cỡ, dài từ 88/104/120/136/152/168/ 184mm. - Đạt chất lượng ISO13485; CE 2292 - chất liệu Titan Ti-6Al-4V, tiêu chuẩn ASTM F136. Độ bền kéo,860N/mm2	Cái	1 cái/túi	6
10	Nẹp khóa bản nhỏ, titan	Nẹp rộng 10mm; dày 3mm; số lỗ trên thân nẹp: từ 4->14 lỗ. Có 10 cỡ, dài từ 58/71/84/97/110/123/136/149/162/188mm. - Đạt chất lượng ISO13485; CE 2292 - chất liệu Titan Ti-6Al-4V, tiêu chuẩn ASTM F136. Độ bền kéo,860N/mm2	Cái	1 cái/túi	100

11	Nẹp khóa xương đòn, phải/trái, titan	Nẹp rộng 10.5mm; dày 3.2mm; số lỗ trên thân nẹp: từ 6->10 lỗ. Có 5 cỡ, mỗi cỡ tăng 1, dài 88,5/101/113.5/126/ 136,5mm. - Đạt chất lượng ISO13485; CE 2292 - chất liệu Titan Ti-6Al-4V, tiêu chuẩn ASTM F136. Độ bền kéo,860N/mm2	Cái	1 cái/túi	160
12	Nẹp khóa bản rộng, titan	Nẹp rộng 17.6mm; dày 5.6mm; số lỗ trên thân nẹp: từ 4->20 lỗ. Có 15 cỡ, dài từ 78/96/114/132/150/168/186/204/222/240/268/276/284/330/366mm. - Đạt chất lượng ISO13485; CE 2292 - chất liệu Titan Ti-6Al-4V, tiêu chuẩn ASTM F136. Độ bền kéo,860N/mm2	Cái	1 cái/túi	40
13	Nẹp khóa bản hẹp, titan.	Nẹp rộng 14mm; dày 4.9mm; số lỗ trên thân nẹp: từ 4->/20 lỗ. Có 15 cỡ, dài từ 76/96/112/130/148/166/184/202/220/238/256/274/292/ 328/364mm. - Đạt chất lượng ISO13485; CE 2292 - chất liệu Titan Ti-6Al-4V, tiêu chuẩn ASTM F136. Độ bền kéo,860N/mm2	Cái	1 cái/túi	60
14	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay, titan.	Nẹp rộng 11.8mm; dày 3.2mm; số lỗ trên thân nẹp: từ 3->14 lỗ. Có 11 cỡ, dài từ 100/116/132/148/164/180/196/212/228/244/ 276mm. - Đạt chất lượng ISO13485; CE 2292 - chất liệu Titan Ti-6Al-4V, tiêu chuẩn ASTM F136. Độ bền kéo,860N/mm2	Cái	1 cái/túi	50
15	Nẹp khóa móc xương đòn, phải/trái, titan	Nẹp rộng 11mm; dày 3.2mm; số lỗ trên thân nẹp: từ 5/6/7 lỗ, tương ứng chiều dài 81,5/96/110,5mm. - Đạt chất lượng ISO13485; CE 2292 - chất liệu Titan Ti-6Al-4V, tiêu chuẩn ASTM F136. Độ bền kéo,860N/mm2	Cái	1 cái/túi	35
16	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi, phải/trái, titan.	Nẹp rộng 16.2mm; dày 5.5mm; số lỗ trên thân nẹp: từ 4->/15 lỗ. Có 11 cỡ, dài từ 141/161/181/201/221/241/261/281/301/321/361mm. - Đạt chất lượng ISO13485; CE 2292 - chất liệu Titan Ti-6Al-4V, tiêu chuẩn ASTM F136. Độ bền kéo,860N/mm2	Cái	1 cái/túi	60
17	Nẹp khóa mắt xích, thẳng, titan.	Nẹp rộng 10mm; dày 3mm; số lỗ trên thân nẹp: từ 4->20 lỗ. Có 13 cỡ, dài từ 52/64/76/88/100/112/124/136/148/172/196/220/ 244mm. - Đạt chất lượng ISO13485; CE 2292 - chất liệu Titan Ti-6Al-4V, tiêu chuẩn ASTM F136. Độ bền kéo,860N/mm2	Cái	1 cái/túi	40

18	Nẹp khóa xương mác, phải/trái, titan.	Nẹp rộng 10,5mm; dày 3mm; số lỗ trên thân nẹp: từ 4->14 lỗ. Có 10 cỡ, dài từ 92mm đến 212mm. - Đạt chất lượng ISO13485; CE 2292 - chất liệu Titan Ti-6Al-4V, tiêu chuẩn ASTM F136. Độ bền kéo,860N/mm2	Cái	1 cái/túi	40
19	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay, phải/trái, titan.	Nẹp rộng 11mm; dày 3.2mm; Số lỗ trên thân nẹp: từ 3->13 lỗ. Có 10 cỡ Nẹp đầu dưới mặt trong: dài từ 94/107/120/133/146/159/172/185/198/ 224mm. - Đạt chất lượng ISO13485; CE 2292 - chất liệu Titan Ti-6Al-4V, tiêu chuẩn ASTM F136. Độ bền kéo,860N/mm2	Cái	1 cái/túi	15
20	Nẹp khóa xương gót, titan	Nẹp dày 2mm - Đạt chất lượng ISO13485; CE 2292 - chất liệu Titan Ti-6Al-4V, tiêu chuẩn ASTM F136. Độ bền kéo,860N/mm2	Cái	1 cái/túi	30
21	Nẹp khóa đầu trên xương đùi trái/ phải, titan, tự taro.	rộng 17.3mm; dày 5.4mm; csố lỗ trên thân nẹp: từ 4->15 lỗ. Có 11 cỡ tương ứng dài từ 120/138/156/174/192/210/228/246/264/282/318mm. - Đạt chất lượng ISO13485; CE 2292 - chất liệu Titan Ti-6Al-4V, tiêu chuẩn ASTM F136. Độ bền kéo,860N/mm2	Cái	1 cái/túi	50
22	Vít xương cứng 4.5mm, tự taro, titan.	ĐK ren 4.5mm; dài từ 14->110mm. Có 34 cỡ - Đạt chất lượng ISO13485; CE 2292 - chất liệu Titan Ti-6Al-4V, tiêu chuẩn ASTM F136. Độ bền kéo,860N/mm2	Cái	10 cái/túi	150
23	Vít khóa xương cứng 5,0 mm, tự taro, titan.	ĐK ren 5.0mm; dài từ 14-> 110mm. Có 31 cỡ - Đạt chất lượng ISO13485; CE 2292 - chất liệu Titan Ti-6Al-4V, tiêu chuẩn ASTM F136. Độ bền kéo,860N/mm2	Cái	10 cái/túi	240
24	Vít khóa xương xốp 5,0 mm, ren toàn phần, titan, tự taro.	ĐK ren 5.0mm; dài từ 30->120mm. Có 19 cỡ - Đạt chất lượng ISO13485; CE 2292 - chất liệu Titan Ti-6Al-4V, tiêu chuẩn ASTM F136. Độ bền kéo,860N/mm2	Cái	10 cái/túi	50

25	Vít khóa xương xốp rỗng nòng 7,3 mm, titan, ren ngắn/ren toàn phần, titan, tự taro.	ĐK ren 7.3mm; dài từ 40-> 120mm. Có 17 cỡ - Đạt chất lượng ISO13485; CE 2292 - chất liệu Titan Ti-6Al-4V, tiêu chuẩn ASTM F136. Độ bền kéo,860N/mm2	Cái	10 cái/túi	110
26	Vít xương cứng D 2.0mm, titan, tự taro	Vít khóa tự taro đk 2.0mm - Mũ vít hình sao - Chiều dài: từ 8mm đến 34mm - Đạt chất lượng ISO13485; CE 2292 - chất liệu Titan Ti-6Al-4V, tiêu chuẩn ASTM F136. Độ bền kéo,860N/mm2	Cái	10 cái/túi	500
27	Vít khóa xương cứng D 3.5mm,titan, tự taro.	đường kính ren 3.5mm; dài từ 10-> 70mm. Có 27 cỡ - Đạt chất lượng ISO13485; CE 2292 - chất liệu Titan Ti-6Al-4V, tiêu chuẩn ASTM F136. Độ bền kéo,860N/mm2	Cái	10 cái/túi	2240
28	Vít khóa xương xốp D 3,5mm, titan, tự taro.	ĐK ren 3.5mm; dài từ 14- 70mm. Có 25 cỡ - ren toàn phần - Đạt chất lượng ISO13485; CE 2292 - chất liệu Titan Ti-6Al-4V, tiêu chuẩn ASTM F136. Độ bền kéo,860N/mm2	Cái	10 cái/túi	1610
29	Vít xương cứng D 4.5mm, titan, tự taro.	ĐK ren 4.5mm; dài từ 14->110mm. Có 34 cỡ - Đạt chất lượng ISO13485; CE 2292 - chất liệu Titan Ti-6Al-4V, tiêu chuẩn ASTM F136. Độ bền kéo,860N/mm2	Cái	10 cái/túi	885
30	Vít xương cứng D 3,5mm, titan, tự taro.	ĐK ren 3.5mm; dài từ 10-> 70mm. Có 26 cỡ - Đạt chất lượng ISO13485; CE 2292 - chất liệu Titan Ti-6Al-4V, tiêu chuẩn ASTM F136. Độ bền kéo,860N/mm2	Cái	10 cái/túi	1730
IV	**Sọ Não**				
1	Miếng vá khuyết sọ cứng hoa văn ma trận 203 x 203mm	Sử dụng vít tự khoan,tự taro 1.6mm. Bề dày bản 0.7mm. Chất liệu Titanium, Sản phẩm đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương	Miếng	1 cái/ túi	3
2	Miếng vá khuyết sọ cứng hoa văn ma trận 95 x 165mm	Sử dụng vít tự khoan,tự taro 1.6mm. Bề dày bản 0.7mm. Chất liệu Titanium, Sản phẩm đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương	Miếng	1 cái/ túi	3
3	Miếng vá khuyết sọ cứng hoa văn ma trận 135 x 135mm	Sử dụng vít tự khoan,tự taro 1.6mm. Bề dày bản 0.7mm. Chất liệu Titanium, Sản phẩm đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương	Miếng	1 cái/ túi	3

4	Miếng vá khuyết sọ cứng hoa văn ma trận 157 x 157mm	Sử dụng vít tự khoan,tự taro 1.6mm. Bề dày bản 0.7mm. Chất liệu Titanium, Sản phẩm đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương	Miếng	1 cái/ túi	3
5	Miếng vá khuyết sọ cứng hoa văn ma trận 90x 90mm	Sử dụng vít tự khoan,tự taro 1.6mm. Bề dày bản 0.7mm Chất liệu Titanium, Sản phẩm đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương	Miếng	1 cái/ túi	3
6	Miếng vá sọ não	Miếng vá sọ não kích thước 120x100mm; dạng lưới 3D, độ dày 0.6mm, chất liệu Titanium độ 1 TS-1-33 (tiêu chuẩn ASTM-F67); Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE; FDA	Miếng	1 miếng/túi	10
7	Vít sọ não đk 1.5mm tự taro, các cỡ	Vít sọ não chữ thập đk 1.5mm dài từ 4;5;6;7;8;9;11;13;15mm - Tự Taro; màu trắng sáng, chất liệu hợp kim Titanium Ti-6Al-4V (tiêu chuẩn ASTM-F136); Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE; FDA	Cái	1 cái/ túi	100
8	Vít sọ não đk 1,5mm tự khoan, các cỡ	Vít sọ não 1.5x 3,4,5,6,7mm - Tự khoan; chất liệu hợp kim Titanium Ti-6Al-4V (tiêu chuẩn ASTM-F136); Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE; FDA	Cái	1 cái/ túi	100
9	Nẹp sọ não thẳng 4 lỗ cho vít 1.5 mm	Nẹp sọ não thẳng, 4 lỗ cho vít 1.5mm cho vít 1.5mm; độ dày 0.5mm, chất liệu Titanium độ 2 (tiêu chuẩn ASTM-F67 13); Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE; FDA	Cái	1 cái/ túi	20
10	Nẹp sọ não thẳng 6 lỗ cho vít 1.5 mm	Nẹp sọ não thẳng, 6 lỗ cho vít 1.5mm; độ dày 0.5mm, chất liệu Titanium độ 2 (tiêu chuẩn ASTM-F67 13); Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE; FDA	Cái	1 cái/ túi	5
11	Nẹp sọ não thẳng 8 lỗ cho vít 1.5mm	Nẹp sọ não thẳng, 8 lỗ cho vít 1.5mm; độ dày 0.5mm, chất liệu Titanium độ 2 (tiêu chuẩn ASTM-F67 13); Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE; FDA	Cái	1 cái/ túi	5
12	Nẹp sọ não bắc cầu 4 lỗ cho vít 1.5 mm	Nẹp sọ não bắc cầu ngắn, 4 lỗ; độ dày 0.5mm, chất liệu Titanium độ 1 TS-1-33 (tiêu chuẩn ASTM-F67); Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE; FDA	Cái	1 cái/ túi	5
13	Nẹp sọ não bắc cầu 6 lỗ cho vít 1.5 mm	Nẹp sọ não bắc cầu ngắn, trung bình, bắc cầu dài, 6 lỗ; độ dày 0.5mm, chất liệu Titanium độ 1 TS-1-33 (tiêu chuẩn ASTM-F67); Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE; FDA	Cái	1 cái/ túi	5
14	Dẫn lưu não thất-ổ bụng kèm khoang delta chống hiện tượng siphon	gồm các bộ phận : cổng kết nối với catheter, khoang chứa dịch, van áp lực cố định , khoang delta. Van có kích thước nhỏ: 36mm x 13mm x 6mm hoặc trung bình: 40mm x 16,5mm x 8mm, với 3 loại áp lực khác nhau: 1; 1.5 và 2. Catheter não thất dài 23 cm, đường kính trong 1.3 mm, đường kính ngoài 2.5 mmCatheter ổ bụng dài 90 cm, đường kính tr. ong 1.3 mm, đường kính ngoài 2.5 mm.Catheter phủ Barium. Màng silicone đàn hồi ở phía trên. sản phẩm đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương	Cái	1 cái/ túi	5

15	Dẫn lưu não thất ngoài, kèm Catheter dẫn lưu não thất	Catheter não thất phủ Barium dài 35 cm, đường kính trong 1.5 mm, đường kính ngoài 2.8 mm. Có hệ thống van chống trào ngược.Có màng lọc kị nước (hydrophobic) ở phía trên ống đong. Bình chứa dịch tạm 50 ml.Túi chứa dịch 700 ml. Có đầy đủ các dụng cụ hỗ trợ gồm: trocar dài 15 cm, các loại khóa catheter, các dụng cụ kết nối, dụng cụ cố định catheter. sản phẩm đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương	Cái	1 cái/ túi	5
16	Que luồn dưới da sử dụng hỗ trợ đặt Shunt	Vật liệu thép, chiều dài 38cm, 60cm. Dùng hỗ trợ luồn Catheter xuống bụng trong mổ đặt dẫn lưu não thất-ổ bụng. sản phẩm đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương	Cái	1 cái/ túi	5
V	**NỘI SOI KHỚP**				
5.1	**Bộ nội soi tái tạo dây chằng gối kỹ thuật All inside**				
1	Đầu đốt, lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio (các loại)	• Cung cấp tốc độ cắt lớn nhất với lượng mô lớn trong nội soi khớp vai, gối, khớp nhỏ, có nhiều lỗ hút nước ra giúp trường quan sát tốt Bề mặt điện cực lớn giúp loại bỏ tốt các phần mô mềm cần loại bỏ, và cầm máu trong ổ khớp. • Độ gập góc 30, 45,70, 90	Cái	1 cái/hộp	20
2	Lưỡi bào khớp các loại, các cỡ	Cửa sổ bào rộng cho phép bào được phía trước và bên hông. Thiết kế có răng hoặc không răng. Đường kính: 2.5, 3.5, 4.5 , 5,5 mm. Dùng 1 lần, bào cắt lọc mô xơ, thiết kế rỗng nòng để hút được các mô vụn đẩy ra ngoài, giúp trường phẫu thuật trong suốt. có thể xoay 360 độ qua cần gạt phía trước giúp dễ thao tác trong quá trình phẫu thuật - Dùng với máy bào PowerDriver	Cái	1 cái/gói	20
3	Dây dẫn nước trong nội soi chạy bằng máy	Dây sử dụng cho máy bơm nước FLUID control sử dụng cho mổ nội soi khớp. Vật liệu: nhựa có bộ chíp điều khiển được dòng nước : Tốc độ đến 2l/1 phút và áp lực dòng chảy tới 200 mmHg, có thể điều chỉnh bằng màn hình cảm ứng hay cài chế độ tự động cho từng chố độ : nội soi khớp gối, nội soi khóp vai, nội soi cột sống, khớp nhỏ..	Cái	1 cái/gói	20
4	Vít treo gân có thể tự điều chỉnh độ dài	Dùng cho nội soi tái tạo dây chằng có thể sử dụng trong kĩ thuật All inside Nẹp bằng titanium, 4 lỗ có vòng treo điều chỉnh được chất liệu UHMWPE UPS 6 fiber suture, có hai sợi chỉ riêng biệt dùng lật và kéo, chất liệu chỉ UHMWPE. Lực kéo 1144 Newton	Cái	1 cái/hộp	20

5	Chỉ siêu bền dùng trong nội soi khớp	Chất liệu: Polyethylene Cao phân tử siêu bền (UHMWPE), bề rộng chỉ 1.40 mm. Màu sắc: trắng và xanh coban Lực kéo 576,12 N/mm2 - Cố định mô mềm trong nội soi khớp	Sợi	1 sợi/ gói	20
5.2	**Bộ nội soi tái tạo dây chằng gối gồm:**				
1	Đầu đốt, lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio (các loại)	• Cung cấp tốc độ cắt lớn nhất với lượng mô lớn trong nội soi khớp vai, gối, khớp nhỏ, có nhiều lỗ hút nước ra giúp trường quan sát tốt Bề mặt điện cực lớn giúp loại bỏ tốt các phần mô mềm cần loại bỏ, và cầm máu trong ổ khớp. • Độ gập góc 30, 45,70, 90	Cái	1 cái/hộp	20
2	Lưỡi bào khớp các loại, các cỡ	Cửa sổ bào rộng cho phép bào được phía trước và bên hông. Thiết kế có răng hoặc không răng. Đường kính: 2.5, 3.5, 4.5 , 5,5 mm. Dùng 1 lần, bào cắt lọc mô xơ, thiết kế rỗng nòng để hút được các mô vụn đẩy ra ngoài, giúp trường phẫu thuật trong suốt. có thể xoay 360 độ qua cần gạt phía trước giúp dễ thao tác trong quá trình phẫu thuật - Dùng với máy bào PowerDriver	Cái	1 cái/gói	20
3	Dây dẫn nước trong nội soi chạy bằng máy	Dây sử dụng cho máy bơm nước FLUID control sử dụng cho mổ nội soi khớp. Vật liệu: nhựa có bộ chíp điều khiển được dòng nước : Tốc độ đến 2l/1 phút và áp lực dòng chảy tới 200 mmHg, có thể điều chỉnh bằng màn hình cảm ứng hay cài chế độ tự động cho từng chố độ : nội soi khớp gối, nội soi khóp vai, nội soi cột sống, khớp nhỏ..	Cái	1 cái/gói	20
4	Vít treo gân các cỡ	Thiết kế: 4 lỗ, 2 lỗ giữa cố định cho vòng treo, 2 dây kéo và giật cân đối hai bên giúp dễ dàng kéo bật chốt trên xương đùi. Chiều dài chốt: 12mm.Chiều dài vòng treo gân: 10,15, 20, 25, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60 mm. Chất liệu: Chốt làm bằng titanium, chỉ bằng UHMWPE. Lực kéo 1445 Newton	Cái	1 cái/hộp	20
5	Vít cố định dây chằng chéo	Sử dụng trong Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo khớp gối, neo và cố định một đầu dây chằng vào đầu đường hầm xương. Đường kính: 7, 8, 9, 10, 11 mm. Chiều dài: 20, 25, 30, 35 mm. Chất liệu: peek Thiết kế ren toàn thân, ren cùn giúp bảo vệ mảnh ghép gân.	Cái	1 cái/hộp	20
5.3	**Bộ nội soi cắt lọc khâu sụn chêm gối gồm:**				

1	Đầu đốt, lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio (các loại)	• Cung cấp tốc độ cắt lớn nhất với lượng mô lớn trong nội soi khớp vai, gối, khớp nhỏ, có nhiều lỗ hút nước ra giúp trường quan sát tốt Bề mặt điện cực lớn giúp loại bỏ tốt các phần mô mềm cần loại bỏ, và cầm máu trong ổ khớp. • Độ gập góc 30, 45,70, 90	Cái	1 cái/hộp	20
2	Lưỡi bào khớp các loại, các cỡ	Cửa sổ bào rộng cho phép bào được phía trước và bên hông. Thiết kế có răng hoặc không răng. Đường kính: 2.5, 3.5, 4.5 , 5,5 mm. Dùng 1 lần, bào cắt lọc mô xơ, thiết kế rỗng nòng để hút được các mô vụn đẩy ra ngoài, giúp trường phẫu thuật trong suốt. có thể xoay 360 độ qua cần gạt phía trước giúp dễ thao tác trong quá trình phẫu thuật - Dùng với máy bào PowerDriver	Cái	1 cái/gói	20
3	Dây dẫn nước trong nội soi chạy bằng máy	Dây sử dụng cho máy bơm nước FLUID control sử dụng cho mổ nội soi khớp. Vật liệu: nhựa có bộ chíp điều khiển được dòng nước : Tốc độ đến 2l/1 phút và áp lực dòng chảy tới 200 mmHg, có thể điều chỉnh bằng màn hình cảm ứng hay cài chế độ tự động cho từng chố độ : nội soi khớp gối, nội soi khóp vai, nội soi cột sống, khớp nhỏ..	Cái	1 cái/gói	20
4	Vít neo cố định khâu sụn chêm M-Fix	Sử dụng kỹ thuật All-Inside, M-fix được thiết kế để dễ dàng làm bung chốt bằng nút điều khiển. Đầu kim được thiết kế cứng, sắc, có thước đo có khả năng xuyên sâu giúp điều khiển dễ dàng. Điểm vào nhỏ làm tối thiểu hóa rách sụn chêm do đầu kim. Chất liệu: PEEK. Chỉ fiber suture chất liệu UHMWPE	Cái	1 cái/hộp	20
5.4	**Bộ nội soi khớp vai rách chóp xoay gồm:**				
1	Đầu đốt, lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio (các loại)	• Cung cấp tốc độ cắt lớn nhất với lượng mô lớn trong nội soi khớp vai, gối, khớp nhỏ, có nhiều lỗ hút nước ra giúp trường quan sát tốt Bề mặt điện cực lớn giúp loại bỏ tốt các phần mô mềm cần loại bỏ, và cầm máu trong ổ khớp. • Độ gập góc 30, 45,70, 90	Cái	1 cái/hộp	10
2	Lưỡi bào khớp các loại, các cỡ	Cửa sổ bào rộng cho phép bào được phía trước và bên hông. Thiết kế có răng hoặc không răng. Đường kính: 2.5, 3.5, 4.5 , 5,5 mm. Dùng 1 lần, bào cắt lọc mô xơ, thiết kế rỗng nòng để hút được các mô vụn đẩy ra ngoài, giúp trường phẫu thuật trong suốt. có thể xoay 360 độ qua cần gạt phía trước giúp dễ thao tác trong quá trình phẫu thuật - Dùng với máy bào PowerDriver	Cái	1 cái/gói	10

3	Dây dẫn nước trong nội soi chạy bằng máy	Dây sử dụng cho máy bơm nước FLUID control sử dụng cho mổ nội soi khớp. Vật liệu: nhựa có bộ chíp điều khiển được dòng nước : Tốc độ đến 2l/1 phút và áp lực dòng chảy tới 200 mmHg, có thể điều chỉnh bằng màn hình cảm ứng hay cài chế độ tự động cho từng chố độ : nội soi khớp gối, nội soi khớp vai, nội soi cột sống, khớp nhỏ.. • bộ chíp điều khiển tự cân bằng áp suất và nhận ra sự gián đoạn đột ngột trong dòng chảy ,Cảnh báo quang học và âm thanh được đưa ra khi quá áp	Cái	1 cái/gói	10
4	Trocar chuyên dụng trong nội soi khớp, đk các loại	Thiết kế có rãnh xoắn, mã hóa màu theo đường kính, kiểm soát dòng chảy với khóa kín, ống canulla trong suốt giúp quan sát được. Chất liệu: nhựa Cổng vào chất lỏng điều chỉnh được, đường kính 0.6 mm, đường kính canulla: 6.5 mm/ 8.0 mm	Cái	1 cái/gói	10
5	Vít neo tự tiêu cố định chóp xoay	Dùng trong phẫu thuật Rotator Cuff và dây chằng bên. Thiết kế rỗng, ren toàn thân. Chất liệu PLDLA kèm chỉ siêu bền UHMWPE. Kích thước 5.5 mm	Cái	1 cái/hộp	10
6	Lưỡi cắt mô chóp xoay khớp vai Easy PASS	Giúp cắt bào qua mô mềm trong nội soi chóp xoay khớp vai, được làm bằng Nitinol. Tương thích với hầu hết các công cụ cung cấp một neo, cắt, sửa chữa chính xác trong nội soi khớp vai. Dễ dàng neo tải từ hai bên, lên hoặc xuống. Dễ dàng chụp và truy xuất các neo bằng cách di chuyển đơn từ một cửa sổ đang hoạt động. Lưỡi cắt linh hoạt này là an toàn để sử dụng, dễ sử dụng.	Cái	1 cái/hộp	10
5.5	**Bộ nội soi khớp vai rách chóp xoay bằng kỹ thuật đóng hai hàng gồm:**				
1	Đầu đốt, lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio (các loại)	• Cung cấp tốc độ cắt lớn nhất với lượng mô lớn trong nội soi khớp vai, gối, khớp nhỏ, có nhiều lỗ hút nước ra giúp trường quan sát tốt Bề mặt điện cực lớn giúp loại bỏ tốt các phần mô mềm cần loại bỏ, và cầm máu trong ổ khớp. • Độ gập góc 30, 45,70, 90	Cái	1 cái/hộp	10
2	Lưỡi bào khớp các loại, các cỡ	Cửa sổ bào rộng cho phép bào được phía trước và bên hông. Thiết kế có răng hoặc không răng. Đường kính: 2.5, 3.5, 4.5 , 5,5 mm. Dùng 1 lần, bào cắt lọc mô xơ, thiết kế rỗng nòng để hút được các mô vụn đẩy ra ngoài, giúp trường phẫu thuật trong suốt. có thể xoay 360 độ qua cần gạt phía trước giúp dễ thao tác trong quá trình phẫu thuật - Dùng với máy bào PowerDriver	Cái	1 cái/gói	10

3	Dây dẫn nước trong nội soi chạy bằng máy	Dây sử dụng cho máy bơm nước FLUID control sử dụng cho mổ nội soi khớp. Vật liệu: nhựa có bộ chíp điều khiển được dòng nước : Tốc độ đến 2l/1 phút và áp lực dòng chảy tới 200 mmHg, có thể điều chỉnh bằng màn hình cảm ứng hay cài chế độ tự động cho từng chố độ : nội soi khớp gối, nội soi khớp vai, nội soi cột sống, khớp nhỏ.. • bộ chíp điều khiển tự cân bằng áp suất và nhận ra sự gián đoạn đột ngột trong dòng chảy ,Cảnh báo quang học và âm thanh được đưa ra khi quá áp quan trọng xảy ra sự cố	Cái	1 cái/gói	10
4	Trocar chuyên dụng trong nội soi khớp, đk các loại	Thiết kế có rãnh xoắn, mã hóa màu theo đường kính, kiểm soát dòng chảy với khóa kín, ống canulla trong suốt giúp quan sát được. Chất liệu: nhựa Cổng vào chất lỏng điều chỉnh được, đường kính 0.6 mm, đường kính canulla: 6.5 mm/ 8.0 mm	Cái	1 cái/gói	10
5	Vít neo tự tiêu cố định chóp xoay	Dùng trong phẫu thuật Rotator Cuff và dây chằng bên. Thiết kế rỗng, ren toàn thân. Chất liệu PLDLA kèm chỉ siêu bền UHMWPE. Kích thước 5.5 mm	Cái	1 cái/hộp	10
6	Vít neo cố định chóp xoay loại 4.5 mm	Dùng trong phẫu thuật Nội soi khớp. Đường kính,3.5mm hoặc 4.5mm Vít neo dễ dàng đóng với thiết kế mạnh mẽ ở đầu gần và thiết kế ren kép giúp gia tăng sự cố định ở xương xốp và vỏ xương. Trục vít thiết kế rỗng giúp ngăn ngừa các tác nhân nguy cơ trong quá trình phẫu thuật. . Vít neo được kết nối sẵn với tay đóng. • Chất liệu tự tiêu PEEK, kèm chỉ siêu bền UHMWPE, đã tiệt trùng • Neo này là phù hợp nhất cho nhu cầu trong Rotator cuff, Bankart, tổn thương SLAP và sửa chữa dây chằng bên.	Cái	1 cái/hộp	10
7	Lưỡi cắt mô chóp xoay khớp vai Easy PASS	Giúp cắt bào qua mô mềm trong nội soi chóp xoay khớp vai, được làm bằng Nitinol. Tương thích với hầu hết các công cụ cung cấp một neo, cắt, sửa chữa chính xác trong nội soi khớp vai. Dễ dàng neo tải từ hai bên, lên hoặc xuống. Dễ dàng chụp và truy xuất các neo bằng cách di chuyển đơn từ một cửa sổ đang hoạt động. Lưỡi cắt linh hoạt này là an toàn để sử dụng, dễ sử dụng.	Cái	1 cái/hộp	10
5.6	**Bộ nội soi khớp vai khâu sụn viền gồm:**				
1	Đầu đốt, lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio (các loại)	• Cung cấp tốc độ cắt lớn nhất với lượng mô lớn trong nội soi khớp vai, gối, khớp nhỏ, có nhiều lỗ hút nước ra giúp trường quan sát tốt Bề mặt điện cực lớn giúp loại bỏ tốt các phần mô mềm cần loại bỏ, và cầm máu trong ổ khớp. • Độ gập góc 30, 45,70, 90	Cái	1 cái/hộp	5

2	Lưỡi bào khớp các loại, các cỡ	Cửa sổ bào rộng cho phép bào được phía trước và bên hông. Thiết kế có răng hoặc không răng. Đường kính: 2.5, 3.5, 4.5 , 5,5 mm. Dùng 1 lần, bào cắt lọc mô xơ, thiết kế rỗng nòng để hút được các mô vụn đẩy ra ngoài, giúp trường phẫu thuật trong suốt. có thể xoay 360 độ qua cần gạt phía trước giúp dễ thao tác trong quá trình phẫu thuật - Dùng với máy bào PowerDriver	Cái	1 cái/gói	5
3	Dây dẫn nước trong nội soi chạy bằng máy	Dây sử dụng cho máy bơm nước FLUID control sử dụng cho mổ nội soi khớp. Vật liệu: nhựa có bộ chíp điều khiển được dòng nước : Tốc độ đến 2l/1 phút và áp lực dòng chảy tới 200 mmHg, có thể điều chỉnh bằng màn hình cảm ứng hay cài chế độ tự động cho từng chố độ : nội soi khớp gối, nội soi khóp vai, nội soi cột sống, khớp nhỏ.. • bộ chíp điều khiển tự cân bằng áp suất và nhận ra sự gián đoạn đột ngột trong	Cái	1 cái/gói	5
4	Trocar chuyên dụng trong nội soi khớp, đk các loại	Thiết kế có rãnh xoắn, mã hóa màu theo đường kính, kiểm soát dòng chảy với khóa kín, ống canulla trong suốt giúp quan sát được. Chất liệu: nhựa Cổng vào chất lỏng điều chỉnh được, đường kính 0.6 mm, đường kính canulla: 6.5 mm/ 8.0 mm	Cái	1 cái/gói	5
5	Vít neo sụn viền đường kính 2.9 mm	Dùng trong phẫu thuật Nội soi khớp. Đường kính 2.9 mm Vít neo dễ dàng đóng với thiết kế mạnh mẽ ở đầu gần và thiết kế ren kép giúp gia tăng sự cố định ở xương xốp và vỏ xương. Trục vít thiết kế rỗng giúp ngăn ngừa các tác nhân nguy cơ trong quá trình phẫu thuật. . Vít neo được kết nối sẵn với tay đóng. • Chất liệu tự tiêu PEEK, kèm chỉ siêu bền UHMWPE, đã tiệt trùng • Neo này là phù hợp nhất cho nhu cầu trong Rotator cuff, Bankart, tổn thương SLAP và sửa chữa dây chằng bên.	Cái	1 cái/hộp	5
5.7	**Những mặt hàng còn lại**				
1	Vít neo cố định dây chằng tăng cường	Dùng cho nội soi tái tạo dây chằng có thể sử dụng trong kĩ thuật All inside, mổ lại dây chằng hay sửa đổi Nẹp bằng titanium, 4 lỗ có vòng treo tăng cường các nút neo bất kỳ chiều rộng có thể thêm thêm 5mm và chiều dài thêm 15mm làm tăng khả năng chịu lực vỏ xương	Cái	1 cái/hộp	5

2	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu các loại, các cỡ	Sử dụng trong Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo khớp gối. * Chất liệu: vật liệu sinh học tự tiêu PLDLA (Poly-L70/30 L-Lactide/DL-Lactic Acide). * Thiết kế: Ren cùn, đường kính rỗng giữa 1.5mm không gây tổn thương cho dây chằng * Đường kính: 6, 7, 8, 9 mm. * Chiều dài: 20, 25, 30, mm.	Cái	1 cái/hộp	20
3	Vít neo khớp vai đường kính nhỏ	Dùng trong phẫu thuật Nội soi khớp vai. Đường kính 1.8mm và 3.0mm . Vít được kết nối sẵn với tay đóng. • Chất liệu -100% UHMWPE, đã tiệt trùng • Kèm một sợi chỉ	Cái	1 cái/hộp	10
4	Vít neo cố định chóp xoay loại 5.5 mm	Chất liệu PeeK , đã tiệt trùng. Kèm 02 sợi chỉ UHMWPE kết nối trong sẵn tay đóng. Vít neo dễ dàng đóng với thiết kế mạnh mẽ ở đầu gần và thiết kế ren kép giúp gia tăng sự cố định ở xương xốp và vỏ xương. Trục vít thiết kế rỗng	Cái	1 cái/hộp	10
5	Lưỡi bào nội soi khớp	Lưỡi bào dùng cho phẫu thuật nội soi khớp vai, gối, cổ tay, cổ chân, khuỷu... Đường kính: 2.9mm, 3.5mm, 4.0mm Chiều dài 130mm, tích hợp với các loại tay bào	Cái	1 cái/hộp	2
6	Lưỡi cắt mô, cắt sụn "Arthross SN pro probe"	• Cung cấp tốc độ cắt lớn nhất với lượng mô lớn trong nội soi khớp vai, gối, khớp nhỏ. Tích hợp với tất cả các loại máy đốt. • Độ gập góc 30, 60, 90. Đầu dò được thiết kế để sử dụng ở công suất 70 watt và 100 watt.	Cái	1 cái/hộp	2
VI	**CỘT SỐNG**				
1	Vít đơn trục cột sống, công nghệ khóa ngàm xoắn, ren dẫn kép trên thân vít, các cỡ	Công nghệ khóa ngàm xoắn (Helical Flanges) giúp giảm phát tán lực ngang lên đầu vít - Thiết kế đầu vít với chiều cao đầu vít là 16mm, chiều cao chạy trên nẹp dọc là 9.7mm, chiều rộng đầu vít là 11.3mm - Thân vít đường ren dẫn kép, tự taro, khoảng cách ren đôi là 6mm, góc nghiêng giữa 2 ren là 60 độ	Cái	1 cái/ túi	20
2	Vít đa trục cột sống, công nghệ khóa ngàm xoắn, ren dẫn kép trên thân vít, các cỡ	- Công nghệ khóa ngàm xoắn (Helical Flanges) giúp giảm phát tán lực ngang lên đầu vít - Thiết kế đầu vít với Chiều cao đầu vít là 16mm, chiều cao chạy trên nẹp dọc là 9.7mm, chiều rộng đầu vít là 11.3mm - Thân vít đường ren dẫn kép, tự taro, khoảng cách ren đôi là 6mm, góc nghiêng giữa 2 ren là 60 độ - Cung xoay 60 độ, xoay đa chiều	Cái	1 cái/ túi	200

3	Vít cột sống đơn trục phủ bạc, các cỡ	Vít đốt sống lưng đơn trục ren đôi, phủ bạc màu xám; gồm ren bén và ren tù trên thân vít. - đường kính của trục ren vít: Ø3.5/4.5mm (dài từ 25mm đến 45mm Ø4.0mm (dài từ 25mm đến 40mm) Ø5.0mm (dài từ 30mm đến 50mm) Ø5.5mm (dài từ 30mm đến 55mm) Ø6.0/6.5/7.0/7.5/8.0mm (dài từ 35mm đến 55mm) - chiều dài mỗi cỡ tăng 5mm, sử dụng kết hợp đồng bộ với ốc khóa trong gồm 3 bước ren, 6 cạnh đều + nẹp dọc đk 6.0mm có hình trụ tròn - Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE - Chất liệu hợp kim Titanium - Ti6AL4V, ASTM F 136 theo công nghệ nano Bạc, kháng khuẩn cao với mật độ 2mgr - 5 mgr; giảm nguy cơ nhiễm trùng lên đến 91,6%	Cái	1 cái/ túi	10
4	Vít cột sống đa trục phủ bạc, các cỡ	Vít cột sống đa trục ren đôi phủ bạc màu xám; gồm ren bén và ren tù trên thân vít. Góc xoay 57 độ. Có nhiều đường kính khác nhau: Ø/4.0/4.5/5.0/5.5/6.0/6.5/7.0/7.5/8.0mm (dài từ 30-> 55mm) - chiều dài mỗi cỡ tăng 5mm phù hợp kết cấu của cuống sống lưng,sử dụng kết hợp đồng bộ với ốc khóa trong gồm 3 bước ren, 6 cạnh đều + nẹp dọc đk 6.0mm có hình trụ tròn - Chất liệu hợp kim Titanium - Ti6AL4V, ASTM F 136 theo công nghệ nano Bạc, kháng khuẩn cao với mật độ 2mgr - 5 mgr; giảm nguy cơ nhiễm trùng lên đến 91,6%	Cái	1 cái/ túi	150
5	Vít khóa trong đốt sống lưng, phủ bạc	Hình trụ tròn có 3 bước ren. Đầu vít bên trong hình ngôi sao 6 cạnh, màu xám, sử dụng đồng bộ với vít cột sống đơn trục và đa trục phủ bạc; - Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE. - Chất liệu hợp kim Titanium - Ti6AL4V, ASTM F 136 theo công nghệ nano Bạc, kháng khuẩn cao với mật độ 2mgr - 5 mgr; giảm nguy cơ nhiễm trùng lên đến 91,6%	Cái	1 cái/ túi	160
6	Nẹp dọc đốt sống lưng, đk 6.0mm	Nẹp (thanh) dọc (rod) - Đk Ø6.0 mm dài 300mm; sử dụng đồng bộ với vít đơn/ đa trục phủ bạc + ốc khóa ngôi sau 6 cạnh -Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE. - Chất liệu hợp kim Titanium - Ti6AL4V, ASTM F 136 theo công nghệ nano Bạc, kháng khuẩn cao với mật độ 2mgr - 5 mgr; giảm nguy cơ nhiễm trùng lên đến 91,6%	Cái	1 cái/ túi	30

7	Miếng ghép đĩa đệm thắt lưng	Hình cong, có răng hai bề mặt để tăng cường kết cấu xương vững chắc và chống trượt. Số điểm đánh dấu cản quang: 2 điểm để căn chỉnh độ cân bằng Miếng ghép có 1 khoang để nhồi xương, khả năng tương thích sinh học hiệu quả. - Kích thước: dài 28mm, rộng 10mm, cao từ 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13mm, độ ưỡn: 8° (độ); sản phẩm đã được tiệt trùng. Dùng kết với vít đơn trục + đa trục phủ bạc+ nẹp dọc đk 6.0mm, mật độ 2mgr - 5 mgr; - Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE - Chất liệu PEEK	Cái	1 cái/ túi	20
8	Vít trượt cột sống lưng đa trục, công nghệ khóa ngàm xoắn, các cỡ	- Đầu vít dài , nắn trượt thân đốt sống - Cung xoay 60 độ - Công nghệ khóa ngàm xoắn (Helical Flanges) - Vật liệu: Hợp kim Titan (Ti - 6Al-4V) - Đường kính: 5.5mm, 6.5mm, 7.5mm - Chiều dài: 30mm, 35mm, 40mm, 45mm, 50mm, 55mm - Tương thích với hệ thống theo dõi thần kinh trong phẫu thuật cột sống (NVM5) - Tiêu chuẩn : FDA - Mỹ	Cái	1 cái/ túi	10
9	Vít cột sống cố định cánh chậu, Titan, các cỡ	- Chuyên dùng cố định xương cánh chậu - Vật liệu: Titanium - Loại vít ren dẫn đơn kĩ thuật mở - Kích thước: Đk: 6.5mm -9.5mm, chiều dài 60mm - 100mm. - Tiêu Chuẩn: FDA - Mỹ.	Cái	1 cái/ túi	20
10	Vít khóa trong cột sống, công nghệ khóa ngàm xoắn	`- Công nghệ khóa ngàm xoắn, ren hình vuông - Thiết kế chống xoay ra ngoài, giảm lực bẻ chéo ren vít - Vật liệu: Hợp kim Titan (Ti - 6Al-4V) - Tương thích với hệ thống theo dõi thần kinh trong phẫu thuật cột sống (NVM5) - Chỉ tương thích với hệ thống vít công nghệ khóa ngàm xoắn (Helical Flanges) - Tiêu chuẩn : FDA - Mỹ.	Cái	1 cái/ túi	220
11	Nẹp nối dọc cột sống lưng dùng cho vít công nghệ khóa ngàm xoắn	- Tương thích với vít công nghệ khóa ngàm xoắn -Chất liệu: Hợp kim Titan (Ti - 6Al-4V) - Đường kính: 5.5mm - Chiều dài: 500mm - Có vạch chỉ dẫn chạy dọc trên nẹp - Tiêu chuẩn : FDA - Mỹ.	Cái	1 cái/ túi	50

12	Nẹp liên kết bên kèm vít khoá, titan, các cỡ	- Vật liệu: Titanium, liên kết vít cánh chậu với nẹp dọc - Chiều dài: 20mm, 30mm, 60mm, màu xanh - Tiêu chuẩn: FDA - Mỹ.	Cái	1 cái/ túi	2
13	Nẹp nối ngang dùng cho vít khóa ngàm xoắn, các cỡ	- Có 2 dạng là : Dạng cố định và dạng có thể thay đổi chiều dài khi sử dụng - 2 đầu có kèm vít để khóa với nẹp nối dọc bằng cách xoay vít 180 độ. - Chất liệu : Hợp kim Titan - Chiều dài dạng cố định : 20, 22.5, 25, 27.5, 30, 32.5, 35, 37,5 , 40, 45, 50, 55, 60mm - Tiêu chuẩn : FDA - Mỹ	Cái	1 cái/ túi	6
18	Nẹp nối dọc dạng domino và dạng bên các cỡ	Nẹp nối dọc (dạng domino và dạng bên). Chất liệu: Titanium alloy Ti6Al4V tuân theo ISO 5832-3 (tiêu chuẩn ASTM F136 và BS 7252-3). Dạng Donino đơn (dài 30mm; đường kính 11mm); Domino đôi (kích thước 14mmx16mmx12mm), dạng bên (kích thước 50mmx8mmx11mm).	Cái	1 cái/ túi	2
19	Nẹp nối ngang cột sống tương thích nẹp dọc 6.0mm	Thanh ngang (nẹp nối ngang) có móc 2 đầu có thể điều chỉnh độ dài (dùng cho cột sống lưng). Chất liệu: Titanium Alloy Ti6Al4V (tiêu chuẩn ASTM F136). Chiều dài: loại nhỏ (30mm-34mm), nhỡ (34mm-42mm/40-48mm/40-54mm), lớn (42-64mm) và cỡ đại (50-74mm). Tiêu chuẩn ISO, FDA.	Cái	1 cái/ túi	5
20	Kim chọc dò cuống sống cột sống thắt lưng	- Vật liệu: Thép không gỉ và polymer (nhựa y tế) - Kim được thiết kế với 2 đường kính: phía mũi đường kính nhỏ và phía sau đường kính lớn hơn, giúp dễ dàng đưa kim vào thân đốt sống qua cuống sống. - Tây cầm có khóa có thể tháo rời, có vạch chia trên thân dụng cụ - Chiều dài 150mm - Gồm hai phần: phần kim bên ngoài với đường kính 4.191mm và nòng bên trong với đường kính 3.175mm - Đóng gói 02 cái/gói. Bao gồm 01 kim mũi vát, 01 kim mũi trocar - Hàng đóng gói đã tiệt trùng.	Cái	1 cái/ túi	6

21	Vít cột sống thắt lưng đa trục rỗng nòng công nghệ MAST - TLIF, vật liệu hợp kim Titan, 5.5mm	- Vật liệu: hợp kim Titanium - Góc nghiêng tối đa giữa mũ vít và thân vít là 28 độ. - Vít thiết kế rỗng nòng. - Đường kính: 5.5, 6.5 và 7.5mm. - Dài từ 30mm đến 50mm - Khoảng cách giữa 2 bước ren 2.75mm - Chiều cao mũ vít 16.1mm - Chiều rộng phần mũ vít phần song song với thanh dọc 10.65mm - Chiều rộng phần mũ vít phần vuông góc với thanh dọc 11.4mm - Dùng trong kỹ thuật mổ MAST (Minimal Access Spinal Technologies) - Tương thích với hệ thống định vị phẫu thuật NAVIGATION và hệ thống theo dõi thần kinh trong mổ - Đồng bộ với nẹp dọc qua da đường kính 5.5mm và ốc khóa trong tự gãy có chiều dài ban đầu là 10.38mm, chiều dài sau khi vặn đủ lực là 4.65mm	Cái	1 cái/ túi	10
22	Vít khóa trong cột sống thắt lưng qua da công nghệ MAST - TLIF, vật liệu hợp kim Titan, 5.5mm	- Vật liệu: hợp kim Titanium - Tự gãy khi vặn đủ lực. - Tổng chiều dài của vít khóa trong bao gồm phần bẻ vít: 10.38mm - Đường kính: 8.883mm - Khoảng cách giữa 2 bước ren 1.0mm - Chiều dài của phần vít khóa trong không bao gồm phần bẻ vít: 4.65mm - Tương thích với vít cột sống thắt lưng đa trục rỗng nòng công nghệ MAST và nẹp dọc qua da đường kính 5.5mm	Cái	1 cái/ túi	10
23	Nẹp dọc qua da cột sống thắt lưng công nghệ MAST - TLIF, vật liệu Titan, 5.5mm	- Vật liệu: Titanium - Uốn cong sẵn, đường kính 5.5mm - Dài từ 30mm đến 130mm, bước tăng 5mm - Có 1 đầu tù để xuyên qua da, đầu còn lại có mấu để gắn chặt vào dụng cụ luồn qua da - Đồng bộ với vít cột sống qua da và vít khóa trong cột sống thắt lưng qua da có chiều dài ban đầu là 10.38mm, chiều dài sau khi vặn đủ lực là 4.65mm	Cái	1 cái/ túi	5

24	Đĩa đệm cột sống lưng loại cong, vật liệu PEEK, ưỡn 8 độ	- Đầu miếng ghép được thiết kế kình viên đạn giúp dễ dàng khi đặt. - Vật liệu : PEEK. - Chiều rộng: 9mm, 11mm - Chiều dài: 25mm - Chiều cao: 8mm,9mm, 10mm,11mm, 12mm,13mm, 14mm - Độ ưỡn: 8 độ - Có 3 điểm cản quang (1 điểm lớn, 2 điểm nhỏ). Một điểm ở phần đầu miếng ghép, cách bờ trước miếng ghép 3mm. Điểm ở phần sau miếng ghép, cách bờ sau miếng ghép 3mm. '- Có 2 khoang nhồi xương, Thể tích ghép xương : 0,38cc - 1,07cc	Cái	1 cái/ túi	30
25	Đĩa đệm cột sống lưng, loại thẳng, vật liệu PEEK, ưỡn 4 độ	- Vật liệu: PEEK. - Chiều cao: Từ 8mm đến 14mm. Trong đó chiều cao phía sau từ 7mm đến 13mm, chiều cao phía trước: Từ 8mm đến 14mm. - Chiều rộng: 9mm và 11mm - Chiều dài: 20mm, 26mm, 32mm - Độ ưỡn: 4° - Có 3 điểm đánh dấu cản quang. Một điểm ở phần đầu miếng ghép, cách bờ trước miếng ghép 2mm. Hai điểm ở phần sau miếng ghép, cách bờ sau miếng ghép 4mm. - Có 1 khoang ghép xương. Dung tích khoang ghép xương từ 0.44cc - 2.38cc tùy từng kích thước.C162	Cái	1 cái/ túi	100
26	Đĩa đệm cột sống cổ tự khóa kèm 3 vít tự tạo ren	Đĩa đệm cột sống cổ liền vít dùng trong phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cổ lối trước: '- Cơ chế tự khóa bằng vòng đệm đã được đặt sẵn trong miếng ghép đĩa đệm. - Có tam giác chỉ dẫn để xác nhận việc khóa vít. - Vật liệu : PEEK và hợp kim Titan - Chiều rộng: 17mm - Độ sâu: 14mm - Chiều cao: 5mm - 12mm, bước tăng 1mm - Độ ưỡn 7 độ - Có 1 điểm cản quang cách bờ sau 1mm - Vít đặt vít cố định hướng 40 độ - Vít tự taro - Đường kính: 4.0mm và 4.5mm - Chiều dài: 12mm đến 16mm, bước tăng 1mm '- Vật liệu: Titanium	Cái	1 cái/ túi	5

27	Đĩa đệm cột sống cổ hình thang, góc nghiêng 5 độ	Đĩa đệm cột sống cổ hình thang dùng trong phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cổ - Chất liệu polymer polyether ether ketone (PEEK) - Đĩa đệm hình thang, góc nghiêng 5 độ. - Kích thước (chiều sâu x chiều rộng) gồm: (11mm x 14mm) và (13mm x 15mm) '- Chiều cao liên tục 5-12mm - Có 2 điểm đánh dấu giúp dễ dàng kiểm tra trên C-arm.	Cái	1 cái/ túi	5
28	Đĩa đệm lưng cong tlif peek optima® 26mm/28mm/30mm/32mm, rộng 11mm, marker chất liệu Tantalum	Chất liệu PEEK-OPTIMA® LTl đạt chuẩn ASTM F2026, marker định vị chất liệu unalloyed tantalum đạt chuẩn ASTM F560 Thiết kế đầu nhỏ & thuôn nhọn (sharp & narrow tip) độ ưỡn lordosis 0°, 4°, 8° Khoang ghép xương rộng Kích thước : Loại TLIF : dài 26mm/28mm/30mm/32mm, rộng 11mm, cao 7-16mm Tương thích trợ cụ lnk Tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	Cái	1 cái/ túi	20
29	Bộ bơm xi măng không bóng	- Vật liệu: nhựa y tế cao cấp (có những thành phần bằng thép không gỉ) - Hệ thống bơm xi măng không bóng gồm 06 bộ phận : + 01 bộ trộn được trang bị lưỡi dao trộn với vòng xoay ngoại luân, có cửa sổ mở phía bên để lắp xylanh + 01 phễu đổ xi măng và dung dịch trộn + 01 pittong đẩy xi măng vào xylanh + 01 xylanh chứa xi măng được kết nối với bộ trộn + 01 tay cầm được sử dụng với xylanh + 01 ống nối kéo dài tránh tiếp xúc trực tiếp với tia X - Hệ thống bơm được trang bị van an toàn, được kích hoạt khi áp lực bên trong xylanh quá cao hoặc khi bơm đẩy đi quá nhanh. - Bộ bơm đo và kiểm soát xi măng với áp lực bơm cao (120 bars) - Có chức năng tự động điều chỉnh áp lực bơm. - Dung tích bơm tối đa hơn 10cc	Cái	1 cái/ túi	120

30	Xi măng sinh học kèm dung dịch pha	- Là loại xi măng có độ nhớt cao - Bao gồm xi măng dạng bột và dung dịch pha - Xi măng tiệt trùng dạng bột có trọng lượng 20g gồm: + Methyl methacrylate-Styrence-copolymer 68% + Barium sulphate 30% + Benzonyl peroxide 2% - Dung dịch pha có trọng lượng 9g gồm: + Methyl methacrylate (mono-mer): 99.1% + N, N-dimethyl-p-toluidine: 0.9% + Hydroquinone 75ppm - Thời gian làm việc trung bình khoảng 8 phút ở nhiệt độ 22 độ C - Độ kết dính cao, có cản quang - Chỉ định dùng cho bệnh lý về gãy xương thân sống trong các trường hợp loãng xương, ung thư hoặc thương tổn lành tính dùng trong kỹ thuật bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, ung thư bao gồm đa u tủy xương hoặc ung thư do di căn từ ngực hoặc phổi - Bảo quản nhiệt độ dưới 25 độ C	Cái	1 cái/ túi	120
31	Kim chọc dò cuống sống, 11 Gauge	- Vật liệu : Thép 304 và nhựa y tế - Bao gồm: Kim mũi kim cương và trocar - Kích cỡ 11 Gauge - Trọng lượng: 22.9g	Cái	1 cái/ túi	250
32	Bộ trộn xi măng kín kèm theo xi lanh bơm	Bao gồm 01 bộ trộn, 01 phễu rót, 04 xi lanh (với tay cầm cứng) để bơm xi măng. Bộ trộn này cho phép chuẩn bị tới 40g xi măng gốc Acrylic, được chế tạo bằng vật liệu không có cao su .	Cái	1 cái/ túi	140
33	Bộ bơm xi măng không bóng	Súng bơm áp lực cao dùng để bơm xi măng vào thân đốt sống. Tay vặn chữ T có ren rộng cho phép kiểm soát tốt quá trình bơm trong điều kiện áp suất cao. Bơm có cửa sổ quan sát rộng trong quá trình thao tác. Thân bơm có vạch chia dung tích chứa xi măng. Xi-lanh bơm được thiết kế tách rời với tay cầm giúp cho việc hút xi măng được dễ dàng. Trên bơm có thiết kế công tắc để có thể dừng quá trình bơm bất cứ lúc nào cũng như giảm áp lực bơm khi cần thiết.	Cái	1 cái/ túi	150
34	Xi măng sinh học kèm dung dịch pha, có cảng quang	Là xi măng cản quang gốc Acrylic (poly-methyl-methacrylate, PMMA) bao gồm 2 thành phần: thành phần bột và thành phần dung dịch. Tổng thời gian làm việc của xi măng khoảng 08 phút từ khi tiến hành trộn. Thời gian trộn khoảng 45 giây đến 1 phút. Nồng độ chất cản quang Zirconium dioxide (ZrO2) là 45%. Được đóng gói tiệt trùng.	Cái	1 cái/ túi	150

35	Kim chọc dò cuống sống 11,13 Gauge	Kim được chế tạo hoàn toàn bằng vật liệu thép không rỉ AISI 304. Các vạch đo độ sâu trên thân kim cho phép quan sát và định vị chính xác vị trí của kim trong quá trình phẫu thuật. Đầu kim được chế tạo với dạng vát. Thân kim có cỡ 11G,13G chiều dài từ 120 - 150mm	Cái	1 cái/ túi	250
36	Đốt sống nhân tạo dạng lồng hình trụ tròn, vật liệu Titan, 13mm x 30mm	- Vật liệu: Titanium - Đường kính: 13mm - Dài 30mm - Dạng hình trụ tròn có mắt lưới hình tam giác. - Dùng để đặt và thay thân sống.	Cái	1 cái/ túi	5
37	Đốt sống nhân tạo dạng lồng hình trụ tròn, vật liệu Titan, 13mm x 70mm	- Vật liệu: Titanium - Đường kính: 13mm - Dài 70mm - Dạng hình trụ tròn có mắt lưới hình tam giác. - Dùng để đặt và thay thân sống.	Cái	1 cái/ túi	5
38	Đốt sống nhân tạo dạng lồng hình trụ tròn, vật liệu Titan, 16mm x 60mm	- Vật liệu: Titanium - Đường kính: 16mm - Dài 60mm - Dạng hình trụ tròn có mắt lưới hình tam giác. - Dùng để đặt và thay thân sống.	Cái	1 cái/ túi	5
39	Đốt sống nhân tạo dạng lồng hình trụ tròn, vật liệu Titan, 19mm x 40mm	- Vật liệu: Titanium - Đường kính: 19mm - Dài 40mm - Dạng hình trụ tròn có mắt lưới hình tam giác. - Dùng để đặt và thay thân sống.	Cái	1 cái/ túi	5
40	Đốt sống nhân tạo dạng lồng hình trụ tròn, vật liệu Titan, 19mm x 90mm	- Vật liệu: Titanium - Đường kính: 19mm - Dài 90mm - Dạng hình trụ tròn có mắt lưới hình tam giác. - Dùng để đặt và thay thân sống.	Cái	1 cái/ túi	5
41	Nẹp cột sống cổ trước, titan, các cỡ	Nẹp cột sống cổ trước dùng trong phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cổ - Chất liệu: Titanium. - Dày 2.4mm, rộng 16mm, dài 20-> 90mm, bước tăng 2mm - Nẹp được uốn sẵn theo cấu trúc sinh lý của cột sống cổ hoặc cũng có thể uốn. Cơ chế tự khóa đầu mũ vít bằng vòng xoắn.	Cái	1 cái/ túi	10

42	Vít xốp cột sống cổ trước, đường kính 4.0/ 4.5mm	Vít xốp tự tạo ren đa hướng dùng trong phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cổ - Chất liệu Titanium. - Đường kính: 4.0/ 4.5mm, dài 11-> 19mm., bước tăng 1mm	Cái	1 cái/ túi	30
43	Nẹp chẩm cổ sau, 5 lỗ, dài 35/ 40/ 45mm	Nẹp chẩm cổ sau dùng trong phẫu thuật cột sống cổ đoạn cao lối sau - Chất liệu: Titanium - Dài 35/ 40/ 45mm - Hình dáng: Giữa hình tròn, hai bên có 2 ngàm nối dọc - Trên nẹp có điểm đánh dấu bằng màu sắc để tránh nhầm lẫn chiều khi đặt. - Có 5 lỗ trên thân nẹp để đặt vít chẩm. - 2 bên có điểm nối với nẹp nối dọc chẩm cổ với cơ chế khóa là góc nghiêng vít 20 độ.	Cái	1 cái/ túi	3
44	Nẹp dọc chẩm cổ uốn sẵn, dài 240mm, đường kính 3.5mm	Nẹp dọc chẩm cổ dùng trong phẫu thuật cột sống cổ đoạn cao lối sau - Chất liệu Titanium - Dài 240mm, đường kính 3.5mm - Có uốn sẵn 45 độ	Cái	1 cái/ túi	2
45	Nẹp dọc cột sống cổ đường kính 3.5mm, dài 60/120mm/ 240mm	Nẹp dọc cột sống cổ dùng trong phẫu thuật cột sống cổ lối sau - Chất liệu titanium - Đường kính: 3.5mm, dài 60/ 120/ 240mm - Tương thích vít cột sống cổ sau, cung xoay tối đa 80 độ cùng hãng - Tiêu chuẩn FDA	Cái	1 cái/ túi	5
46	Vít khóa trong cột sống cổ sau, lõi hình sao tương thích vít cột sống cổ sau	Vít khóa trong lõi hình sao dùng trong phẫu thuật cột sống cổ lối sau - Chất liệu titanium - Thiết kế lõi hình sao, dạng đóng, khóa bằng cơ chế tự đo lực, cung xoay tối đa 80 độ	Cái	1 cái/ túi	20
47	Nẹp đốt sống cổ trước kèm khóa mũ vít 90 độ cỡ 19mm - 30mm	- Vật liệu: Hợp kim Titanium - Dài từ 19mm đến khoảng 30mm (khoảng cách chênh nhau giữa các nẹp là 2mm hoặc 2,5mm). - Trên nẹp có khóa vít. Xoay 90 độ để khóa vít. - Có điểm khuyết để xác định điểm giữa của nẹp. Có lỗ rộng để quan sát miếng ghép/ xương ghép. - Chiều dày nẹp (A-P): 2.5mm - Chiều rộng: chỗ rộng nhất 17.8mm - Bán kính cong dọc 184mm, bán kính cong ngang 25mm - Cho phép bắt với vít đơn hướng có góc nghiêng 12 độ và vít đa hướng có góc nghiêng 22 độ - Đồng bộ với vít đơn hướng/ đa hướng tự taro đường kính 4.0mm và 4.5mm	Cái	1 cái/ túi	5

48	Nẹp đốt sống cổ trước kèm khóa mũ vít 90 độ cỡ 32.5mm - 47.5mm	- Vật liệu: Hợp kim Titanium - Dài từ 32.5 đến 47.5mm (khoảng cách chênh nhau giữa các nẹp là 2mm và 2,5mm). - Trên nẹp có khóa vít. Xoay 90 độ để khóa vít. - Có điểm khuyết để xác định điểm giữa của nẹp. Đồng thời có lỗ rộng để quan sát miếng ghép/ xương ghép. - Chiều dày nẹp (A-P): 2.5mm - Chiều rộng: chỗ rộng nhất 17.8mm - Bán kính cong dọc 184mm, bán kính cong ngang 25mm - Góc nghiêng của vít đơn hướng: 12 độ - Góc nghiêng của vít đa hướng tối đa: 22 độ - Đồng bộ với vít đơn hướng/ đa hướng tự taro đường kính 4.0mm và 4.5mm	Cái	1 cái/ túi	5
49	Nẹp đốt sống cổ trước kèm khóa mũ vít 90 độ cỡ 50mm - 67.5mm	- Vật liệu: Hợp kim Titanium - Dài từ 50 đến 67.5mm (khoảng cách chênh nhau giữa các nẹp là 2mm và 2,5mm). - Trên nẹp có khóa vít. Xoay 90 độ để khóa vít. - Có điểm khuyết để xác định điểm giữa của nẹp. Đồng thời có lỗ rộng để quan sát miếng ghép/ xương ghép. - Chiều dày nẹp (A-P): 2.5mm - Chiều rộng: chỗ rộng nhất 17.8mm - Bán kính cong dọc 184mm, bán kính cong ngang 25mm - Góc nghiêng của vít đơn hướng: 12 độ - Góc nghiêng của vít đa hướng tối đa: 22 độ - Đồng bộ với vít đơn hướng/ đa hướng tự taro đường kính 4.0mm và 4.5mm	Cái	1 cái/ túi	4
50	Nẹp đốt sống cổ trước kèm khoá mũ vít 90 độ 70MM ~ 85MM	- Vật liệu: Hợp kim Titanium - Dài từ 70 đến 85mm (khoảng cách chênh nhau giữa các nẹp là 2mm và 2,5mm). - Trên nẹp có khóa vít. Xoay 90 độ để khóa vít. - Có điểm khuyết để xác định điểm giữa của nẹp. Đồng thời có lỗ rộng để quan sát miếng ghép/ xương ghép. - Chiều dày nẹp (A-P): 2.5mm - Chiều rộng: chỗ rộng nhất 17.8mm - Bán kính cong dọc 184mm, bán kính cong ngang 25mm - Góc nghiêng của vít đơn hướng: 12 độ - Góc nghiêng của vít đa hướng tối đa: 22 độ - Đồng bộ với vít đơn hướng/ đa hướng tự taro đường kính 4.0mm và 4.5mm	Cái	1 cái/ túi	4

51	Vít cột sống cổ trước đơn hướng, đa hướng tự taro, tự khoan, vật liệu hợp kim Titanium	- Vật liệu: Hợp kim Titanium - Có hai loại vít đơn hướng và đa hướng, đường kính 4.0 mm, 4.5mm - Vít đường kính 4.0mm: chiều dài từ 11mm-17mm, bước tăng 1mm, đường kính trong 2.4mm, đường kính ngoài 4.0mm - Vít đường kính 4.5mm: chiều dài từ 11mm-17mm, bước tăng 2mm, đường kính trong 2.9mm, đường kính ngoài 4.5mm - Góc nghiêng của vít đơn hướng: 12 độ lên trên/xuống dưới, 6 độ từ trong ra ngoài. - Góc nghiêng của vít đa hướng: 22 độ/-2 độ lên trên/xuống dưới; 17 độ/4 độ từ trong ra ngoài. - Có thể phân biệt kích thước vít bằng màu sắc (mỗi đường kính 1 màu khác nhau). - Đồng bộ với nẹp đốt sống cổ trước kèm khóa mũ vít 90 độ		1 cái/ túi	50
52	Vít xốp cột sống cổ lối sau, đa trục, vật liệu hợp kim Titanium, ren xương xốp, 3.2/3.5mm	- Vật liệu: hợp kim Titanium - Vít tự tarô. - Chiều cao mũ vít: 10.8mm - Chiều rộng mũ vít phần vuông góc thanh dọc: 8.5mm - Khoảng cách giữa 2 bước ren: 1.48mm - Đường kính vít 3.5, 4.0, 4.5 mm - Chiều dài vít từ 10 mm đến 52 mm, bước tăng 2mm - Tương thích với hệ thống rod 3.2mm và 3.5mm - Góc nghiêng tối đa 45 độ. - Có 03 rãnh bù góc để tăng độ linh hoạt của vít - Có thể phân biệt kích thước vít và chiều dài bằng màu sắc - Đồng bộ với vít khóa trong cổ sau có lòng phía trong hình lục giác 2.5mm và nẹp dọc đường kính 3.2mm	Cái	1 cái/ túi	30
53	Vít khóa trong cột sống cổ lối sau, vật liệu hợp kim Titanium, ren xương xốp, 3.2/3.5mm	- Vật liệu: hợp kim Titanium - Thiết kế ren chịu lực, giúp cải thiện độ siết ốc - Đường kính: 5.92mm - Chiều cao 3.63mm - Khoảng cách giữa 2 bước ren: 0.8mm - Tối ưu hóa vị trí và quan sát của phẫu thuật viên - Lòng phía trong hình lục giác 2.5mm Đồng bộ với vít xốp đa trục cổ sau và nẹp dọc đường kính 3.2mm	Cái	1 cái/ túi	30
54	Kẹp giữ thanh nối ngang cột sống cổ lối sau, vật liệu Titan	-Vật liệu: hợp kim Titanium - Giúp gia tăng độ vững với 2 kẹp giữ. - Dài 11.1mm - Đường kính hai đầu gắn với nẹp dọc và nẹp nối ngang lần lượt là 7.8 và 8.5mm	Cái	1 cái/ túi	2

55	Nẹp dọc cột sống cổ lối sau, vật liệu Titan, 3.2mm x 240mm	- Vật liệu: hợp kim Titanium - Dài 240mm, - Đường kính: 3.2mm. - Đồng bộ với vít xốp cột sống cổ lối sau đa trục cổ sau và vít khóa trong có lòng phía trong lục giác 2.5mm	Cái	1 cái/ túi	5
56	Nẹp nối rod	- Vật liệu: hợp kim Titanium - Nẹp nối thanh dọc: kết nối thanh dọc đường kính 3.2mm với đường kính 5.5mm	Cái	1 cái/ túi	5
57	Xương nhân tạo dạng hạt, 5cc	Chất liệu exabone HA/TCP 60%HA + 40% TCP, macroporosity : 200-800 µm, microporosity 1.0-10 µm, porosity: 81%, độ vững chắc 5.5-7.5 MPa, tiệt trùng bằng Gamma 25-35 kGy đạt chuẩn BS EN ISO 11137, CE, dung tích 5cc (hoặc tương đương)	Gói	1 cái/ túi	20
58	Xương nhân tạo dạng hạt, 10cc	Chất liệu exabone 60%HA + 40% TCP, macroporosity : 200-800 µm, microporosity 1.0-10 µm, porosity: 81%, độ vững chắc 5.5-7.5 MPa, tiệt trùng bằng Gamma 25-35 kGy đạt chuẩn BS EN ISO 11137, CE, dung tích 10cc (hoặc tương đương)	Gói		20
VII	**RHM**				
1	Nẹp mini 2 lỗ, đk vít 2.0mm	Nẹp mini 2 lỗ, bắc cầu ngắn, dùng cho vít chữ thập đk 2.0mm; dày 1.0mm. Màu xám titan nguyên bản. Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-F67). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE; FDA - Tương thích trợ cụ cùng hãng sản xuất	Cái	1 cái/ túi	10
2	Nẹp mini 4 lỗ, đk vít 2.0mm	Nẹp mặt thẳng 4 lỗ, dùng cho vít chữ thập đk 2.0mm; dày 1.0mm. Màu xám titan nguyên bản. Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-F67). . Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE; FDA - Tương thích trợ cụ cùng hãng sản xuất	Cái	1 cái/ túi	20
3	Nẹp mini 4 lỗ bắc cầu ngắn, đk vít 2.0mm	Nẹp mặt 4 lỗ, bắc cầu ngắn dùng cho vít chữ thập đk 2.0mm; dày 1.0mm. Màu xám titan nguyên bản. Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-F67).. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE; FDA	Cái	1 cái/ túi	20
4	Nẹp mini 4 lỗ bắc cầu dài, đk vít 2.0mm	Nẹp mặt 4 lỗ, bắc cầu dài dùng cho vít chữ thập đk 2.0mm; dày 1.0mm. Màu xám titan nguyên bản. Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-F67). . Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE; FDA	Cái	1 cái/ túi	20

5	Nẹp mini 6 lỗ, đk vít 2.0mm	Nẹp mặt thẳng 6 lỗ cho vít 2.0mm; dày 1.0mm; Màu xám titan nguyên bản. Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-F67). . Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE; FDA	Cái	1 cái/ túi	20
6	Nẹp mini 6 lỗ bắc cầu dài, đk vít 2.0mm	Nẹp mặt 6 lỗ, bắc cầu dài cho vít 2.0mm; dày 1.0mm; Màu xám titan nguyên bản. Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-F67). . Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE; FDA	Cái	1 cái/ túi	20
7	Nẹp mini 8 lỗ, đk vít 2.0mm	Nẹp mặt thẳng 8 lỗ cho vít 2.0mm; dày 1.0mm; Màu xám titan nguyên bản. Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-F67). . Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE; FDA	Cái	1 cái/ túi	10
8	Nẹp mini 16 lỗ, đk vít 2.0mm	Nẹp mặt thẳng 16 lỗ cho vít 2.0mm; dày 1.0mm; Màu xám titan nguyên bản. Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-F67). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE; FDA	Cái	1 cái/ túi	10
9	Nẹp mini chữ L trái/phải, đk vít 2.0 mm	Nẹp mặt chữ L trái, phải, bắc cầu ngắn, dài 4 lỗ dùng cho vít chữ thập đk 2.0mm; dày 1.0mm; Màu xám titan nguyên bản. Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-F67). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE; FDA	Cái	1 cái/ túi	5
10	Nẹp mini chữ C 6 lỗ, đk vít 2.0mm	Nẹp chữ C 6 lỗ dùng cho vít chữ thập đk 2.0mm; dày 1.0mm;Màu xám titan nguyên bản. Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-F67). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE; FDA	Cái	1 cái/ túi	5
11	Nẹp mini chữ C 8 lỗ , đk vít 2.0mm	Nẹp chữ C 8 lỗ dùng cho vít chữ thập đk 2.0mm; dày 1.0mm; Màu xám titan nguyên bản. Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-F67). ĐĐạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE; FDA	Cái	1 cái/ túi	5
12	Vít mini đk 2.0, tự taro	Vít chữ thập đk 2.0mm dài 5;6;7;8;9;10; 11;13;15;17mm- tự Taro; chất liệu hợp kim Titanium Ti-6Al-4V (tiêu chuẩn ASTM-F136); màu trắng sáng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE; FDA	Cái	10 cái/ túi	300
13	Vít mini đường kính 2.0mm, tự khoan	Vít chữ thập đk 2.0mm dài 4;5;6;7mm- tự khoan; chất liệu hợp kim Titanium Ti-6Al-4V (tiêu chuẩn ASTM-F136); màu trắng sáng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE; FDA	Cái	10 cái/ túi	200
14	Nẹp maxi 4 lỗ, đk vít 2.3mm	Nẹp hàm thẳng 4 lỗ, bắc cầu ngắn cho vít 2.3mm; màu xám, dày nẹp 1.5mm; Màu xám titan nguyên bản. Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-F67).Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE; FDA	Cái	1 cái/ túi	5
15	Nẹp Maxi 4 lỗ bắc cầu, đl vít 2.3mm	Nẹp maxi 4 lỗ bắc cầu dài, dùng vít chữ thập vít đk 2.3mm; màu xám, dày nẹp 1.5mm; Màu xám titan nguyên bản. Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-F67). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE; FDA	Cái	1 cái/ túi	5

16	Nẹp maxi 6 lỗ, đk vít 2.3mm	Nẹp maxi thẳng 6 lỗ, dùng vít chữ thập vít đk 2.3mm; màu xám, dày nẹp 1.5mm; Màu xám titan nguyên bản. Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-F67). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE; FDA	Cái	1 cái/ túi	5
17	Nẹp Maxi 6 lỗ bắc cầu, đk vít 2.3mm	Nẹp maxi 6 lỗ bắc cầu dài, dùng vít chữ thập vít đk 2.3mm; màu xám, dày nẹp 1.5mm; Màu xám titan nguyên bản. Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-F67). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE; FDA	Cái	1 cái/ túi	5
18	Nẹp maxi 8 lỗ, đk vít 2.3mm	Nẹp hàm thẳng 8 lỗ cho vít chữ thập đk 2.3mm; màu xám, độ dày nẹp 1.5mm; Màu xám titan nguyên bản. Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-F67). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE; FDA	Cái	1 cái/ túi	5
19	Nẹp Maxi 16 lỗ, đk vít 2.3mm	Nẹp hàm thẳng 16 lỗ, dùng cho vít chữ thập, đk 2.3mm; độ dày 1.5mm; Màu xám titan nguyên bản. Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-F67).Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE; FDA	Cái	1 cái/ túi	5
20	Nẹp maxi chữ V, đk vít 2.3mm	Nẹp hàm chữ V, bắc cầu ngắn, dùng vít chữ thập đk 2.3mm; dày 1.5mm; Màu xám titan nguyên bản. Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-F67). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE; FDA	Cái	1 cái/ túi	2
21	Vít maxi đk 2.3mm, tự taro	Vít chữ thập maxi 2.3mm dài 5;7;9;11;13;15mm - Tự Taro; chất liệu hợp kim Titanium Ti-6Al-4V (tiêu chuẩn ASTM-F136); màu trắng sáng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE; FDA	Cái	10 cái/ túi	300
22	Vít maxi đk 2.3mm, tự khoan	Vít chữ thập maxi 2.3mm - Tự khoan dài 5;7mm; chất liệu hợp kim Titanium Ti-6Al-4V (tiêu chuẩn ASTM-F136); màu trắng sáng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE; FDA	Cái	10 cái/ túi	200
23	Vít neo chặn đk 2.0mm	Vít neo chặn đk 2.0mm; chiều dài thân vít 8mm-12mm; chiều dài cổ vít 5,2mm; chất liệu hợp kim Titanium Ti-6Al-4V (tiêu chuẩn ASTM-F136); màu trắng sáng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE; FDA	Cái	10 cái/ túi	100

Phụ lục IV

DANH MỤC BÔNG BĂNG, GẠC, HÓA CHẤT

(Kèm theo Công văn số 197 /BVQY-TB ngày 02 /02/2024 của BVQY87)

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
I. DANH MỤC VẬT TƯ TIÊU HAO				
1	Băng bột bó thạch cao nguyên chất	- Kích cỡ: 6" (15cm) dài 2,7m - Làm từ bột thạch cao liền gạc (Thạch cao ≥ 97%, gạc 100% cotton). Vỏ là giấy bạc chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Bột đảm bảo độ cứng, độ trắng, độ mịn. - Thời gian đông kết: < 3 phút. - Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS.	Cuộn	6,000
2	Băng cuộn 9cm x 2,5 m	- Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận đăng ký FDA Hoa Kỳ; CE, GMP	cuộn	6,000
3	Băng cuộn xô 5m x 0,07m	Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao, không có độc tố. Mật độ 20x14 sợi/ inch. Hai đầu cuộn băng bằng, không lệch, không xơ. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ ngậm nước >=5gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: >=80% +/- 10%. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Được đóng gói bằng 2 lớp, một lớp bằng PE, một lớp bằng giấy.	cuộn	10,000
4	Băng dính 2,5m x 5m	Vải lụa Taffeta trắng, 100% sợi cellulose acetate, số sợi 44x19,5 sợi/cm, keo Zinc oxide, lực dính 1,8-5,5 N/cm. Lõi nhựa liền cánh bảo vệ. Nguyên liệu các nước G7.	cuộng	8,000

5	Băng keo cuộn dán xương sườn 10cm x 4,5m	- Kích thước sử dụng 10cm x 4,5m; độ đàn hồi 300%; - Chất liệu làm từ sợi Cotton có Chất keo ít dị ứng hạn chế nguy cơ phản ứng da, thích hợp cho da nhạy cảm; màu da; - Đạt một trong các tiêu chuẩn: ISO; CE; FDA; TCCS.	Cuộn	300
6	Băng keo lụa	- Kích thước 1.25cm x 5cm. - Phần nền: Vải lụa (Vải taffeta Acetate 100% cellulose). - Keo: Keo Acrylic hoặc keo dính Oxit kẽm. Không dùng dung môi. - Lõi: Nhựa PVC nguyên sinh. - Đạt một trong các tiêu chuẩn: ISO; CE; FDA; TCCS.	Cuộn	5,000
7	Băng keo lụa	- Kích thước 2.5cm x 5cm. - Phần nền: Vải lụa (Vải taffeta Acetate 100% cellulose). - Keo: Keo Acrylic hoặc keo dính Oxit kẽm. Không dùng dung môi. - Lõi: Nhựa PVC nguyên sinh. - Đạt một trong các tiêu chuẩn: ISO; CE; FDA; TCCS.	Cuộn	10,000
8	Băng thun 10cm x 4,5m	- Kích thước ban đầu 10cm x 1,5m, kích thước sử dụng 10cm x 4,5m; độ đàn hồi 300%; - Chất liệu làm từ sợi Cotton se tròn 76%, kết hợp với cao su tự nhiên 24%; màu da; - Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS	Cuộn	15,000
9	Băng thun 10cm x.5m	Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao, không có độc tố. Mật độ 20x14 sợi/ inch. Hai đầu cuộn băng bằng, không lệch, không xơ. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ ngậm nước >=5gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: >=80% +/- 10%. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Được đóng gói bằng 2 lớp, một lớp bằng PE, một lớp bằng giấy.	cuộn	6,000

10	Băng thun 3 móc (vàng) 10cm x 5,5m	Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao, không có độc tố. Mật độ 20x14 sợi/ inch. Hai đầu cuộn băng bằng, không lệch, không xơ. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ ngậm nước >=5gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: >=80% +/- 10%. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Được đóng gói bằng 2 lớp, một lớp bằng PE, một lớp bằng giấy.		12,000
11	Bông ép sọ não 4x5cm	- Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận đăng ký FDA Hoa Kỳ; CE, GMP	cái	5,000
12	Bông hút	Bông y tê thấm nước 100% bông xơ thiên nhiên. Bông trăng, không mùi, mềm mịn, dai, không bị tơi và có độ thấm hút rất cao. Bông dạng dải, được cuộn thành cuộn chắc, đáp ứng yêu cầu của người sử dụng.Không độc tố và không gây dị ứng, không có tinh bột, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ acid và độ kiềm: Trung tính; Hàm lượng chất béo: Không vượt quá 0,5%. Các chất tan trong nước:< 0,5%;	kg	300
13	Bông lót bó bột 10cm x 2,7m	Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận đăng ký FDA Hoa Kỳ; CE, GMP	Cuộn	6,000
14	Bông y tế không thấm nước	- Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận đăng ký FDA Hoa Kỳ; CE, GMP	Kg	300
15	Bông y tế không thấm nước	- Nguyên liệu: 100% bông sơ tự nhiên, có màu trắng ngà, mịn, xốp không lẫn tạp chất - Gói: 01kg Đặc tính: - Độ ẩm tối đa: ≤ 8% - Tro toàn phần: ≤ 2,5% - Khổ rộng ≥ 370mm - Đạt một trong các tiêu chuẩn: ISO; CE; FDA; TCCS.	Kg	300
16	Bông y tế thấm nước	- Bông sơ tự nhiên 100%. Có màu trắng ngà, mịn, xốp, không mùi, sờ trơn tay.Không hút nước, không lẫn tạp chất	kg	160

20	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30 x 40cm x 6 lớp	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Trọng lượng 25-27 g/m2. Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ ngậm nước >=5gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: >=80% +/- 10%. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. Được đóng gói bằng 2 lớp, một lớp bằng PE, một lớp bằng bao bì giấy có màu chỉ thị tiệt trùng dùng trong y tế.	miếng	10,000
21	Gạc phẫu thuật ổ bụng vô trùng	Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận đăng ký FDA Hoa Kỳ; CE, GMP	Miếng	10,000
22	Gạc phẫu thuật ổ bụng vô trùng có cản quang	- Nguyên liệu: gạc hút nước 100% cotton và có độ thấm hút rất cao. - Tốc độ hút nước: ≤ 5s; Độ ẩm: < 8%; - Độ acid và độ kiềm: Đạt trung tính; - Các chất tan trong ether ≤ 0,5% ; - Kích thước 30cm x 40cm x 8 lớp	Miếng	20,000
23	Gạc phẫu thuật ruột thừa	- Nguyên liệu gạc hút nước 100% cotton và có độ thấm hút rất cao. - Thành phần: Vải dệt hút nước, Thanh/sợi cản quang. - Quy cách: 3.5 x 75cm x 8 lớp, cản quang - Đóng gói: 3 cái/gói. Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế, được tiệt trùng bằng EO-Gas. - Đạt một trong các tiêu chuẩn: ISO; CE; FDA; TCCS.	Miếng	400
24	Gạc phẫu thuật chưa tiệt trùng 10x10x8 lớp	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Trọng lượng 25-27 g/m2. Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ ngậm nước >=5gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: >=80% +/- 10%. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%.	miếng	100,000

25	Gạc phẫu thuật tiệt trùng 10x10x8 lớp	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Trọng lượng 25-27 g/m2. Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ ngậm nước >=5gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng:	miếng	500,000
26	Gạc Vaselin hoặc tương đương	Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận đăng ký FDA Hoa Kỳ; CE, GMP	Miếng	6,000
27	Miếng xốp cầm máu tự tiêu bằng gelatin, dạng bọt xốp màu trắng, tiệt trùng, kích thước 7x5x1cm	Nguyên liệu Gelatin tinh khiết. Cầm máu trong vòng 2-3 phút, tự tiêu hoàn toàn trong vòng 3 ngày (mô ướt), tối đa là 4 tuần, thấm hút gấp 40-50 lần trọng lượng sản phẩm, độ phồng lên sau thấm hút là 10% so với kích thước sản phẩm. Độ pH = 7.	miếng	200
28	Urgo crepe 8cm x 4,5m	Băng thun màu trắng, cotton 100%, keo Zinc oxide không dùng dung môi, lực dính 2-9 N/cm, co giãn ≥ 90%, có kiểm tra vi sinh.		300

II. DANH MỤC HÓA CHẤT KHỬ KHUẨN

1	Cồn tuyệt đối	- Cồn ≥ 99,5%. - Chai 01 lít - Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS	Lít	20
2	Cồn y tế 96 độ	- Cồn 96%. - Can 5 - 30 lít - Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS	Lít	200